

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

ĐIỆN BIÊN PHỦ - 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Ngày tháng năm 2022

Ngày tháng năm 2022

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
ĐIỆN BIÊN PHỦ**

ĐIỆN BIÊN PHỦ - 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất	1
2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ.	2
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	7
3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất.....	7
3.1. Mục đích	7
3.2. Yêu cầu	8
4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	8
5. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp	9
6. Các sản phẩm của dự án	9
Phần I	11
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	11
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài	13
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	18
1.4. Đánh giá chung.	23
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	24
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	24
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ)	26
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	31
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	34
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	39
2.6. Đánh giá chung.....	46
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	49
Phần II	51

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	51
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	51
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	51
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	57
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	58
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	59
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	59
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	65
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	71
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	75
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	76
3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất qua số lượng công trình dự án.....	76
3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	78
3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	92
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	95
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	96
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	96
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	98
Phần III	101
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	101
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	101
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	101
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	102
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	104
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	111
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	111
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	115
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	172

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	173
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	173
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	174
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	175
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	175
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	176
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	176
Phần IV	178
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	178
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	178
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	179
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	179
IV. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	183
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	184
I. Kết luận.....	184
II. Kiến nghị	185

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BHXH	: Bảo hiểm xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
CN - TTCN	: Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp
CP	: Chính phủ
ĐVT	: Đơn vị tính
GD - ĐT	: Giáo dục - đào tạo
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
GTSX	: Giá trị sản xuất
HDND	: Nghị quyết - Hội đồng nhân dân
KH	: Kế hoạch
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
PCCCR	: Phòng cháy chữa cháy rừng
QĐ	: Quyết định
QĐ-TTg	: Quyết định - Thủ tướng Chính phủ
QH	: Quốc hội
QL	: Quốc lộ
TCQLĐĐ	: Tăng cường quản lý đất đai
TĐC	: Tái định cư
TH - THCS	: Tiểu học - Trung học cơ sở
TNMT	: Tài nguyên và Môi trường
TT-BTNMT	: Thông tư - Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban thường vụ Quốc hội

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Chỉ tiêu kinh tế giai đoạn (2015-2020).....	26
Bảng 1.2: GTSX Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn (2015-2020)	28
Bảng 1.3: Giá trị sản xuất Nông lâm nghiệp giai đoạn (2015-2020)	30
Bảng 1.4: Dân số giai đoạn (2015-2020).....	31
Bảng 1.5: Y tế giai đoạn (2015-2020)	31
Bảng 1.6: Hộ nghèo giai đoạn (2015-2020)	33
Bảng 1.7: Hệ thống trường học giai đoạn (2015-2020)	41
Bảng 1.8: Tiêu chuẩn gia đình, phổ bản đạt chuẩn văn hóa giai đoạn (2015-2020)...	43
Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	60
Bảng 2.2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020	61
Bảng 2.3: Tình hình biến động đất đai năm 2020 so với năm 2010	66
Bảng 2.4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	78
Bảng 3.1: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	122

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được, mặt khác dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất. Quy hoạch đất đai là tổ hợp các biện pháp kinh tế kỹ thuật, pháp chế Nhà nước về tổ chức sử dụng đất đai đầy đủ, hợp lý và có hiệu quả, thông qua việc phân phối quỹ đất của nhà nước nhằm tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả sản xuất sử dụng đất, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

Quy hoạch đất đai là công tác có ý nghĩa thực tiễn và khoa học, tạo tiền đề cho việc lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và toàn quốc nhằm giải quyết những tồn tại về ranh giới hành chính, chi tiết hoá được từng đơn vị sử dụng đất đai. Từ đó là cơ sở để giải quyết việc giao cấp đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai. Do đó quy hoạch đất đai là công tác rất quan trọng và cần thiết, là cơ sở cho việc thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc xây dựng pháp chế về quản lý đất đai.

Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ tổ chức triển khai lập “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên*”.

2. Cơ sở của công tác lập quy hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Điện Biên;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 3131/QĐ-BCT ngày 15/8/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh quy hoạch cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2031 và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phân khu đa chức năng dọc trục đường 60m thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm hành chính chính trị tỉnh thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phân khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 Khu trung tâm hiện hữu thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đa chức năng dọc trục đường 60m, thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn

2016-2025, có xét đến 2035 - (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp và hạ áp sau các trạm 110 kV);

- Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hiện hữu thành phố Điện Biên Phủ từ đồi E đến cầu trắng;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng 2030;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm

vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và dự toán ngân sách năm 2021;

- Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu vực dọc trục đường Võ Nguyên Giáp đến sông Nậm Rốm thuộc phường Nam Thanh thành phố Điện Biên Phủ và khu vực phía tây sông Nậm Rốm thuộc xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên;

- Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 08/06/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ; Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Khu vực phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ gắn với quy hoạch Cảng hàng không Điện Biên;

- Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển Nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Điện Biên quyết định phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Thông báo Thẩm định số 1633/TB-HĐTĐQHSDĐ ngày 16/11/2021 của Hội đồng thẩm định QHSD đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện về kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ;

- Văn bản số 2564/UBND-TNMT ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND thành phố Điện Biên Phủ về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Điện Biên Phủ.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên;
- Hồ sơ Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, ...;
- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 05 xã Thanh Minh, Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang;
- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030, tầm nhìn 2050;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014; 2019 thành phố Điện Biên Phủ;
- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và công tác chỉ đạo điều hành của UBND năm 2020.

3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thành phố.
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, phường của thành phố.
- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải

quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.

- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn thành phố theo đúng pháp luật.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

3.2. Yêu cầu

- Bám sát Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, nhiệm kỳ 2021-2025, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn thành phố đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất được lập phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của thành phố và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Đề ra được hướng khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả ổn định lâu dài bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận*: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống là: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất của cả nước, của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên là: Căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất đai của các xã, phường, các phòng, ban ngành của thành phố để tổng hợp, chỉnh lý, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn tỉnh, thành phố; quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định vị trí sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, thành phố, các nhà khoa học và người dân.

- *Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn*: Sử dụng phương pháp chồng ghép bản đồ để tích hợp các loại bản đồ như: Bản đồ quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Bản đồ quy hoạch các chuyên ngành như giao thông, thủy lợi, điện, nông nghiệp, ...; Bản vẽ trích đo khảo sát các khu vực nghiên cứu đưa vào quy hoạch; Các bản đồ khác để đưa vào bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- *Phương pháp dự báo, tính toán*: Căn cứ vào tốc độ phát triển kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên*” có bố cục gồm 06 phần sau:

- Đặt vấn đề.
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.
- Phần IV: Giải pháp thực hiện.
- Kết luận và kiến nghị.

6. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có bộ giấy và đĩa CD lưu trữ sản phẩm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ; tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề (*Bản đồ định hướng sử dụng đất; đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; bản đồ đất giao thông, đất thủy lợi; khu sản xuất nông nghiệp; khu dân cư nông thôn*).
- Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên và các văn bản có liên quan kèm theo.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - văn hóa của tỉnh Điện Biên. Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 30.657,79 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020). Có địa giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Mường Chà;
- Phía Đông Nam giáp huyện Điện Biên Đông;
- Phía Đông giáp huyện Mường Ảng;
- Phía Tây và phía Nam giáp huyện Điện Biên.

Là thành phố miền núi có các tuyến Quốc lộ 12 và Quốc lộ 279, 279B chạy qua thông suốt với tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu. Có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị và Quốc phòng - An ninh, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng giao thông với các huyện, tỉnh lân cận.

1.1.2. Địa hình

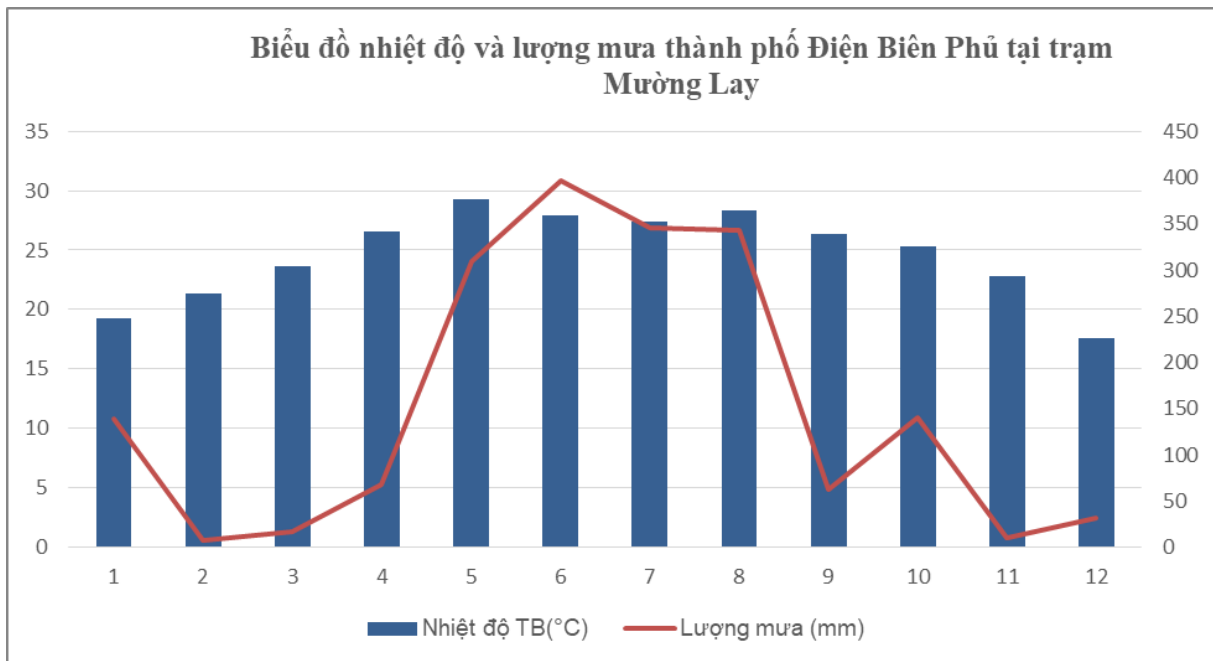
Địa hình thành phố chủ yếu là dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nghiêng dần theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây. Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình bị chia cắt, cấu trúc núi cao, đồi và đồng bằng. Độ cao trung bình từ 488 - 1.130 m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng và đồng bằng: Địa hình của thành phố Điện Biên Phủ dốc thoải dọc theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây. Địa hình thành phố Điện Biên Phủ có 2 dạng chính:

- Địa hình đồi núi cao trên 600 m: Đây là kiểu địa hình đặc trưng của thành phố Điện Biên Phủ, chiếm trên 70% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã, phường trên địa bàn thành phố. Nhìn chung dạng địa hình này phức tạp, gây khó khăn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình thung lũng và đồng bằng: Đây là loại địa hình nằm dọc theo sông Nậm Rốm ở phía Tây Nam thành phố, có tiềm năng về sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt có cánh đồng bằng phẳng quy mô từ 50 - 100 ha thuộc địa bàn các phường Nam Thanh và Thanh Trường. Đây là nơi tập trung dân cư và sản xuất lương thực (lúa nước) của toàn thành phố.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu thành phố Điện Biên Phủ là khí hậu nhiệt đới, gió mùa vùng cao, mùa Đông lạnh mưa ít; mùa Hè nóng mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng, ít chịu ảnh hưởng của bão, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng.



* *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ bình quân năm là 24,65⁰C, nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 5 là 29,28⁰C và thấp nhất vào tháng 12 là 17,55⁰C. Trong năm có khoảng 170 ngày nóng và 100 ngày lạnh. Tổng tích ôn cả năm là 8.021⁰C. Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khoảng 9 - 10⁰C ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của con người cũng như cây trồng và vật nuôi.

* *Lượng mưa*: Tổng lượng mưa năm là 1.870 mm, phân bố không đều, vùng núi lượng mưa có thể lên đến 1.900 mm/năm. Lượng mưa phân theo 2 mùa rõ rệt:

Mùa mưa nhiều: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 8. Lượng mưa lớn nhất là tháng 6: 397 mm.

Mùa mưa ít (mùa khô hạn): Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 11 năm trước tới tháng 4 năm sau Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2: 7 mm.

* *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí bình quân năm là 80%.

* *Chế độ gió*

Trên địa bàn thành phố xuất hiện nhiều hướng gió trong năm. Trong đó thịnh hành là hướng gió Tây và Tây - Bắc. Tốc độ gió trung bình từ 0,4 đến 0,7 m/s. Gió Tây thường gây ra khô nóng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người, cây trồng, gia súc.

* *Số giờ nắng*

Tổng số giờ nắng trên địa bàn thành phố là 2.376 giờ, tháng có số giờ nắng nhiều nhất là tháng 5 với 270 giờ nắng; thấp nhất là tháng 7 với 105 giờ nắng.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2019)

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn thành phố thuộc lưu vực sông Mê Kông, do chịu ảnh hưởng của địa hình nên các suối không liên tục mà bị chia cắt thành từng đoạn, hệ thống các suối chính ở đây có hướng chảy phụ thuộc theo địa hình từng khu vực. Trên địa bàn thành phố có sông Nậm Rốm, suối Nậm Khẩu Hu có lưu lượng dòng chảy lớn nhất vào các tháng 6, 7, 8, 9, 10.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có hệ thống các suối nhỏ phân bố theo các khe hợp thủy của các dãy núi, các suối này bắt nguồn từ các đồi núi cao đổ ra suối chính, tuy nhiên do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, vào mùa khô mực nước ở các suối lớn thường xuống rất thấp. Vào mùa khô hệ thống các suối trên địa bàn có lượng nước dự trữ thấp, việc thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thường xuyên xảy ra, cần thiết phải có sự đầu tư cho các hệ thống hồ, đập thủy lợi để tích trữ các nguồn tự nhiên, khai thác và sử dụng nguồn nước một cách khoa học và tiết kiệm mới đem lại hiệu quả.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài.

1.2.1. Tài nguyên nước

* *Nước mặt*:

Phụ thuộc vào nguồn nước mưa và lượng nước ở các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm đã được đầu tư đưa vào sử dụng.

Lượng nước khai thác sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Địa bàn thành phố Điện Biên Phủ nằm trong phạm vi đầu nguồn của lưu vực sông Mê Kông.

* *Nước ngầm*: Có trữ lượng khá, chất lượng tốt, là nước khe mạch nứt trong các khe đá, nước có độ tổng khoáng hoá nhỏ và ít biến động theo mùa, loại hình hoá học của nước phổ biến là bicacbonat-clorua hoặc clorua-bicacbonat, nồng độ các vi nguyên tố đều rất nhỏ và nhỏ hơn giới hạn cho phép. Nguồn nước ngầm được nhân dân sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

1.2.2. Tài nguyên đất

Thành phố Điện Biên Phủ bao gồm 05 nhóm đất chính với 11 loại đất, cụ thể như sau:

**** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi***

Diện tích: 16.370,49 ha, nhóm đất này phân bố ở độ cao từ 900 - 1.800 m, có khí hậu lạnh và ẩm, thảm thực vật nhìn chung còn tốt so với vùng thấp. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): 11.778,68 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu và Nà Nhạn.

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): 167,80 ha, phân bố trên địa bàn phường Nam Thanh, xã Thanh Minh và xã Pá Khoang.

Đất hình thành trong điều kiện địa hình cao, chia cắt mạnh, dốc nhiều, nhiệt độ thấp. Mưa nhiều và tập trung vào mùa hè nên đất bị rửa trôi, xói mòn mạnh, tầng phong hoá mỏng. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt thô chiếm tỷ lệ lớn. Kết quả phân tích thành phần cơ giới cho thấy quá trình rửa trôi cấp hạt sét xảy ra mạnh, sét tăng dần theo chiều sâu. Đất rất chua toàn phẫu diện. Hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt cao, giảm đột ngột xuống các tầng dưới. Các chất tổng số: đạm và lân khá, kali trung bình. Các chất dễ tiêu: lân trung bình, kali khá. Tổng lượng cation kiềm trao đổi rất thấp.

Loại đất này chủ yếu dành cho phát triển lâm nghiệp (Bảo vệ rừng đầu nguồn, chống xói mòn), kết hợp trồng một số cây lâu năm, cây đặc sản có giá trị kinh tế. Những nơi có độ dốc < 15° nên thiết kế các nương bậc thang để luân canh

giữa cây họ đậu, cây lương thực và cây lấy sợi. Quy hoạch các vùng có tầng đất dày trên các cấp độ dốc thích hợp để phát triển cây công nghiệp dài ngày.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): 4.279,27 ha, phân bố trên địa bàn xã Nà Tấu, Pá Khoang và Nà Nhạn.

Kết quả phân tích phẫu diện chất đất cho thấy cấp hạt sét bị rửa trôi theo chiều sâu phẫu diện khá rõ. Hàm lượng chất hữu cơ tích lũy ở tầng mặt cao, giảm đột ngột xuống các tầng dưới. Mức độ phân giải chất hữu cơ yếu. Đất có phản ứng chua ở tầng mặt, các tầng dưới rất chua. Đạm và lân tổng số thường ở mức từ khá đến giàu. Kali tổng số và dễ tiêu ở mức từ trung bình đến khá. Lân dễ tiêu nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi rất thấp.

Đây là loại đất thích hợp với các cây lâu năm, cây đặc sản và cây dược liệu, ...

- Đất mùn đỏ vôi trên đá nâu (Hv): 144,74 ha, phân bố trên địa bàn xã Nà Tấu.

**** Nhóm đất đỏ vàng***

Diện tích: 10.141,40 ha, đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ khác nhau. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): 4.595,56 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 683,33 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn phường Thanh Trường, Nam Thanh và Him Lam.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): 4.388,73 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Tấu, Mường Phăng, Nà Nhạn và phường Nam Thanh.

Đất có cấu trúc khá, thành phần cơ giới thịt trung bình - nặng, càng xuống sâu tỷ lệ sét càng cao. Mức độ feralit từ trung bình đến mạnh và có xu hướng giảm dần theo độ cao. Phản ứng của đất chua toàn phẫu diện. Hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt khá, giảm nhanh xuống các tầng dưới. Các chất tổng số: đạm và lân khá, kali trung bình. Các chất dễ tiêu: lân nghèo, kali khá. Tổng lượng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu thấp.

Đây là loại đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, tầng đất dày > 50 cm chiếm diện tích đa số; cần được sử dụng hợp lý để phát triển nông lâm nghiệp. Loại đất này phân bố ở độ dốc < 8° rất thích hợp phát triển hoa màu lương thực; ở độ dốc 8 - 15° thích hợp phát triển các cây lâu năm như chè và cây ăn quả. Các vùng đất dốc 15 - 25° nên bố trí trồng cây dài ngày theo mô hình nông lâm kết hợp. Đất tầng mỏng, dốc > 25° bố trí khoanh nuôi phục hồi lại rừng tái sinh.

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv): 473,78 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Nhạn và phường Thanh Trường.

Đất có thành phần cơ giới trung bình-nặng, tầng đất mỏng (< 50 cm). Phản ứng đất chua toàn phẫu diện. Hàm lượng chất hữu cơ ở 2 tầng mặt cao, các tầng dưới trung bình. Các chất tổng số: đạm và lân giàu, kali nghèo. Các chất dễ tiêu: lân nghèo, kali khá. Tổng lượng cation kiềm trao đổi rất thấp.

Đây là loại đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, nhưng phân bố trên địa hình dốc (> 25°), tầng đất mỏng; cần chú ý khoanh nuôi bảo vệ rừng.

* ***Nhóm đất phù sa:*** Có 01 loại đất chính là đất phù sa ngòi suối (Py) có diện tích 14,76 ha. Phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh và phường Him Lam, đất thường có địa hình không bằng phẳng do tốc độ dòng chảy lớn, sản phẩm phù sa thô hơn vùng hạ lưu nên đất thường có thành phần cơ giới nhẹ lẫn nhiều sỏi sạn và các sản phẩm hữu cơ khác. Phản ứng của đất chua ở tầng mặt, các tầng dưới ít chua - trung tính. Hàm lượng chất hữu cơ ở tầng mặt trung bình, các tầng dưới thấp. Các chất tổng số: đạm trung bình, lân giàu, ka li nghèo. Các chất dễ tiêu đều nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi thấp.

Nhóm đất này thuộc loại đất tốt, cần được sử dụng triệt để vào sản xuất nông nghiệp nhằm phát triển các loại cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

* ***Nhóm đất mùn trên núi cao:*** Có 01 loại đất chính là đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A) có diện tích 365,59 ha. Phân bố trên địa bàn xã Nà Nhạn và Nà Tấu.

* ***Nhóm đất thung lũng:*** Có 01 loại đất chính là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D) có diện tích 881,51 ha. Phân bố trên địa bàn xã Pá Khoang và Mường Phăng.

Như vậy, phần lớn quỹ đất của thành phố Điện Biên Phủ thích hợp cho phát triển lâm nghiệp và cây trồng hàng năm khác. Quỹ đất phù hợp cho phát triển nông nghiệp hạn chế, vì vậy cần chú trọng việc áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất để nâng cao chất lượng và năng suất cây trồng. Phát huy tối đa khả năng quỹ đất thích hợp để phát triển các cây dài ngày theo phương thức nông lâm kết hợp, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững. Việc mở rộng quỹ đất cho phát triển cây lương thực và hoa màu phải đi đôi với phát triển thủy lợi, giữ nước cho đất và các biện pháp bảo vệ và cải tạo đất, ... nhằm phát triển bền vững.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất rừng toàn thành phố Điện Biên Phủ (*số liệu thống kê đất đai năm 2020*) là 13.309,19 ha, độ che phủ rừng của thành phố là 43,41% (trong đó: đất rừng phòng hộ 7.297,40 ha; đất rừng đặc dụng 2.316,05 ha; đất rừng sản xuất 3.695,74 ha).

Gỗ quý và có giá trị kinh tế trên địa xã Pá Khoang và Mường Phăng không còn nhiều. Ngoài ra còn các loại hình cây bụi, cây gỗ rải rác, tre nứa. Động vật rừng trên địa bàn hầu như không còn như: khỉ, hoẵng, lợn rừng, một số loài chim quý mà chỉ còn một số loài chim, gà rừng. Cùng với việc mất rừng do nhân dân khai thác và chuyển sang trồng cây ăn quả lâu, dẫn đến mất cân bằng sinh thái rừng, diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố giảm và giá trị rừng thấp. Tuy nhiên cho tới nay, thành phố đã làm tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ, giao đất giao rừng cho các hộ gia đình. Trong những năm tới cần có sự quản lý giữa đất di tích với việc trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây rừng có giá trị và hiệu quả kinh tế.

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, các dân tộc trên địa bàn thành phố luôn kề vai sát cánh với quân dân cả nước chống giặc ngoại xâm, đồng thời năng động sáng tạo, có ý chí tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được trong lao động sản xuất.

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất và con người trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Điện Biên. Cộng đồng các dân tộc ở thành phố Điện Biên Phủ có nhiều dân tộc

anh em cùng chung sống như: Dân tộc Hmông, dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc Kơ mú, dân tộc Hoa, còn lại là các dân tộc khác như Mường, Thổ, Dao, Mảng, Sán diu, ... với những tập quán truyền thống riêng của từng dân tộc đã hình thành nên một nền văn hoá đa dạng, phong phú và có những nét độc đáo, giàu tính nhân văn sâu sắc. Sự đa dạng của văn hóa, nghệ thuật dân gian về cơ bản vẫn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay, được thể hiện qua các truyện cổ tích, thần thoại, ca dao, tục ngữ, câu đối, hát ru, các làn điệu dân ca. Mỗi dân tộc có những nét văn hoá đặc trưng riêng gắn với nhiều nghề truyền thống như: nghệ thuật tạo hình trên thổ cẩm của người Thái; nghệ thuật thêu, vẽ hoa văn của người Mông, nghệ thuật tranh trổ trên giấy, chạm khắc bạc, hàng mây, tre đan và đồ trang sức thể hiện sinh động đặc sắc của đời sống tinh thần của mỗi dân tộc, ...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Là thành phố miền núi đặc trưng có các khu dân cư đô thị xen kẽ với các đồi cây, đồi di tích do vậy mật độ dân số của thành phố tương đối thấp. Tuy nhiên, cùng với tốc độ phát triển của đô thị thì vấn đề môi trường cũng gặp phải những thách thức.

- Môi trường đất:

Do là thành phố miền núi địa hình dốc, mật độ che phủ của rừng và thảm thực vật còn hạn chế nên việc rửa trôi, sỏi mòn sạt lở đất do mưa, gió là rất lớn cùng với tập quán canh tác lúa nương vẫn đang tồn tại, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học quá mức là nguyên nhân gây thoái hóa, ô nhiễm môi trường đất.

- Môi trường nước mặt:

Kết quả phân tích cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ từ kết quả chung của tỉnh Điện Biên thể hiện cụ thể như sau:

+ *Đặc tính tự nhiên*: nhìn chung nguồn nước mặt tại các sông suối, hồ đều có môi trường trung tính, độ pH dao động trong khoảng 6,63 - 7,73. Hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước còn tương đối thấp, có một số khu vực vượt so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường TCVN 5942:1995 (loại A), nhưng hầu hết các vị trí trong hai đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép đối với nguồn loại B.

+ *Chỉ tiêu hữu cơ*: Qua kết quả quan trắc cho thấy nồng độ các chất hữu cơ trong nước mặt hiện nay còn khá thấp, một số vị trí như sông Nậm Rốm có giá trị COD, BOD5 vượt nhẹ (trung bình từ 1,25 đến 3,75 lần) so với TCVN 5942-1995 đối với nguồn loại A. Trong đó giá trị BOD5, COD cao nhất tại sông Nậm Rốm khu vực chảy qua thành phố Điện Biên Phủ. Nguyên nhân chủ yếu là hàng ngày khúc sông này phải tiếp nhận một khối lượng lớn nước thải sinh hoạt từ các công xã của thành phố. Tuy nhiên, mức độ vượt chưa đáng kể. Đồng thời, hầu hết tại các vị trí nồng độ DO trong nước còn rất cao, tất cả đều đạt so với TCVN 5942:1995 (A).

+ *Chỉ tiêu dinh dưỡng*: Kết quả quan trắc cho thấy nguồn nước mặt có hàm lượng các chất dinh dưỡng phân bố không đều theo thời gian và không gian. Nồng độ Amoni tại một số vị trí vượt so với TCVN 5942 - 1995 (loại A), đặc biệt nồng độ Amoni trong nước tại hồ Huổi Phạ có giá trị cao vượt quá giới hạn cho phép 47,2 so với (loại A) và 2,36 lần so với chất lượng nước loại B. Các chỉ tiêu Nitrat và Nitrit cũng có sự biến thiên không đều theo thời gian, nồng độ Nitrat trong nước tại các vị trí hầu như còn thấp đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ trừ một số vị trí như sông Nậm Rốm vào thời gian đầu năm có giá trị Nitrat vượt quá giới hạn nước so với nguồn loại A, nhưng vẫn còn nằm trong giới hạn đối với TCVN 5942 - 1995 (B).

+ *Kim loại nặng*: Qua kết quả quan trắc đánh giá chất lượng nước nhận thấy hầu hết hàm lượng sắt tổng đều nằm trong giới hạn cho phép đối với TCVN 5942:1995 (A). Khu vực sông Nậm Rốm chảy qua thành phố Điện Biên Phủ vượt so với tiêu chuẩn A. Ngoài ra, hàm lượng chì cũng được phát hiện thấy có trong môi trường nước, tuy nhiên nồng độ vẫn còn thấp, chưa vượt giới hạn cho phép đối với TCVN 5942:1995 (loại A).

+ *Chỉ tiêu vi sinh*: Giá trị tổng Coliform trong nước mặt tại một số khu vực tuy vượt quá giới hạn cho phép đối với nguồn nước loại A nhưng nhìn chung vẫn chưa biểu hiện rõ sự ô nhiễm nguồn nước.

** Nhận xét chung*

Hiện nay quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa tại thành phố Điện Biên Phủ phát triển, nhưng lượng chất thải phát sinh ra môi trường chưa nhiều, thành phần chất thải không phức tạp, trong khi đó khả năng tự làm của môi trường

nước còn cao, nên chất lượng nước mặt chưa bị ảnh hưởng nhiều. Nhìn chung chất lượng nước vẫn còn ở môi trường trung tính, nồng độ các chỉ tiêu như TSS, BOD5, COD, sắt, vi sinh tại một số khu vực chỉ vượt nhẹ so với TCVN 5942 - 1995 đối với nguồn loại A. Ngoại trừ một số khu vực, do tiếp nhận trực tiếp nguồn nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh và do sự thiếu ý thức của người dân trong việc xả chất thải rắn vào dòng nước đã gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ và gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống, mỹ quan đô thị tại khu vực đó.

Tại thành phố Điện Biên Phủ, khu vực nước thải trực tiếp ra sông Nậm Rốm như khu vực cống xả của thành phố, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, các chỉ tiêu hầu như đều vượt cao so với tiêu chuẩn cho phép, màu nước đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, sự ô nhiễm này chỉ mang tính cục bộ tại một số khu vực, so với lưu lượng dòng chảy của sông thì lưu lượng nước thải vẫn còn rất nhỏ, khi được nước sông pha loãng nồng độ các chất ô nhiễm trong nước không còn đáng kể.

- Môi trường nước thải:

Nước thải sinh hoạt tại thành phố Điện Biên Phủ hiện nay do Nhà máy xử lý nước thải của thành phố Điện Biên Phủ xử lý với công suất thiết kế là 10.000m³/ngày đêm. Tuy nhiên, hiện tại đường ống thu gom nước thải sinh hoạt mới đạt công suất khoảng 4.000m³/ngày đêm, điều này gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số khu vực trên sông, suối, ... của thành phố. Do vậy cần đầu tư xây dựng bổ sung đường ống để vận hành nhà máy đảm bảo công suất thiết kế, giảm ô nhiễm môi trường nước.

Đồng thời, hệ thống thu gom và thoát nước chưa đồng bộ, nhiều tuyến xây dựng chưa hoàn chỉnh, khả năng thu thoát không đáp ứng được lượng nước thải cần thoát cho từng khu vực. Hơn nữa hệ thống thu thoát đang bị xuống cấp nghiêm trọng, nhiều đoạn cống bị sập, các rãnh bị tắc chứa đầy cát, đá và phân rác do các hộ dân thải trực tiếp ra cống rãnh. Chính những nguyên nhân này đã làm cho hệ thống thu thoát nước ở thành phố Điện Biên Phủ đã và đang bị xuống cấp nghiêm trọng làm ứ đọng, ùn tắc nước thải gây ô nhiễm môi trường đô thị.

- Chất thải y tế:

Rác thải y tế luôn là vấn đề đáng lo ngại của các bệnh viện và cộng đồng. Chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên, bao gồm chất thải y tế nguy hại, chất thải y tế thông thường và nước thải y tế. Trước đây, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên xử lý chất thải nguy hại bằng lò đốt 2 buồng nhưng phương pháp này vẫn gây ra khói bụi và mùi hôi. Trước tình trạng các lò đốt chất thải y tế đang hoạt động hiện nay đã xuống cấp, không được bảo dưỡng định kỳ, thiếu linh kiện thay thế. Để xử lý hiệu quả chất thải y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên đã áp dụng công nghệ xử lý mới vào triển khai, sử dụng lò hấp ở nhiệt độ cao kết hợp với cắt nghiền chất thải sau khi tiệt trùng để trở thành rác thải thông thường. Mỗi lần vận hành có thể xử lý từ 40-60kg chất thải y tế nguy hại, trong quá trình hoạt động đảm bảo vệ sinh, an toàn với môi trường. Việc phân loại chất thải y tế tại nguồn giúp cho quá trình thu gom phân loại chất thải y tế được đảm bảo, chất thải y tế nguy hại được để riêng với các chất thải y tế thông thường. Ngoài ra, các túi đựng rác thải y tế chuyên dụng đã được quy định về màu sắc. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, nhằm nâng cao công tác quản lý chất thải y tế nguy hại để góp phần đảm bảo môi trường y tế tỉnh Điện Biên ngày càng xanh - sạch - đẹp hơn.

Như vậy cho đến năm 2020 thì vấn đề xử lý chất thải y tế tại Bệnh viện Đa khoa Điện Biên cũng như các cơ sở y tế, phòng khám trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ cơ bản đã được thu gom, phân loại và xử lý đúng theo quy trình đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng các lò hấp, máy nghiền cắt cũng sẽ bị xuống cấp cần được sửa chữa, bảo dưỡng hoặc thay thế bằng các công nghệ máy móc khác thay thế để đảm bảo hiệu suất xử lý chất thải y tế trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.

- Môi trường không khí:

Hiện tại các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ chủ yếu gồm: Hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, sản xuất nông nghiệp, chôn lấp và xử lý chất thải. Trong đó:

+ Hoạt động giao thông vận tải được xem là một trong những nguồn gây ô nhiễm lớn đối với môi trường không khí, các chất gây ô nhiễm không khí chủ

yếu sinh ra do khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu động cơ bao gồm: CO, CO₂, SO₂, NOX, Pb, ... và bụi do đất cát cuốn bay theo trong quá trình di chuyển.

+ Nguồn gây ô nhiễm do hoạt động nông nghiệp lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng phân bón không tuân thủ theo nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.

+ Bên cạnh đó, hoạt động chôn lấp và xử lý chất thải từ bãi rác lộ thiên. Dưới tác động của nhiệt độ, độ ẩm và vi sinh vật chất thải rắn hữu cơ bị phân hủy và sản sinh ra các khí CH₄, CO₂, và một số khí khác. Ước tính lượng khí CH₄, CO₂ phát sinh từ các bãi rác lộ thiên và bãi chôn lấp khoảng từ 3 - 19% tổng lượng phát sinh. Tại nhiều nơi đã và đang diễn ra các hoạt động đốt rác tùy tiện, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại những thời điểm nhất định.

Theo kết quả quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ năm 2016 đến năm 2019 cho thấy, nồng độ SO₂ tại các trung tâm thành phố Điện Biên Phủ từ năm 2016 đến năm 2019 dao động từ 0,012 - 0,067 mg/m³ và có chiều hướng giảm dần theo các năm, đa số nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT. Nồng độ NO₂ dao động từ 0,012 - 0,078 mg/m³ duy trì ở mức tương đối ổn định. Nồng độ Pb tương đối ổn định nằm ở mức thấp < 0,00016 mg/m³. Như vậy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Điều này chứng minh chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ là tương đối tốt, đảm bảo môi trường sống cũng như sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên, cần thường xuyên quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường phối hợp với chính quyền và các tổ chức hội, đoàn thể tập trung làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về việc bảo vệ môi trường.

- Thực trạng về đa dạng sinh học:

Thành phố Điện Biên Phủ đang có dấu hiệu suy giảm do tốc độ đô thị hóa của thành phố những năm gần đây dẫn đến các quỹ đất tại khu vực đồng bằng đã gần hết do đó chuyển sang khai thác quỹ đất rừng. Từ đó làm thay đổi môi trường sinh thái của một số loài động thực vật, tuy nhiên vẫn ở mức độ kiểm soát được.

Đặc biệt, đối với xã Mường Phăng và Pá Khoang đã thành lập khu bảo tồn sinh - loài cảnh cấp Quốc gia với mục đích bảo tồn và phát triển sự phong phú của hệ sinh thái rừng và hệ sinh thái đất ngập nước hồ Pá Khoang.

- Việc thu gom xử lý rác thải:

Trong những năm qua việc thu gom xử lý rác thải đã được các cấp các ngành của thành phố quan tâm triển khai thực hiện nhưng chưa triệt để. Tổng số lượng rác thải phát sinh hàng ngày được thu gom và chôn lấp là 55 tấn/ngày. Sau khi chôn lấp có phun thuốc diệt khuẩn có hại, ruồi, khử mùi đồng thời đắp đất trên bề mặt theo quy định đảm bảo vệ sinh môi trường. Thế nhưng thực tế hiện nay rác được thu gom chỉ được xử lý bằng hình thức chôn lấp do chưa có nhà máy xử lý rác hợp vệ sinh.

1.4. Đánh giá chung.

1.4.1. Thuận lợi

Trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ có Quốc lộ 279, 279B, quốc lộ 12 chạy qua là điều kiện thuận lợi cho thành phố trong việc giao lưu hàng hóa, tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống, là điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Địa hình đa dạng, khí hậu theo mùa, nguồn tài nguyên dồi dào là điều kiện thuận lợi để đa dạng hóa cây trồng, phát triển kinh tế rừng và nền nông nghiệp hàng hóa.

Tài nguyên du lịch, nhân văn, cùng các di tích lịch sử là yếu tố thuận lợi cho phát triển ngành du lịch của thành phố.

1.4.2. Khó khăn, hạn chế

Tình hình biến đổi khí hậu gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất trong những năm qua gây thiệt hại tài sản, cây cối, hoa màu của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trên địa bàn thành phố.

Địa hình núi cao, chia cắt, độ dốc lớn, dân cư phân tán, tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước vẫn còn tồn tại ở một bộ phận người dân; sản xuất nhỏ lẻ, manh mún.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2020, là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015-2020, ngay từ đầu năm UBND thành phố đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, đối chiếu với các mục tiêu về kinh tế - xã hội mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ VI đề ra để phân đầu hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu Đại hội; căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 20/12/2020; nghị quyết số 06/07/NQ-HĐND, ngày 29/07/2020 của HĐND thành phố Điện Biên Phủ về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2020, UBND đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Nghị quyết đề ra, kết quả đạt được với từng chỉ tiêu:

1. Thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế đạt 52 triệu đồng/người/năm.
2. Tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế:
 - + Thương mại - Dịch vụ - Du lịch: 63,91%, (tăng 1,86%);
 - + Công nghiệp - Xây dựng: 30,81%, (giảm 3,43%);
 - + Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản: 5,28% (tăng 1,56%).
3. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 5952,75 tỷ đồng, đạt 104,43% kế hoạch (*giảm 234,52 tỷ đồng so với năm 2012*).
4. Giá trị sản xuất CN - TTCN ước 1246,68 tỷ đồng, đạt 100,95% kế hoạch (*tăng 158,52 tỷ so với năm 2019*).
5. Tổng giá trị xây dựng cơ bản trên địa bàn đạt 1.623,25 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch (tăng 19, 25 tỷ so với năm 2019).

6. Phát hiện kịp thời 187 trường hợp vi phạm trật tự xây dựng, xử lý 150 trường hợp. Vận động 3.600/5.900 trường hợp vi phạm lấn chiếm hành lang, vỉa hè tự tháo dỡ phần vi phạm.

7. Tổng giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản đạt 491,372 tỷ đồng, đạt 144,1% kế hoạch.

8. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 263 tỷ đồng, đạt 81,96% KH thành phố giao, đạt 90,55% KH tỉnh giao.

9. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 43,73%.

10. Duy trì kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp. Huy động 99,9% trẻ trong độ tuổi vào lớp 1. Học sinh tiểu học chuyên lớp đạt 99,9%.

Học sinh THCS chuyên lớp đạt 99,9%. Duy trì và nâng cao các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia.

11. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Có 11/12 xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020, đạt 100% Kế hoạch.

12. Năm 2020, toàn thành phố có 92% tổ dân phố, bản, cụm dân cư, 90% gia đình và 99,2% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa, 6/7 phường đạt chuẩn văn minh đô thị (đạt 85,7%); 4/5 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 80%).

13. Hỗ trợ giải quyết việc làm mới cho 2598 lao động.

14. Tỷ lệ hộ nghèo ước giảm còn 0,32%.

15. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 11,4%.

16. Đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng tăng tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản, giảm công nghiệp - xây dựng và thương mại, dịch vụ.

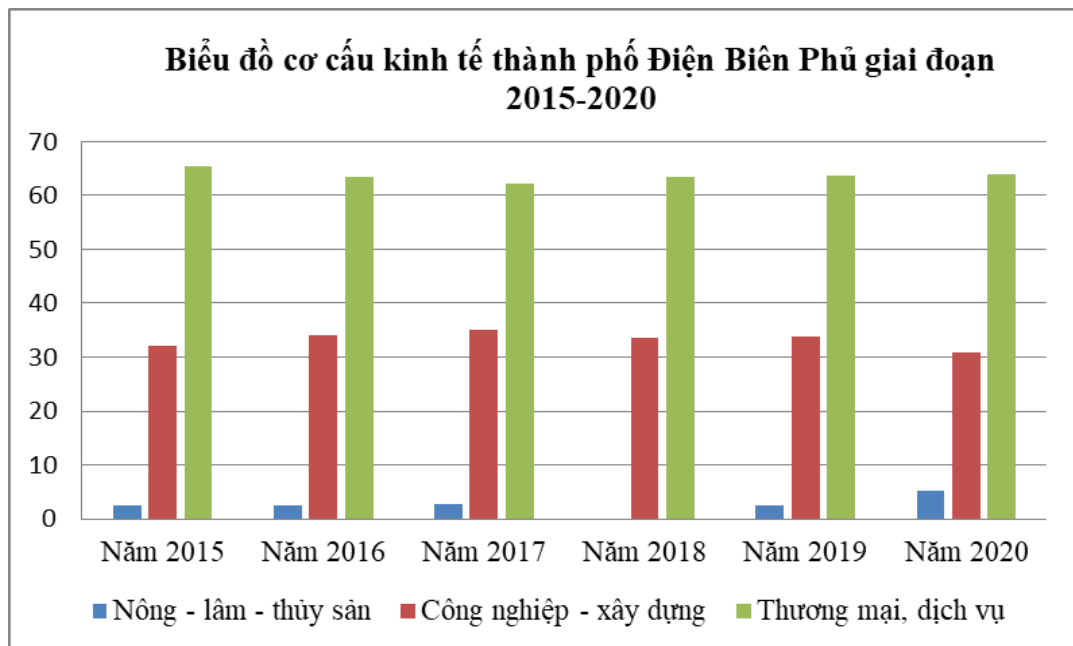
- Nông - lâm - thủy sản: Năm 2020 chiếm 5,28%, tăng 2,68% so với năm 2015 (2,6%).

- Công nghiệp - xây dựng: Năm 2020 chiếm 30,81%, giảm 1,29% so với năm 2015 (32,1%).

- Thương mại, dịch vụ: Năm 2020 chiếm 63,91%, giảm 1,39% so với năm 2015 (65,3%).

Bảng 1.1: Chỉ tiêu kinh tế giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	2.086,5	2.390,5	2.700	2.749	2.918,98	3.361,3
2	Cơ cấu kinh tế (%)						
	- Nông - lâm - thủy sản	2,6	2,6	2,8	2,79	2,49	5,28
	- Công nghiệp - xây dựng	32,1	34	34,97	33,7	33,86	30,81
	- Thương mại, dịch vụ	65,3	63,4	62,23	63,51	63,65	63,91



2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ)

2.2.1. Thương mại - Dịch vụ - Du lịch

- UBND thành phố thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh do đó hoạt động lĩnh

vực thương mại, dịch vụ, du lịch gặp nhiều khó khăn. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 5952,75 tỷ đồng, đạt 104,43% kế hoạch (giảm 234,52 tỷ đồng so với năm 2012).

- Cấp giấy chứng nhận kinh doanh cho 155 hộ (cấp mới 105 hộ, cấp đổi 50 hộ và 04 giấy phép kinh doanh hợp tác xã) và 04 hợp tác xã với tổng số vốn đăng ký 15,7 tỷ đồng phối hợp kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật về hoạt động kinh doanh trên địa bàn được 232 lượt, phát hiện và xử lý 95 trường hợp vi phạm, nộp ngân sách nhà nước trên 98 triệu đồng. Các loại hình dịch vụ tiếp tục được duy trì và phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ đạt 1.483,71 tỷ đồng.

- Trên địa bàn thành phố hiện có 126 cơ sở lưu trú du lịch, 04 công ty lữ hành, 05 bản văn hóa du lịch, 01 khu du lịch sinh thái, 35 đền di tích lịch sử, 05 danh lam thắng cảnh đáp ứng nhu cầu khách đến tham quan du lịch. Năm 2020, thành phố có 200.000 lượt khách đến tham quan du lịch (giảm 302.000 lượt khách so với năm 2019), trong đó có 2520 lượt khách quốc tế (giảm 4.738 lượt khách so với năm 2019), tổng doanh thu từ du lịch ước đạt 237,6 tỷ đồng (giảm 344,4 tỷ đồng so với năm 2019).

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.2.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

- Hoạt động sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp như sản xuất chế biến thực phẩm (các loại thực phẩm từ gạo, ngô, khoai, sắn, ...); sản xuất quần áo may sẵn; sản xuất gạch đất nung; gạch không nung; chế biến gỗ; khai thác cát, sỏi; sản xuất phân phối điện nước trên địa bàn thành phố năm 2020 tiếp tục phát triển ổn định, chất lượng sản phẩm, nguyên vật liệu hàng hóa ngày càng đáp ứng được nhu cầu của thị trường, thành phố hiện có 4 doanh nghiệp quốc doanh; 38 doanh nghiệp ngoài quốc doanh; 1 hợp tác xã và 812 hộ kinh doanh cá thể tham gia hoạt động trên lĩnh vực Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Phối hợp tổ chức nghiệm thu đề án khuyến công địa phương năm 2020 cho 01 đơn vị sản xuất, kinh doanh (Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng Việt Á) với tổng kinh phí hỗ trợ 300 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2020 ước đạt 1246,68 tỷ đồng, đạt 100,95% kế hoạch, tăng 158,52 tỷ đồng (tương đương 14,57%) so với năm 2019.

Bảng 1.2: GTSX Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	921,5	990,74	1.050	1.075	1115	1246,68
-	KV DN Nhà nước	Tỷ đồng	164,29	242,00	235,33	231,62	124,64	115,07
-	KV ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	757,24	748,74	814,67	843,38	990,34	1131,61

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.2.3. Sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản

*** Nông nghiệp**

- *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực năm 2020 là 4012,962 ha trong đó diện tích lúa ruộng là 2.679,162 ha, năng suất bình quân đạt 59 tạ/ha, lúa nương 347 ha, năng suất 20 tạ/ ha, Ngô 1.016,8 ha, năng suất bình quân đạt 35,42 tạ/ ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 20.019,3 tấn, đạt 100,1% kế hoạch. Diện tích cây lấy củ có chất bột được trồng đạt 1.291,84 ha (Diện tích cây sắn 698 ha, sản lượng đạt 6.466,23 tấn; diện tích cây dong 537,7 ha, sản lượng đạt 4.427,35 tấn; diện tích cây khoai lang, khoai sọ, khoai tây 56,14 ha, sản lượng đạt 662,34 tấn), tổng sản lượng đạt 11.555,92 tấn.

- *Chăn nuôi*: Do bệnh dịch tả lợn Châu Phi tiếp tục xuất hiện trở lại trên địa bàn nên người dân chưa thực hiện tái đàn trở lại, tính từ đầu năm đến nay tổng số lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn phải tiêu hủy là 203 con với tổng trọng lượng 9,8 tấn thịt; do thực hiện sáp nhập các xã từ huyện Điện

Biên về thành phố nên đàn đại gia súc, gia cầm trên địa bàn có sự tăng cao, thành phố hiện có 6.123 con trâu; 2.712 con bò; 15.112 con lợn và trên 461 nghìn con gia cầm.

- *Nuôi trồng thủy sản*: Chỉ đạo tăng cường phát triển nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học đảm bảo nguồn cung ứng thực phẩm trên địa bàn, theo dõi và quản lý chặt chẽ dịch bệnh, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản đảm bảo năng suất, chất lượng. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 973,09 ha, sản lượng khai thác và nuôi trồng ước đạt 1.265,2 tấn (sản lượng khai thác là 18,22 tấn, sản lượng nuôi trồng là 1.246,98 tấn), đạt 98,58% kế hoạch.

** Lâm nghiệp*

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường phối hợp hướng dẫn nhân dân làm tốt công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng; thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng; thực hiện rà soát việc công bố quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức 43,73%. Năm 2020, Hạt Kiểm lâm thành phố đã xác lập 53 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, xử phạt và thu nộp ngân sách trên 383 triệu đồng: 01 vụ vi phạm các quy định về chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; 21 vụ khai thác trái pháp luật; 01 vụ vi phạm về hồ sơ thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; 21 vụ phá rừng trái pháp luật; 06 vụ mua bán cất giữ lâm sản trái với quy định của pháp luật; 01 vụ vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản.

- Chỉ đạo kiện toàn Ban chỉ huy Quản lý bảo vệ rừng và PCCCR năm 2020 ở 11 xã, phường; ban hành kế hoạch công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR năm 2020; thực hiện tiếp nhận hồ sơ, quản lý kết quả lưu vực và diện tích rừng thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Thác Bay, Thác Trắng, Nà Lơi và hồ Pá Khoang để làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; rà soát số liệu hệ thống thông tin chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố, phối hợp thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Bảng 1.3: Giá trị sản xuất Nông lâm nghiệp giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	*Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	7.570,63	7.345	7.182,22	7.614	7.085	20.019,3
	Riêng thóc ruộng	Tấn	6.367,25	6.194	6.099	6.329	5.992	15.722,85
1	Lúa đông xuân:							
	Diện tích	Ha	490,37	486,35	477,3	475,47	475,0	1.197,57
	Năng suất	Tạ/ha	64,7	64,05	62,49	64,6	64,6	60,8
	Sản lượng	Tấn	3/173	3.115,07	2.982,65	3.072	3.069	7.285,66
2	Lúa mùa:							
	Diện tích	Ha	521,73	507,5	496,492	502,74	500,0	1.481,55
	Năng suất	Tạ/ha	61,2	60,67	62,76	64,8	64,8	56,9
	Sản lượng	Tấn	3,193	3.079	3.116	3.258	3.240	8.437
3	Lúa nương:							
	Diện tích	Ha	180,38	137,3	62,3	51,7	48,0	347,0
	Năng suất	Tạ/ha	19,5	19,47	20,0	20,81	20,81	20,0
	Sản lượng	Tấn	351,7	267,3	124,6	107,6	99,9	694,0
4	Cây Ngô cả năm:							
	Diện tích	Ha	274,35	290,88	311,63	336,62	300,0	1.016,8
	Năng suất	Tạ/ha	31,04	30,39	30,76	33,42	33,42	35,43
	Sản lượng	Tấn	851,6	884,0	958,6	1.177	1.177	3.602,4
5	Chăn nuôi:							
	Đàn trâu	Con	960	1.014	1.020	1.022	1.028	6.123
	Đàn bò	Con	322	314	325	330	346	2.712
	Đàn lợn	Con	10.154	10.002	8.717	8.042	3.320	15.712
6	Thủy sản							
	Diện tích nuôi trồng	Ha	87,15	85,95	85,95	85,95	85,95	973,09
	Sản lượng nuôi trồng và khai thác	Tấn	205,43	221,5	219,0	245,8	269,0	1.265,2
7	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	35,4	26	26	26	26	44

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Y tế - Dân số - Trẻ em và Chũr thập đở

- Dân số trung bình thành phố năm 2020 là 81.690 người, tăng 25.676 người so với năm 2015 (56.014 người) do sáp nhập 4 xã Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng, Pá Khoang và điều chỉnh 1 phần diện tích xã Thanh Luông, Thanh Hưng của huyện Điện Biên vào thành phố Điện Biên Phủ.

Bảng 1.4: Dân số giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số trung bình (người)	56.014	57.205	58.521	59.847	58.793	81.690
2	Lao động việc làm (người)	2.035	1.813	2.234	2.230	2.155	2.598
3	Tỷ lệ sinh (%)	14,89	16,18	14,83	15,61	15,38	14,71
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	11,04	11,82	11,04	11,61	11,5	11,4

- Tập trung giám sát các loại dịch bệnh, dịch bệnh theo mùa các chương trình mục tiêu y tế - dân số. Chú trọng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Khám, tư vấn, điều trị cho 75.533 lượt người bệnh. Đã tổ chức thanh, kiểm tra 329 cơ sở kinh doanh có liên quan đến an toàn thực phẩm có nguy cơ cao, 77 cơ sở kinh doanh về hành nghề y, dược tư nhân. Kịp thời nhắc nhở và hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ theo quy định của pháp luật cho 151 cơ sở kinh doanh có liên quan đến an toàn thực phẩm.

Bảng 1.5: Y tế giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (giai đoạn 2011-2020)	Xã/ phường	5	7	9	9	9	11
2	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế (giai đoạn 2011-2020)	%	55,55	77,78	100	100	100	91,6
3	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	50	50	50	50	50	45
4	Tỷ lệ xã (phường) có bác sỹ	%	44	44	44	44	44	66,6
5	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100	100	100	100	100	100
6	Tỷ lệ bản có nhân viên y tế thôn bản	%	100	100	100	100	100	100

- Duy trì tốt các hoạt động truyền thông về dân số, gia đình, trẻ em. Xây dựng trạm y tế xã Pá Khoang đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, đã trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và công nhận; tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí quốc gia về y tế tại các xã, phường. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người già cô đơn, người có hoàn cảnh khó khăn, các gia đình chính sách. Các hoạt động từ thiện, cứu trợ nhân đạo tiếp tục quan tâm. Đã tiếp nhận và trao tặng 89 xe lăn cho người khuyết tật. Vận động toàn dân tham gia hiến máu nhân đạo được 434 đơn vị máu phục vụ cứu người.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.3.2. Lao động Thương binh và xã hội

- Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách đối với người có công, đối tượng hưởng chính sách xã hội. Năm 2020, thành phố đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 3.906 lượt đối tượng hưởng chính sách là người có công với cách mạng, với tổng số tiền trên 10,5 tỷ đồng, chi trả trợ cấp hàng tháng cho 15.175 lượt đối tượng bảo trợ xã hội, với số tiền trên 7,6 tỷ đồng.

- Nhân dịp tết nguyên đán Canh Tý năm 2020, kỷ niệm 66 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, UBND thành phố đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, thực hiện tiếp nhận và tổ chức tặng quà từ Chủ tịch nước và các tổ chức cá nhân trên địa bàn. Tổng số đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhận quà là 4.763 đối tượng, với tổng số tiền là 1,7 tỷ đồng. Trong đó: quà của Chủ tịch nước tặng cho các đối tượng có công với cách mạng, quà từ ngân sách tỉnh, ngân sách thành phố, từ quỹ đền ơn đáp nghĩa các cấp, ... cho 2.603 đối tượng với số tiền 883,8 triệu đồng; tặng quà cho 90 cựu chiến binh, chiến sĩ Điện Biên nhân dịp kỷ niệm 66 năm chiến thắng Điện Biên Phủ với tổng số tiền 63 triệu đồng; 1.243 đối tượng hộ nghèo được nhận quà với tổng số tiền 484,8 triệu đồng; 410 đối tượng bảo trợ xã hội được nhận quà với tổng số tiền là 127,6 triệu đồng; 167 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được nhận quà với tổng số tiền là 51,6 triệu đồng, quà mừng thọ cho 250 đối tượng là người cao tuổi 148,1 triệu đồng. Thực hiện hỗ trợ gạo cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa, ... dịp giáp hạt và các đối tượng gặp khó khăn do các

nguyên nhân bất khả kháng đảm bảo quy định. Hỗ trợ từ ngân sách thành phố cho 237 hộ gia đình, 350 nhân khẩu tổng số gạo cấp phát là 5.250 kg, trị giá 88,625 triệu đồng; tiếp nhận và cấp phát từ Cục dự trữ Quốc gia cho 998 nhân khẩu với tổng số gạo là 14.970 kg.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/QĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thực hiện rà soát và lập danh sách trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ đảm bảo đúng quy định (*Lập danh sách 7.393 đối tượng, với tổng số tiền hỗ trợ trên 6,8 tỷ đồng, trong đó: đối tượng người có công với cách mạng là 345 người, số tiền hỗ trợ là 517 triệu 500 nghìn đồng; đối tượng bảo trợ xã hội là 1.406 người với tổng số tiền hỗ trợ 2 tỷ 107 triệu 500 nghìn đồng; đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo là 5.642 người với tổng kinh phí hỗ trợ là 4 tỷ 231 triệu 500 nghìn đồng*). Thực hiện hỗ trợ và miễn phí, tiếp nhận và trao quà, khẩu trang cho các hộ dân là đối tượng hộ nghèo các xã Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Nhạn, Na Tấu gặp khó khăn do đại dịch Covid-10, tổng giá trị 76 triệu đồng.

Tiến hành điều tra, cấp 764 giấy chứng nhận hộ nghèo, 647 giấy chứng nhận hộ cận nghèo năm 2020; thực hiện rà soát, hỗ trợ sửa chữa và làm nhà mới cho 46 hộ nghèo với số tiền trên 900 triệu đồng, hỗ trợ 15 con bò giống trị giá trên 200 triệu đồng; Quỹ “Ngày vì người nghèo” thành phố đã hỗ trợ học sinh lớp bán trú dân nuôi trên địa bàn thành phố với số tiền trên 194 triệu đồng, thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ tiền điện cho 2.283 lượt hộ nghèo với số tiền là trên 395 triệu đồng, 83 lượt hộ chính sách xã hội với số tiền là trên 11 triệu đồng, 204 hộ ở vùng chưa có điện lưới với số tiền là trên 33 triệu đồng. Năm 2020, thành phố có 180 hộ thoát nghèo, giảm số hộ nghèo xuống còn 584 hộ, đạt tỷ lệ 2,9%.

Bảng 1.6: Hộ nghèo giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	13.900	14.298	14.450	14.649	14.649	20.003
2	Số hộ đói nghèo đầu kỳ theo chuẩn quốc gia	Hộ	73	191	137	67	57	764
3	Số hộ đói nghèo cuối kỳ theo chuẩn quốc gia	Hộ	52	137	81	57	49	584
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	21	68	56	10	8	180
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,4	0,96	0,56	0,38	0,32	2,9

- Phối hợp tổ chức tuyên truyền về công tác xuất khẩu lao động triển khai kế hoạch giải quyết việc làm năm 2020, tuyên truyền cho người lao động có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc (06 người), Nhật Bản, tạo việc làm mới cho 2.598 lao động thông qua vay vốn phát triển sản xuất, tự tạo việc làm, sản xuất kinh doanh, học nghề, tuyển dụng, xuất khẩu lao động), đạt 100% KH tỉnh giao, đạt 111% KH thành phố giao).

- Tổ chức cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội của tỉnh cho 10 đối tượng, đạt 200% kế hoạch, cai nghiện tại cộng đồng cho 55 đối tượng đạt 92% kế hoạch, tổ chức cho 445 người nghiện ma túy, điều trị bằng thuốc Methadone.

- Thực hiện cấp thẻ BHYT năm 2020 cho 2.525 trường hợp là các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và trẻ em đang sống tại trung tâm Bảo trợ xã hội. Số người tham gia BHXH, BHYT năm 2020 là 61.561 người, thu BHXH ước đạt 190 tỷ đồng, chi giải quyết chế độ BHXH cho 7.820 người, số tiền 428 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Xây dựng phát triển nông thôn

- UBND thành phố đã thực hiện kiện toàn Ban chỉ đạo, Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới thành phố Điện Biên Phủ; Quyết định ban hành điều chỉnh, bổ sung quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ của Ban chỉ đạo, chỉ đạo rà soát, kiểm tra thực hiện các tiêu chí, kiểm tra quản lý các hạng mục công trình về xây dựng nông thôn mới tại các xã; hướng dẫn các xã tiếp tục triển khai thi công các công trình xây dựng hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và duy trì phát triển bền vững, nâng cao các tiêu chí đã đạt được. Đến hết năm 2020, thành phố có 4/5 xã đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Thanh Minh, Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, và chưa đạt là Pá Khoang hiện mới đạt 11/19 tiêu chí.

Thực hiện triển khai các giải pháp để hoàn thành và công nhận phố, bản đạt “Thôn, bản nông thôn kiểu mẫu”, yêu cầu mỗi xã đạt chuẩn nông thôn mới có từ 01 đến 02 phố, bản nông thôn mới kiểu mẫu; thực hiện đề án “Chương

trình mỗi xã một sản phẩm”, yêu cầu mỗi xã đạt chuẩn nông thôn mới có ít nhất một sản phẩm OCOP trở lên, năm 2020 thành phố có 07 sản phẩm OCOP đăng ký tham gia dự thi đánh giá và phân hạng, qua đánh giá xếp hạng có 03/07 sản phẩm đủ điều kiện tham gia đánh giá xếp hạng cấp tỉnh (Mắc ca Điện Biên, Miến dong Hồng Phước, Gạo nếp tan Mường Phăng).

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.4.2. Quản lý đô thị

*** Quản lý quy hoạch - Kiến trúc đô thị**

Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030, tầm nhìn 2050 sau khi sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính, trình sở Xây dựng thỏa thuận quy hoạch, phê duyệt, công bố công khai điều chỉnh cục bộ quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng một số công trình (*Khu tái định cư Him Lam thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc” giai đoạn 2 (2017-2020); thống nhất điều chỉnh cục bộ quy hoạch khu đất thương mại, dịch vụ (khu đất xưởng sản xuất bê tông cũ) thành khu đất xây dựng trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; thoả thuận điều chỉnh cục bộ quy hoạch lô đất ở hiện trạng tự cải tạo thành đất ở công cộng; xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 5, phường Mường Thanh; tổ chức công bố, công khai điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500, khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ, ...).*

Tập trung xây dựng, chỉnh trang đô thị, xây dựng các khu dân cư, nâng cấp hệ thống giao thông, điện, nước sinh hoạt, ... Trong giai đoạn 2015-2020 thành phố Điện Biên Phủ đã thực hiện được các dự án: Xây dựng khu nhà phía tây sông Nậm Rốm, khu nhà ở phường Tân Thanh; 10 dự án khu dân cư đô thị và các khu, điểm tái định cư; 3 cầu bê tông, 2 cầu treo; 30km đường bê tông ngõ phố, bản; nâng cấp 2km đường bê tông áp phan; nâng cấp, cải tạo đường Võ Nguyên Giáp, nâng cấp công viên ven sông Nậm Rốm; lát 85.586 m² ở vỉa hè; xây dựng 11,45 km đường điện chiếu sáng đô thị; trồng mới trên 3000 cây hoa ban. Toàn thành phố có 176,8 km đường giao thông, trong đó: Đường nhựa và

thảm nhựa 70,8 km, đường cấp phối 9,6 km, đường bê tông xi măng 96,4 km, còn lại là đường đất. Phối hợp nghiệm thu và bàn giao đưa vào hoạt động nhà máy thu gom và xử lý nước thải thành phố; thực hiện đóng cửa bãi rác Noong Bua.

** Quản lý trật tự đô thị và An toàn giao thông*

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về xây dựng, kiến trúc đô thị, chỉ đạo Công an thành phố, Đội quản lý trật tự đô thị phối hợp với UBND các xã, phường tập trung tuyên truyền quy chế quản lý đô thị, văn bản pháp luật có liên quan đến công tác quản lý đô thị và trật tự an toàn giao thông. Thực hiện kiểm tra 198 trường hợp xây dựng đô thị và quản lý sử dụng đất đai, phát hiện và lập biên bản xử lý vi phạm 55 trường hợp (*Vi phạm về trật tự xây dựng 16 trường hợp: Nam Thanh 07; Mường Thanh 02; Him Lam 06; Thanh Minh 01. Vi phạm về quản lý và sử dụng đất đai 34 trường hợp: Nam Thanh 08; Thanh Minh 14; Him Lam 04; Noong Bua 03; Thanh Trường 01; Nà Nhạn 01; Pá Khoang 01; Mường Phăng 02. Vi phạm về tự ý khai thác khoáng sản (cát) 05 trường hợp ở xã Mường Phăng*).

Năm 2020, tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố giảm trên cả 03 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương so với cùng kỳ năm 2019, cụ thể: Có 15 vụ tai nạn giao thông xảy ra (giảm 07 vụ), làm chết 05 người (giảm 01 người), bị thương 09 (giảm 6 người), hư hỏng 09 xe ô tô, 04 xe mô tô, 03 xe đạp, thiệt hại 393 triệu đồng.

- Qua tuần tra kiểm soát, lực lượng chức năng của Công an thành phố đã lập biên bản, xử lý vi phạm hành chính 1263 trường hợp vi phạm các quy định về ATGT, đã xử lý 1.156 trường hợp, nộp ngân sách Nhà nước trên 2,4 tỷ đồng; phạt cảnh cáo 83 trường hợp, tạm giữ 49 xe ô tô, 865 xe mô tô, tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn 320 trường hợp.

** Quản lý môi trường đô thị*

- Tăng cường giám sát thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải (xử lý bằng công nghệ đốt được 20.918 tấn), không để tình trạng rác thải tồn đọng qua ngày, quản lý và giám sát vận hành hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố công suất 4000m³ /ngày đêm, xử lý nước rỉ thải tại bãi rác Noong Bua công suất 10m³/ngày; duy trì chăm sóc cây xanh, cây cảnh

trên địa bàn. Thực hiện thay thế bóng điện chiếu sáng, chỉnh trang đô thị, phun nước rửa đường, chỉnh trang đô thị phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Điện Biên Phủ lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025, Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025. Thường xuyên kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn để tuyên truyền và ngăn chặn kịp thời các dấu hiệu vi phạm pháp luật về môi trường, năm 2020 UBND thành phố xác nhận 03 trường hợp đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh 10 trường hợp.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.4.3. Xây dựng cơ bản

- Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn năm 2020 ước 1.623,25 tỷ đồng, đạt 85% KH, tăng 19,25 tỷ đồng so năm 2019.

- Chỉ đạo tập trung thi công hoàn thành các gói thầu giai đoạn II dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng đường Võ Nguyên Giáp (*các hạng mục bổ sung*), khối lượng hoàn thành đạt 100%; dự án cải tạo, mở rộng trụ sở Thành ủy, HĐND và UBND thành phố, khối lượng hoàn thành đạt 95%; công trình cầu treo Bản Phiêng Lôi, khối lượng hoàn thành 75%; khởi công dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại lô 14 phường Thanh Bình; hoàn thành công trình đường vào khu TĐC đoạn từ đường Hoàng Văn Thái đến nút giao Khe chít; tiếp nhận bàn giao dự án Hạ tầng khu dọc trục đường 60m để triển khai thi công. Phối hợp, tổ chức nghiệm thu một số công trình đưa vào sử dụng (*Cải tạo, nâng cấp hạ tầng đường Võ Nguyên Giáp; đường tổ dân phố 21 phường Him Lam; đường nội thị phường Thanh Bình; Công trình cải tạo, nâng cấp Quảng trường thành phố; công trình cải tạo. Mở rộng trụ sở Thành ủy-HĐND-UBND thành phố; công trình cầu dầm BTCT bản Ta Pô, phường Thanh Trường*).

- Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và điều chỉnh dự toán đầu tư xây dựng 35 công trình (*Công trình di dời xây dựng các hạng mục thuộc hệ thống xử lý chất thải y tế của bệnh viện tỉnh Điện Biên; Trường THCS Nam Thanh; Trường TH Bé Văn Đàn; Cải tạo sửa chữa nhà làm việc và phụ trợ trụ sở Công an phường Thanh Bình; Hệ thống cấp nước bản Tân Quang, xã Thanh Minh;*

Hệ thống cấp nước bản Huổi Lơi xã Thanh Minh; Mái che sân trụ sở Thành Ủy-HĐND-UBND thành phố; Thủy lợi Na San, bản Xôm, xã Pá Khoang; Di chuyển đường điện phục vụ GPMB thi công hạng mục Đường từ cầu A1 xuống cầu C4; Nhà thi đấu trung tâm xã Nà Nhạn; Cấp nước sinh hoạt khu cách ly tập trung phòng dịch bệnh Covid-19 tại trụ sở xã Tà Lèng cũ; Nâng cấp UBND xã Nà Nhạn cho lực lượng bảo vệ an ninh; Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Noong Bua; Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng bản Phăng 1, xã Mường Phăng; Thủy lợi bản Xôm 2 (Huổi Phạ) xã Nà Tấu; Đường nối tiếp đường Nà Ngám 2 - Huổi Hộc, xã Nà Nhạn; Đường giao thông bản Co Muông xã Pá Khoang; Đường bê tông bản Hua Róm, xã Nà Tấu; Cải tạo nâng cấp hạng mục phụ trợ trường THCS Him Lam; nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nà Tấu 2 xã Nà Tấu; nhà văn hóa tổ 9 phường Him Lam; Nạo vét rãnh thoát nước và lát lại vỉa hè đoạn công chợ Trung tâm tổ dân phố 15, phường Mường Thanh; Công trình cải tạo nâng cấp đường bê tông dọc bờ mương tổ dân phố 5, Him Lam; đường bê tông, rãnh thoát nước bản Him Lam 2; Hệ thống nước sạch 4 bản phường Thanh Trường; đường bê tông tổ dân phố 6, phường Him Lam đến đường tránh QL.279 phường Him Lam; kè chống sạt lở tổ dân phố 11, bản Na Lanh, phường Thanh Trường), vốn đầu tư phê duyệt trên 54 tỷ đồng. Thực hiện cấp phép xây dựng nhà ở đúng quy hoạch và quy chế quản lý đô thị, chỉ đạo tăng cường kiểm tra xây dựng sau cấp phép. Năm 2020, đã cấp phép xây dựng nhà ở cho 414 trường hợp với 62.100 m² sàn xây dựng; 01 giấy phép đào cắt đường, 04 giấy phép xây dựng trạm BTS; 01 giấy phép xây dựng đường nước sạch; 01 giấy phép xây dựng đường điện.

- Tổ chức chi trả tiền đền bù theo các phương án, hỗ trợ GPMB đã được phê duyệt để thực hiện các dự án: cầu treo bản Phiêng Lơi xã Thanh Minh, dự án đường từ cầu A1 đến cầu C4; các điểm TĐC thuộc dự án Nâng cấp cảng hàng không Điện Biên, Bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ, ..., với tổng kinh phí chi trả là trên 41 tỷ đồng. UBND thành phố đã chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận và bàn giao 141.058,9 m² mặt bằng cho các đơn vị thi công các công trình, dự án (5.655,0 m² hạng mục đường từ cầu A1 đến cầu C4; 15.401,1 m² hạng mục khu TĐC Him Lam thuộc dự án WB; 82.811,6 m² điểm TĐC số 1; 20.977,5 m² điểm TĐC C13 và điểm TĐC C13 mở rộng; 149,3 m² thuộc dự án đường 60m;

11.172,2 m² thuộc dự án Bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ; 4,892,2 m² dự án cầu treo Bản Phiêng Lơi).

- Hoàn thành công tác quy chủ các điểm TĐC số 1; điểm TĐC số 3; điểm TĐC C13 trình sở Tài nguyên và môi trường thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể của dự án; chỉ đạo thực hiện quy chủ dự án Điểm TĐC số 3 mở rộng và Điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp Cảng hàng không Điện Biên.

- UBND thành phố đã chỉ đạo thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc đối với 07 hộ gia đình thuộc điểm TĐC số 1, dự án Hạ tầng kỹ thuật khung; lập, thẩm định và phê duyệt 41 phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư, với tổng kinh phí phê duyệt trên 51 tỷ đồng, 17 phương án đối trừ đất ở nơi đi nơi đến và 08 phương án giao đất tái định cư; thực hiện thông báo thu hồi đất đối với 04 dự án, Quyết định thu hồi đất của 431 hộ gia đình và tổ chức, với tổng diện tích thu hồi 33,63 ha để thực hiện các dự án.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Trên địa bàn thành phố có các tuyến giao thông chính gồm có:

- Quốc lộ 279: Đoạn đi qua thành phố (qua xã Thanh Minh có tên là Quốc lộ 279, đi qua các phường khác có tên gọi khác nhau, phường Nam Thanh là đường 7/5), là đường đạt cấp II đô thị miền núi, nền rộng 15-25m, mặt rộng 5,5 - 12,5m, mặt đường láng nhựa. Hiện nay tuyến Quốc lộ này đã được Nhà nước đầu tư mở rộng, nâng cấp chạy dọc trên địa bàn thành phố sang huyện Điện Biên.

- Quốc lộ 12: Đoạn đi qua thành phố (qua phường Thanh Bình, Thanh Trường), là đường đạt cấp II đô thị miền núi, nền rộng 20-35m, mặt rộng 10-12,5m, mặt đường láng nhựa.

- Đường thành phố: Đến năm 2020 đã nhựa hóa nhiều tuyến đường từ trong nội thành phố, đường khu phố, các khu dân cư, tái định cư và nhựa hóa, bê tông các trục đường xã, đường trong các thôn bản trên địa bàn toàn thành phố.

Bằng các nguồn vốn đầu tư từ đầu nhiệm kỳ đến nay, thành phố xây dựng được 30 km đường bê tông, mở rộng và nâng cấp được 2km đường (bê tông áp phan). Đến nay trên địa bàn thành phố có tổng số 176,8 km đường giao thông; trong đó: Đường nhựa và thảm nhựa 70,8km; đường cấp phối 9,6km; đường bê tông xi măng 96,4km, còn lại là đường đất. Lát vỉa hè được 85.586 m²; xây dựng được 11,45km điện chiếu sáng đô thị. Công tác quyết toán dự án hoàn thành luôn được đẩy nhanh, hoàn thành quyết toán trên 220 công trình với tổng số vốn đạt gần 500 tỷ đồng.

(Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)

2.5.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi của thành phố đã được đầu tư xây dựng và cải tạo để phục vụ việc sản xuất, phục vụ tiêu thoát nước mặt, nước sinh hoạt và cung cấp nước sạch phục vụ cuộc sống của nhân dân.

Kênh thủy nông của khu vực chạy qua địa bàn thành phố đã được đầu tư: Như hồ Huổi Phạ, kênh thủy nông Nậm Rôm, ... phục vụ tốt cho phát triển sản xuất kinh tế nông nghiệp. Ngoài việc đầu tư nâng cấp các công trình có sẵn và cần phải có những công trình thủy lợi mới phục vụ cho tưới tiêu.

2.5.3. Giáo dục - đào tạo

Do thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 nên việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục năm học 2019-2020 phải đẩy lùi thời gian đảm bảo theo sự điều chỉnh của UBND tỉnh và Sở GD - ĐT, tuy nhiên các chỉ số, tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục các cấp trên địa bàn thành phố vẫn được duy trì và nâng cao, chất lượng Giáo dục của thành phố ngày càng nâng cao, tỷ lệ học sinh khá giỏi ngày càng nâng lên, các cuộc thi cấp tỉnh luôn đứng đầu; công tác phổ cập giáo dục các cấp được quan tâm chỉ đạo, các tiêu chí của các trường đạt chuẩn Quốc gia được duy trì. Làm tốt công tác chuẩn bị và triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1.

- Hiện nay toàn thành phố có 53 trường học các cấp, (trong đó có: 49 trường công lập, 04 trường tư thục), với tổng số 700 lớp, 20.695 học sinh (tăng 96 học sinh so với kế hoạch giao); có 46/49 trường công lập đạt chuẩn quốc gia,

chiếm tỷ lệ 93,87%, có 02/04 trường tư thục được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%. Tỷ lệ học sinh chuyển lớp, tốt nghiệp đạt và vượt chỉ tiêu, kết quả cụ thể:

+ Mầm non: 26 trường (23 trường công lập, 03 trường tư thục). Có 6.350 trẻ, 100% trẻ đến trường được đảm bảo an toàn và được theo dõi, chăm sóc sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 2,7%; 99,9% trẻ đạt yêu cầu phát triển cuối độ tuổi mẫu giáo; 99,5% số trẻ đạt yêu cầu phát triển của độ tuổi nhà trẻ.

+ Tiểu học: 15 trường có 8679 học sinh, 99,99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và chuyển lớp (vượt KH 0,1%).

+ Trung học cơ sở: 9 trường, liên cấp TH-THCS : 03 trường (02 trường công lập, 01 trường tư thục). Có 5.666 học sinh; 100% học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100% (vượt KH 0,2%); 99,9% học sinh chuyển lớp (vượt KH 0,5%).

Bảng 1.7: Hệ thống trường học giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số học sinh	H/sinh	12.317	13.033	13.465	14.046	14.587	20.695
-	Bậc mầm non	Cháu	4.395	4.615	4.788	4.715	4.850	6.350
-	Bậc Tiểu học	Học sinh	4.761	5.120	5.530	5.735	5.906	8.679
	Chuyển lớp	%	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9
-	Bậc trung học cơ sở	Học sinh	3.161	3.298	3.327	3.596	3.831	5.666
	Chuyển lớp	%	95,9	98,0	99,9	99,6	99,9	99,9
2	Cơ sở vật chất trường học		35	35	35	35	35	53
-	Trường mầm non	Trường	18	18	18	18	18	26
	TĐ: Đạt chuẩn	Trường	10	10	13	15	15	22
-	Trường tiểu học	Trường	9	9	9	9	9	15
	TĐ: Đạt chuẩn	Trường	7	7	8	8	8	15
-	Trường trung học cơ sở	Trường	8	8	8	8	8	12
	TĐ: Đạt chuẩn	Trường	7	7	7	8	8	11

- Mạng lưới trường lớp, sĩ số học sinh được duy trì đáp ứng việc nâng cao nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn thành phố. Thực hiện đa dạng hoá loại hình trường lớp.

- Mô hình trường học mới đối với lớp 6,7,8,9 cấp THCS; chương trình Tiếng Anh hệ 10 cấp THCS được triển khai thực hiện hiệu quả; chương trình thay sách giáo khoa lớp 1 theo đúng lộ trình.

- Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III, phổ cập giáo dục THCS mức độ III; phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi được nâng cao.

- Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm, đặc biệt chú trọng đầu tư cho các trường trong lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia và chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện thay sách giáo khoa lớp 1 và các điều kiện thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo đúng lộ trình.

- Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì giữ vững, phản ánh thực chất, khách quan. Các giải pháp phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn thành phố được đồng bộ.

- Công tác bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý đầu năm học được quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đúng kế hoạch, đảm bảo các nội dung cần cho triển khai nhiệm vụ năm học mới. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức, nỗ lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Việc bố trí, sử dụng viên chức đảm bảo khoa học, phù hợp tình hình thực tế quy mô trường, lớp và số lượng người làm việc theo đúng quy định.

- Tổ chức thành công Hội thao giáo dục và đào tạo thành phố năm 2020, thành lập đoàn vận động viên tham gia Hội thao cấp tỉnh đạt kết quả cao.

- Thực hiện tốt giao khoán kinh phí cho các đơn vị tự chủ. Sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng nguyên tắc công khai dân chủ. Thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ, minh bạch đúng đối tượng chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.5.4. Văn hoá - Thông tin - Thể dục thể thao

- Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh tập trung thực hiện tốt các hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn nghệ, thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, thành phố (90 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam: 75 năm Cách mạng tháng 8 và quốc khánh 2/9; Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuyên truyền công tác phòng chống dịch Covid-19, ...). Thực hiện 160 chương trình thời sự, 1.617 tin bài, 52 trang Truyền hình cơ sở.

- Năm 2020, toàn thành phố có 90% số hộ gia đình, 92% tổ dân phố, bản, cụm dân cư và 99,2% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt danh hiệu văn hóa; 06/07 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 04/05 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Thực hiện hỗ trợ kinh phí xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 09 nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng tại các; tổ dân phố bản (xây mới 04 nhà, sửa chữa nâng cấp 05 nhà, hiện thành phố có 10/12 xã, phường có nhà sinh hoạt văn hóa, đạt 83,3% và có 113/173 tổ dân phố, bản, có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng đạt 64,5%. Phê duyệt 173 bản Quy ước của các tổ dân phố, bản thuộc 12 xã, phường.

Bảng 1.8: Tiêu chuẩn gia đình, phố bản đạt chuẩn văn hóa giai đoạn (2015-2020)

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số tổ dân phố bản đăng ký tiêu chuẩn văn hóa	Bản, làng	164	164	164	164	107	173
-	Trong đó: số TDP, bản được công nhận	Bản, làng	157	147	146	152	98	159
2	Số hộ đăng ký đạt chuẩn GĐVH mới	Gia đình	13.943	13.925	14.377	14.720	14.896	20.048
-	Trong đó: số hộ được công nhận	Gia đình	13.310	13.753	13.956	14.212	14.326	18.057
3	Số cơ quan đơn vị, trường học ĐK đạt TCVH	Đơn vị		281	279	270	261	276
-	Trong đó: số cơ quan đơn vị, trường học đạt chuẩn	Đơn vị		273	279	270	261	274

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thời kỳ 2016-2020, định hướng đến năm 2025, kế hoạch phát triển du lịch của thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; thành lập 05 đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao của tỉnh đạt 14 giải nhất, 17 giải nhì, 03 giải ba và 01 cúp nhất toàn đoàn; thành lập đoàn diễn viên tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng Công - Nông - Binh tỉnh Điện Biên lần thứ VII, đạt giải A toàn đoàn.

- Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử thành phố Điện Biên Phủ; tổ chức thực hiện sử dụng ứng dụng chữ ký số tích hợp trên phần mềm hồ sơ công việc để ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện gửi nhận văn bản điện tử, thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trên phần mềm dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Điện Biên (*Đến hiện tại có 24/29 cơ quan đơn vị đã thực hiện (đạt tỷ lệ 83%); còn 05 đơn vị chưa thực hiện do đang chờ được cấp chứng thư số; tiếp nhận và giải quyết 9.892 hồ sơ*).

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

2.5.5. Năng lượng

Thành phố Điện Biên Phủ là khu vực khai thác sử dụng nhánh điện lưới 35KV của tỉnh Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ có lưới điện phát triển theo quy hoạch của Ngành. Tính đến thời điểm năm 2020, 100% người dân của 12 phường, xã được sử dụng điện lưới quốc gia. Việc quản lý về điện năng trên địa bàn thành phố thực hiện theo phân cấp quản lý và cung cấp điện do Chi nhánh điện thành phố Điện Biên Phủ quản lý.

2.5.6. Bưu chính viễn thông

Việc sử dụng khoa học công nghệ và thông tin như điện thoại di động, Internet ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhân dân. Toàn thành phố gồm các chi nhánh viễn thông: VNPT, EVN, Viettel và Mobifone, với các trạm BTS. Toàn thành phố việc sử dụng dịch vụ thuê bao điện thoại di động ngày càng tăng, 100% phường, xã đã được phủ sóng di động của các mạng điện thoại và có các đại lý kinh doanh Internet.

2.5.7. Quốc phòng - An ninh

*** Quân sự - Quốc phòng**

Chỉ đạo lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức luyện tập các phương án bảo vệ các trụ sở, các khu vực trọng điểm về an ninh chính trị, các hoạt động chào mừng đại hội Đảng các cấp tiến tới đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Thực hiện khảo sát thể trận quân sự tại xã Pá Khoang, Nà Tấu, Mường Phăng; khảo sát quy hoạch lại thể trận của thành phố sau khi sáp nhập 04 xã từ huyện Điện Biên về thành phố.

Tổ chức hội nghị tổng kết công tác Quốc phòng - Quân sự địa phương năm 2019, triển khai nhiệm vụ năm 2020; lễ giao nhận quân năm 2020, đảm bảo đạt 100% chỉ tiêu là 82 đồng chí.

Tổ chức khám tuyển, gọi công dân nhập ngũ theo kế hoạch năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ cho 237 thanh niên, đảm bảo 100% chỉ tiêu tình giao. Mở 7 lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh đối tượng 4, tổng quân số 411 đồng chí, đạt 100% kế hoạch; 10 lớp tập huấn cán bộ thường trực và DQTV với tổng quân số 331 đồng chí; tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ cho 1.962 đồng chí thuộc 76 cơ quan đơn vị.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

*** An ninh trật tự**

Chủ động nắm chắc tình hình, bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, phương án phối hợp bảo vệ tuyệt đối an toàn các đoàn lãnh đạo Trung ương, các tỉnh, các đoàn khách trong nước và quốc tế đến tham quan và làm việc tại thành phố, các mục tiêu trọng điểm về kinh tế, chính trị, đại hội Đảng các cấp; quốc phòng an ninh của thành phố được giữ vững ổn định.

Năm 2020, trên địa bàn thành phố xảy ra 74 vụ, bắt giữ và xử lý 118 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội (*giảm 07 vụ so với năm 2019*), đã điều tra làm

rõ 70 vụ, tỷ lệ điều tra phá án đạt 94,6%; phát hiện và bắt giữ 101 vụ, 122 đối tượng về hành vi mua bán và tàng trữ trái phép chất ma túy (*tăng 54 vụ, 73 đối tượng so với năm 2019*). Thực hiện tốt công tác quản lý cư trú, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2020; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021)

*** Đối ngoại**

Duy trì mối quan hệ với các huyện, thị xã, thành phố trong và ngoài tỉnh, tham dự Hội nghị Cụm đô thị vùng Tây Bắc. Năm 2020, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng như các nước trong khu vực và trên thế giới đều thực hiện các biện pháp cấp bách để phòng chống dịch, do vậy năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ không tổ chức đoàn công tác cũng như không tổ chức các hội nghị hội thảo với huyện Giang Thành, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và Thành phố Luông Pha Bang, Tỉnh Luông Pha Bang; huyện Mường Khoa, tỉnh Phông Sa Ly, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những kết quả đạt được

- Năm 2020, được sự quan tâm của Trung ương, của Tỉnh, sự phối hợp, giúp đỡ của các sở ngành tỉnh, cùng sự lãnh đạo sâu sát quyết liệt của Thành ủy, HĐND thành phố và sự phối hợp của các Ban Đảng và các tổ chức đoàn thể thành phố. Công tác phòng chống dịch covid-19 được triển khai tích cực, hiệu quả, mặc dù đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn cầu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới và khu vực, song nhờ chủ động các biện pháp ứng phó nên thành phố đã hoàn thành 14/16 chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tiếp tục được đầu tư; công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm; thực hiện hiệu quả các đợt ra quân lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông, giải phóng lòng đường, vỉa hè. Việc triển khai các công trình dự án được quan tâm chỉ đạo cả về chất lượng, tiến độ thời gian, môi trường cảnh quan, an toàn lao động trong quá trình thực hiện.

- Văn hoá - xã hội được duy trì, có nhiều chuyển biến tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên; việc giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo được quan tâm, thực hiện; các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng hưởng chính sách xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; công tác giảm nghèo được triển khai có hiệu quả; việc hỗ trợ làm nhà cho các gia đình chính sách được các cấp các ngành quan tâm.

- Công tác đền bù, hỗ trợ tái định cư được triển khai quyết liệt, đặc biệt đối với các công trình trọng điểm, như: dự án đường 60m, dự án hạ tầng kỹ thuật khung dọc trục đường 60m, các dự án thuộc chương trình đô thị miền núi phía Bắc, các điểm TĐC thuộc dự án nâng cấp Cảng hàng không Điện Biên được quan tâm chỉ đạo.

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững và ổn định. Công tác giao, nhận quân đảm bảo yêu cầu của tỉnh; công tác đối ngoại được tiếp tục duy trì. Thành phố đã tổ chức đón tiếp chu đáo các đoàn khách đến tham quan và trao đổi kinh nghiệm hoạt động với thành phố.

2.6.2. Tồn tại và nguyên nhân

** Tồn tại:*

- Còn 02 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra, đó là: Tổng giá trị xây dựng cơ bản và thu ngân sách trên địa bàn.

- Chưa hoàn thành mục tiêu xây dựng thành phố đạt tiêu chí đô thị loại II trực thuộc tỉnh. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; thu ngân sách trên địa bàn không đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đề ra.

- Kinh tế tăng trưởng nhưng chưa bền vững; chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh du lịch. Sản xuất TTCN còn phân tán, nhỏ lẻ. Tiến độ triển khai thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm còn chậm chưa đạt kế hoạch đề ra, việc triển khai các dự án đầu giá đất còn chậm.

- Công tác lập, quản lý quy hoạch chi tiết các khu, điểm theo quy hoạch chung xây dựng thành phố chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Chưa có biện pháp khắc phục hậu quả, xử lý dứt điểm đối với các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng, đất đai trên địa bàn thành phố.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư một số dự án tiến độ còn chậm và gặp nhiều khó khăn. Công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng còn hạn chế.

- Việc tham mưu giải quyết đơn thư khiếu nại, đề nghị của công dân, giải quyết các kiến nghị của cử tri có việc, có nội dung còn chậm; việc phối hợp xử lý giải quyết thủ tục hành chính cho công dân tại bộ phận một cửa còn thiếu chặt chẽ, thiếu đồng bộ, vẫn còn có tình trạng hồ sơ giải quyết chậm muộn.

- Công tác triển khai thực hiện một số dự án bằng nguồn vốn ngân sách thành phố, nguồn vốn đầu tư công và công tác quyết toán các dự án hoàn thành của các đơn vị được giao làm chủ đầu tư còn chậm.

** Nguyên nhân:*

- Trình độ năng lực lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện của một số cán bộ, đảng viên còn hạn chế, chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm.

- Việc không hoàn thành mục tiêu xây dựng tiêu chí đô thị loại II, một phần do công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chưa quyết liệt, nhưng chủ yếu là do khi xây dựng mục tiêu này đã dựa trên tiêu chí cũ (Nghị định số 42/NĐ/2009/CP của Chính phủ); đến năm 2016 thực hiện Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các tiêu chí đánh giá đô thị thay đổi theo hướng nâng cao hơn, nhất là tiêu chí về diện tích và dân số, do đó thành phố chưa đáp ứng được.

- Cơ chế chính sách trong đền bù, giải phóng mặt bằng có sự thay đổi nên việc áp dụng trong một số trường hợp cụ thể gặp nhiều vướng mắc. Mặt khác trong cùng thời điểm triển khai nhiều dự án ở nhiều chương trình khác nhau nên dẫn tới chế độ, chính sách khác nhau dẫn đến có sự so sánh của người dân, một bộ phận người dân dù đã được tuyên truyền, giải thích đầy đủ, song vẫn có tình không chấp hành các quy định về giải phóng mặt bằng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ở một số lĩnh vực, một số nơi chưa thường xuyên, chưa xử lý kiên quyết các kết luận sau thanh tra, kiểm tra.

- Nguồn lực đầu tư tuy đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng so với nhu cầu thực tế, thành phố gặp nhiều khó khăn trong thu hút các nguồn lực đầu tư.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu là do nồng độ của hiệu ứng nhà kính tăng lên trong khí quyển ở mức độ cao đã làm cho trái đất nóng lên, tạo ra các biến đổi trong các vấn đề thời tiết hiện nay.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống: Mùa đông ngắn lại, hạn hán, mưa lũ thất thường. Cây trồng có sự thay đổi về thu hoạch, dịch bệnh nhiều hơn, bệnh mới xuất hiện, ... Trong những năm gần đây cùng với các hoạt động công nghiệp tăng lên, lượng khí CO², nitơ ôxit, mê tan, ... thải ra môi trường càng lớn khiến cho nhiệt độ bề mặt trái đất nóng lên.

Quy hoạch sử dụng đất là một phương pháp thích ứng quan trọng nhất để giảm thiểu mất mát trong tương lai. Các loại hình thiên tai ở thành phố Điện Biên Phủ như lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán, ngập úng, bão, đất và nước bị nhiễm bẩn, cháy rừng, ...; trong đó có các loại thiên tai đi liền nhau, hoặc loại thiên tai này là hệ quả của loại thiên tai khác, chẳng hạn lũ lụt gây ra sạt lở đất và úng ngập, mưa bão làm nước dâng cao gây úng ngập, giông sét, hạn hán dẫn đến cháy rừng, ... Do đó, nội dung phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải được lồng ghép trong các loại quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch sử dụng và khai thác tổng hợp các lưu vực sông; Quy hoạch các ngành và đặc biệt phải được lồng ghép giảm nhẹ rủi ro.

Đối với sản xuất nông nghiệp, hiện tượng biến đổi khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn, diện tích canh tác bị thu hẹp lại, năng suất cây trồng giảm, khả năng thích nghi của cây trồng, vật nuôi bị ảnh hưởng và theo chiều hướng tiêu cực.

Hiện tượng biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng trên địa bàn thành phố, đặc biệt là vùng ven sông, sẽ phải tu bổ, nâng cấp bờ đê bao, đê chắn lũ, kênh thủy lợi, ... việc xây dựng kết cấu hạ tầng đã tốn kém lại càng tốn kém hơn.

Tóm lại, vấn đề biến đổi khí hậu vẫn đang là bài toán khó cho các nhà quản lý không chỉ ở thành phố Điện Biên Phủ mà nó còn là vấn đề chung của toàn thế giới. Để làm giảm tốc độ của biến đổi khí hậu có liên quan đến nhiều lĩnh vực nền kinh tế. Cần phải sử dụng nhiên liệu hoá thạch một cách hợp lý để giảm khí thải nhà kính. Trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp sử dụng nhiều

phân bón hữu cơ để tránh phát thải khí metan. Mặt khác chúng ta cũng phải có những biện pháp đối phó thích nghi sống cùng biến đổi khí hậu và tránh thiệt hại tối đa, chính sách truyền thông các biện pháp ứng phó. Mỗi cá nhân chúng ta phải có ý thức trong việc bảo vệ môi trường, nhận thức rằng năng lượng và sự bảo vệ môi trường là hết sức quan trọng sẽ làm cho thế giới - ngôi nhà chung của chúng ta tốt đẹp hơn.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai, công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố ngày càng được củng cố hơn nữa, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố ngày càng được nâng lên rõ rệt. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật liên tục và đầy đủ; các quyết định, quy định của Nhà nước liên quan đến đất đai được thực hiện trên thực tế ngày càng cao hơn; ý thức chấp hành pháp luật về đất đai ngày càng nâng lên. Những bất cập về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất từng bước được khắc phục. Việc thanh tra, kiểm tra thực hiện theo Luật đất đai đã được thực hiện thường xuyên, đã kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong quản lý và sử dụng đất.

Nội dung quy định về quản lý nhà nước về đất đai được nêu tại Mục 2, Điều 22 Luật đất đai Năm 2013, bao gồm 15 nội dung. Tuy nhiên việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai ở từng địa phương và từng cấp quản lý khác nhau nên kết quả thực hiện khác nhau. Công tác quản lý nhà nước về đất đai của thành phố Điện Biên Phủ thực hiện được ở một số nội dung sau:

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Năm 2020, UBND và HĐND thành phố không phát sinh hoạt động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai của cơ quan nhà nước. UBND thành phố đã tiến hành triển khai và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai theo chỉ đạo của cấp tỉnh. Dựa theo các văn bản chỉ đạo của cấp trên thành phố đã làm căn cứ để thực hiện và xử lý các nội dung liên quan đến tình hình quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Quản lý hồ sơ địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ được xác định là nhiệm vụ hết sức cần thiết và quan trọng. Trên địa bàn toàn

thành phố hiện nay nói chung, địa giới hành chính của các xã, phường cũng như toàn thành phố đã được thiết lập và quản lý thông qua bản đồ địa giới hành chính các cấp với tỷ lệ tương ứng với quy mô diện tích.

Thực hiện theo quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, cùng với việc điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết 45/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/08/2013, UBND thành phố cùng với các xã, phường trên địa bàn thành phố phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành xác định ranh giới các xã, phường, cắm mốc giới ổn định phạm vi sử dụng và quản lý. Năm 2019 theo Nghị quyết 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Điện Biên đã sáp nhập 4 xã Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng, Pá Khoang và điều chỉnh 1 phần diện tích xã Thanh Luông, Thanh Hưng của huyện Điện Biên vào thành phố Điện Biên Phủ. Đến nay toàn thành phố có 7 phường và 5 xã, giữa các xã, phường trong thành phố và giữa thành phố với các huyện khác trong tỉnh không còn điểm tranh chấp đất đai nào.

1.1.3. Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Thành phố Điện Biên Phủ hiện nay có 8/12 xã, phường đã được đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ VN2000, gồm: xã Thanh Minh, phường Tân Thanh, phường Nam Thanh, phường Thanh Trường, phường Mường Thanh, phường Noong Bua, phường Him Lam, phường Thanh Bình. Các xã chưa có bản đồ địa chính gồm: xã Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu, Pá Khoang.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê, hiện trạng sử dụng đất đai.

Bên cạnh đó, thực hiện kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, 2019, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trên địa bàn thành phố đã thực hiện xây dựng hoàn thiện được bản đồ hiện trạng của cấp thành phố và các xã, phường. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số, nằm trong hệ tọa độ chuẩn quốc gia

VN-2000 với các tỷ lệ tương ứng: cấp thành phố năm 2014 là 1/10.000, năm 2019 là 1/25.000, cấp phường xã là 1/5.000, ...

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: được thực hiện theo mỗi kỳ quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Tỷ lệ bản đồ cấp thành phố là 1/10.000.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo và hướng dẫn của UBND tỉnh và các Sở, ngành, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố đã được đẩy mạnh, tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định. Hoàn thành công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được phê duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 01/04/2014; Công tác lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Điện Biên Phủ được phê duyệt tại Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 08/6/2020.

Hàng năm, Tổng hợp danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện xây dựng các công trình trên địa bàn thành phố đăng ký với UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua. Hoàn thành công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thành phố và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp Nhân dân. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND thành phố đã tổ chức công bố công khai và tổ chức thực hiện đảm bảo cho việc thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các Văn bản hướng dẫn thi hành; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cơ bản đã phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã - xã hội của tỉnh Điện Biên và của thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030; phù hợp với quy hoạch của các ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố theo Luật Đất đai năm 2013, thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong những năm qua dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân vào các mục đích phát triển kinh tế xã hội, sản xuất kinh doanh, đồng thời làm tăng thu cho ngân sách thành phố, góp phần đầu tư trở lại xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương.

Công tác giao đất, cho thuê đất đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, phường tiếp nhận, thẩm định và giải quyết các hồ sơ xin giao đất, thuê đất cho các đối tượng đảm bảo đúng thời gian, chất lượng, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ban hành quyết định và thực hiện giao đất tái định cư trên thực địa cho 47 trường tại điểm TĐC Khe Chít I, Khe Chít II phường Noong Bua và điểm TĐC số 3 phường Him Lam. Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất vườn sang đất ở cho 88 trường hợp với tổng diện tích 11.387,6m².

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND thành phố quan tâm và chỉ đạo, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội.

Việc ban hành bảng giá đất của UBND tỉnh và thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, UBND thành phố Điện Biên Phủ đã chỉ đạo phòng Tài chính - kế hoạch kết hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các phòng, ban, ngành và UBND cấp xã thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản của UBND tỉnh, thực hiện thu chi quản lý tài chính về đất đai, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng đất đai theo Luật quy định.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được triển khai theo đúng quy trình (quy trình một cửa liên thông), đúng quy định của pháp luật, người dân không phải đi lại nhiều lần khi thực hiện việc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1.900 trường hợp (*cấp mới 282 giấy; cấp đổi và chuyển nhượng 1.618 giấy*).

Công tác giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo kế hoạch số 388/KH-UBND ngày 20/2/2013 của UBND tỉnh đang được triển khai.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác Kiểm kê đất đai 05 năm được thực hiện 01 lần, thống kê đất đai được thực hiện hàng năm.

Chấp hành Chỉ thị số 21/2014/CT-TTg ngày 11/8/ 2014 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Sở tài nguyên và môi trường đã triển khai kế hoạch và phương án thực hiện công tác kiểm kê đến từng thành phố và cho đến thời điểm hiện tại, kiểm kê đất đai năm 2014, 2019, thống kê đất đai năm 2020 đã được hoàn thành tại tất cả các xã, phường trên địa bàn thành phố. Kết quả kiểm kê đất đai và thống kê đất đai đã được giao nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hệ thống thông tin đất đai của thành phố hiện chưa được hoàn thiện, thành phố chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ, chưa kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của các xã, phường với thành phố và ngược lại bằng phần mềm tin học, việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; phần mềm kiểm kê thống kê; ...

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn thành phố được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các nguồn thu và việc chấp hành thu, chi các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tiền chuyển mục đích, tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong những năm qua đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả và tuân thủ theo quy định hiện hành của nhà nước. Với đặc thù là thành phố miền núi vùng cao nên nguồn thu từ đất còn thấp, chủ yếu là tập trung tại một số vị trí gần trục đường quốc lộ 12B và khu vực trung tâm phường thành phố Điện Biên Phủ.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Trong thời gian qua, UBND thành phố và các xã, phường cùng với các ban ngành đã quan tâm và thực hiện tốt theo thẩm quyền chức năng quản lý, giám sát các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều khoản mà Luật quy định: quyền được cấp GCNQSDĐ, cho tặng, chuyển nhượng, thừa kế, ... Bên cạnh đó, cũng tiến hành giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất theo đúng mục đích, ranh giới, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, các biện pháp bảo vệ đất, bảo vệ môi trường và ngăn chặn các trường hợp lấn chiếm đất đai trái quy định của người sử dụng đất.

Những năm gần đây, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế xã hội đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở của nhân dân tăng nhanh cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã gây áp lực rất lớn đến đất đai đặc biệt là khu vực phường và dọc đường quốc lộ. Tuy nhiên, việc thực hiện chuyển nhượng QSDĐ, chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình nhiều nơi vẫn còn chưa đúng quy định, tình trạng mua bán, sang nhượng trái phép vẫn diễn ra đòi hỏi phải có sự giám sát chặt chẽ hơn nữa của các ban ngành và cơ quan đơn vị quản lý nhà nước.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra được tập trung đẩy mạnh với mục tiêu quyết tâm lập lại trật tự, kỷ cương trong sử dụng đất nói riêng và trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường nói chung. Đến nay Sở Tài nguyên và Môi trường đã

phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức, đất dự án chậm tiến độ, kiểm tra quản lý sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất công cộng, kênh mương; kiểm tra việc khai thác đất mặt, ...

Qua kết quả thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra những yếu kém, hạn chế và các sai phạm giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đất đai; đồng thời ngăn chặn kịp thời những tổ chức, cá nhân có hành vi sai phạm trong việc khai thác sử dụng đất; góp phần tăng cường kỷ cương và hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài, UBND thành phố đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Trên địa bàn thành phố hiện nay phát hiện 187 trường hợp vi phạm, xử lý 150 trường hợp, vận động 3600/5900 trường hợp vi phạm lần chiếm hành lang, vỉa hè tự tháo dỡ phần vi phạm. Các vụ tranh chấp, khiếu nại đang giảm dần nhờ có sự giám sát và quản lý chặt chẽ của các cơ quan nhà nước. Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý nghiêm, kịp thời và dứt điểm những trường hợp vi phạm pháp luật, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của thành phố luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Về cơ bản đã hình thành hệ thống quản lý và thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai những năm tiếp theo.

Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất được thực hiện, xử lý kịp thời, phù

hợp với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ, số lượng đơn thư khiếu nại giảm.

1.2.2. Những tồn tại cần được khắc phục

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử, trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật, một số nội dung quản lý đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật nên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục, đó là:

- Quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân không rõ ràng, gây khó khăn trong việc thu hồi đất, quản lý mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai;

- Việc sử dụng đất ở một số nơi còn lãng phí, để hoang hoá, không sử dụng đất liên tục 12 tháng sau khi được giao đất. Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch, ...

- Nhìn chung chất lượng các phương án quy hoạch và kế hoạch còn hạn chế, nội dung quy hoạch còn mang tính hình thức, chấp vá, do tài liệu điều tra cơ bản như hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đầy đủ hoàn thiện, hồ sơ tài liệu quy hoạch sử dụng đất chưa được công bố, công khai theo luật đất đai quy định, kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa được bám sát quy hoạch và điều chỉnh kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Hiệu quả đầu tư chưa cao, nhất là lĩnh vực phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Do điều kiện địa hình phức tạp, nhiều công trình đầu tư giao thông, hồ đập bị mưa lũ cuốn trôi hoặc gây sạt lở.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ

trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tập trung bồi dưỡng nguồn lực của ngành để xử lý các công việc kịp tiến độ và có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai để hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công, đất rừng; bao chiếm đất rừng phòng hộ, đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ như sau:

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.421,13	89,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.664,40	8,69
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.887,65</i>	<i>6,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.245,09	33,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,23	1,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.297,40	23,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05	7,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.695,74	12,05
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.328,14</i>	<i>10,86</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,25	1,96
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.218,77	10,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	505,13	1,65
2.2	Đất an ninh	CAN	133,44	0,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,00	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,37	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,17	3,10
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>488,69</i>	<i>1,59</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,16</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>9,66</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,24</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,90</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,59</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>41,60</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,93</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>170,31</i>	<i>0,56</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,02	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,99	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10	0,000
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,23	0,01
-	Đất chợ	DCH	3,74	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,40	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,53	0,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395,70	1,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,10	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,27	0,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	2,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,002
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,90	0,06

Bảng 2.2: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng	30.657,79	100,00
1	Phường Him Lam	612,46	2,00
2	Phường Mường Thanh	168,11	0,55
3	Phường Nam Thanh	515,22	1,68
4	Phường Noong Bua	330,64	1,08
5	Phường Tân Thanh	127,49	0,42
6	Phường Thanh Bình	78,16	0,25
7	Phường Thanh Trường	673,55	2,20
8	Xã Mường Phăng	3.474,45	11,33
9	Xã Nà Nhạn	7.599,60	24,79
10	Xã Nà Tấu	7.463,83	24,35
11	Xã Pá Khoang	5.560,01	18,14
12	Xã Thanh Minh	4.054,28	13,22

2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 27.421,13 ha, chiếm 89,44% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

* *Đất trồng lúa*: diện tích là 2.664,40 ha, chiếm 8,69% tổng diện tích tự nhiên, (trong đó đất chuyên trồng lúa nước: 1.887,65 ha, chiếm 6,16% tổng diện tích tự nhiên). Phân bố ở 10 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (531,05 ha), Mường Phăng (600,92 ha), ... Trong thời kỳ quy hoạch tới cần khai thác, mở rộng diện tích đất trồng lúa những khu vực thuận lợi và đã được đầu tư các công trình thủy lợi để tăng sản lượng lương thực cho nhân dân trên địa bàn thành phố.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích là 10.245,09 ha, chiếm 33,42% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở 12 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (3.537,20 ha), Nà Tấu (2.178,23 ha), Pá Khoang (1.247,75 ha), Thanh Minh (1.993,90 ha), ...

* *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích là 598,23 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Nà Tấu (118,21 ha), Thanh Minh (196,26 ha), ... So với tiềm năng của thành phố thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm góp phần làm tăng thu nhập cho người dân.

* *Đất rừng phòng hộ*: diện tích là 7.297,40 ha, chiếm 23,80% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 7 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà Nhạn (2.695,71 ha), Nà Tấu (3.474,94 ha), Thanh Minh (1.090,13 ha), ... Diện tích rừng phòng hộ cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Đồng thời cần tiếp tục khoanh nuôi, bảo vệ đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường.

* *Đất rừng đặc dụng*: diện tích là 2.316,05 ha, chiếm 7,55% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 2 xã: Mường Phăng (849,36 ha), Pá Khoang (1.466,69 ha).

* *Đất rừng sản xuất*: diện tích là 3.695,74 ha (trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 3.328,14 ha), chiếm 12,05% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 11 xã, phường nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Nà

Nhạn (477,42 ha), Nà Tấu (820,25 ha), Pá Khoang (1.176,45 ha), ... Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích là 600,25 ha, chiếm 1,96% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ao, hồ có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích để nuôi trồng thủy sản.

* *Đất nông nghiệp khác*: diện tích là 3,98 ha, chiếm 0,01%, được phân bố ở 2 phường: Him Lam (1,27 ha), Thanh Trường (2,71 ha).

2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 3.218,77 ha, chiếm 10,50% tổng diện tích tự nhiên. Với cơ cấu như trên cho thấy diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn ít. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể hiện trạng các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

* *Đất quốc phòng*: diện tích là 505,13 ha, chiếm 1,65% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở 11 xã, phường nhưng chủ yếu được đặt tại: phường Him Lam (75,68 ha), xã Pá Khoang (408,00 ha), ...

* *Đất an ninh*: diện tích là 133,44 ha chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên, nhưng tập trung chủ yếu ở xã Nà Tấu (114,19 ha); ...

* *Đất thương mại dịch vụ*: diện tích là 42,00 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở phường Him Lam (26,93 ha), phường Thanh Trường (4,72 ha), ...

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích là 7,37 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở phường Him Lam (5,41 ha), phường Lam Thanh (0,78 ha), ...

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: diện tích là 5,07 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Pá Khoang (3,17 ha), phường Nam Thanh (1,40 ha), ...

* *Đất phát triển hạ tầng*: diện tích là 949,17 ha, chiếm 3,10% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, năng lượng, chợ, ... phục vụ nhân dân. Trong đó:

- *Đất giao thông*: diện tích là 488,69 ha, chiếm 1,59% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất thủy lợi*: diện tích là 81,16 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: diện tích là 9,66 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích là 14,24 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích là 64,90 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: diện tích là 7,59 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất công trình năng lượng*: diện tích là 41,60 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: diện tích là 5,93 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: diện tích là 170,31 ha, chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích là 5,02 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích là 53,99 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: diện tích là 0,10 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: diện tích là 2,23 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- *Đất chợ*: diện tích là 3,74 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong thành phố, trong thời kỳ tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: diện tích là 4,40 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: diện tích là 6,57 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, được phân bổ chủ yếu trên địa bàn phường Him Lam (3,08 ha), phường Noong Bua (1,36 ha), phường Nam Thanh (1,37 ha), ...

* *Đất ở tại nông thôn*: diện tích là 276,53 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích đất tự nhiên, là diện tích đất ở tại 5 xã Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu, Pá Khoang, Thanh Minh.

* *Đất ở tại đô thị*: diện tích là 395,70 ha, chiếm 1,29% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn 7 phường.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích là 24,10 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp*: diện tích là 7,58 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích là 215,27 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích là 645,97 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất phi nông nghiệp khác*: diện tích là 0,47 ha.

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 17,90 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở xã Thanh Minh (11,43 ha), phường Noong Bua (2,94 ha), ...

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong những năm qua tổng diện tích tự nhiên của thành phố Điện Biên có nhiều biến động. Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 30.657,79 ha, giảm 63,73

ha so với năm 2010. Chủ yếu là do sự khác nhau giữa phương pháp kiểm giữa 2 kỳ năm 2014 và 2019; do sáp nhập 4 xã Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu, Pá Khoang và 1 phần diện tích xã Thanh Luông, Thanh Hưng của huyện Điện Biên vào thành phố Điện Biên Phủ.

Bảng 2.3: Tình hình biến động đất đai năm 2020 so với năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	30.721,52	-63,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.421,13	23.830,52	3590,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.664,40	2.826,92	-162,52
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.887,65</i>	<i>1.638,23</i>	<i>249,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.245,09	3.051,60	7193,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,23	463,53	134,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.297,40	14.120,32	-6822,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05	753,78	1562,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.695,74	2.414,51	1281,23
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.328,14</i>	<i>1.131,87</i>	<i>2196,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,25	198,74	401,51
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	1,12	2,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.218,77	3.351,23	-132,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	505,13	407,08	98,05
2.2	Đất an ninh	CAN	133,44	125,41	8,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,00		42,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,37	39,65	-32,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,87	-0,87
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	15,86	-10,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,17	1.079,91	-130,74
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>488,69</i>	<i>390,56</i>	<i>98,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,16</i>	<i>341,33</i>	<i>-260,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>9,66</i>	<i>7,01</i>	<i>2,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,24</i>	<i>11,21</i>	<i>3,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng (+) giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,90	53,62	11,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,59	8,51	-0,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,60	52,72	-11,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,93	3,23	2,70
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	170,31	164,21	6,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,02	1,46	3,56
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,99	41,28	12,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10		0,10
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,23	1,13	1,10
-	Đất chợ	DCH	3,74	3,64	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,40		4,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57		6,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,53	235,74	40,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395,70	478,10	-82,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,10	35,05	-10,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	2,80	4,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,27	151,37	63,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	762,31	-116,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	17,08	-16,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,90	3.539,77	-3521,87

2.2.1. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 27.421,13 ha, tăng 3.590,61 ha so với hiện trạng năm 2010 (23.830,52 ha). Trong đó:

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 của thành phố là 2.664,40 ha, giảm 162,52 ha so với hiện trạng năm 2010 (2.826,92 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 của thành phố là 10.245,09 ha, tăng 7.193,49 ha so với hiện trạng năm 2010 (3.051,60 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 của thành phố là 598,23 ha, tăng 134,70 ha so với hiện trạng năm 2010 (463,53 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 của thành phố là 7.297,40 ha, giảm 6.822,92 ha so với hiện trạng năm 2010 (14.120,32 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng năm 2020 của thành phố là 2.316,05 ha, tăng 1.562,27 ha so với hiện trạng năm 2010 (753,78 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2020 của thành phố là 3.695,74 ha, tăng 1.281,23 ha so với hiện trạng năm 2010 (2.414,51 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 của thành phố là 600,25 ha, tăng 401,51 ha so với hiện trạng năm 2010 (198,74 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 của thành phố là 3,98 ha, tăng 2,86 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,12 ha).

2.2.2. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Diện tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 3.218,77 ha, giảm 132,46 ha so với hiện trạng năm 2010 (3.351,23 ha). Trong đó:

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 của thành phố là 505,13 ha, tăng 98,05 ha so với hiện trạng năm 2010 (407,08 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 của thành phố là 133,44 ha, tăng 8,03 ha so với hiện trạng năm 2010 (125,41 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2020 của thành phố là 42,00 ha, tăng 42,00 ha so với hiện trạng năm 2010.

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 7,37 ha, giảm 32,28 ha so với hiện trạng năm 2010 (39,65 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 của thành phố là 0 ha, giảm 0,87 ha so với hiện trạng năm 2010.

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 của thành phố là 5,07 ha, giảm 10,79 ha so với hiện trạng năm 2010 (15,86 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện năm 2020 của thành phố là 949,17 ha, giảm 130,74 ha so với hiện trạng năm 2010 (1.079,91 ha). Trong đó:

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 của thành phố là 488,69 ha, tăng 98,13 ha so với hiện trạng năm 2010 (390,56 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất thuỷ lợi năm 2020 của thành phố là 81,16 ha, giảm 260,17 ha so với hiện trạng năm 2010 (341,33 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá năm 2020 của thành phố là 9,66 ha, tăng 2,65 ha so với hiện trạng năm 2010 (7,01 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 của thành phố là 14,24 ha, tăng 3,03 ha so với hiện trạng năm 2010 (11,21 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 của thành phố là 64,90 ha, tăng 11,28 ha so với hiện trạng năm 2010 (53,62 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 của thành phố là 7,59 ha, giảm 0,92 ha so với hiện trạng năm 2010 (8,51 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 của thành phố là 41,60 ha, giảm 11,12 ha so với hiện trạng năm 2010 (52,72 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 của thành phố là 5,93 ha, tăng 2,70 ha so với hiện trạng năm 2010 (3,23 ha).*

- *Diện tích hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 của thành phố là 170,31 ha, tăng 6,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (164,21 ha).*

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 của thành phố là 5,02 ha, tăng 3,56 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,46 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 của thành phố là 53,99 ha, tăng 12,71 ha so với hiện trạng năm 2010 (41,28 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2020 của thành phố là 0,10 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2010.

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 của thành phố là 2,23 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,13 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 của thành phố là 3,74 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (3,64 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 của thành phố là 4,40 ha, tăng 4,40 ha so với hiện trạng năm 2010.

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 của thành phố là 6,57 ha, tăng 6,57 ha so với hiện trạng năm 2010.

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 của thành phố là 276,53 ha, tăng 40,79 ha so với hiện trạng năm 2010 (235,74 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 của thành phố là 395,70 ha, giảm 82,40 ha so với hiện trạng năm 2010 (478,10 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 của thành phố là 24,10 ha, giảm 10,95 ha so với hiện trạng năm 2010 (35,05 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 của thành phố là 7,58 ha, tăng 4,78 ha so với hiện trạng năm 2010 (2,80 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 của thành phố là 215,27 ha, tăng 63,90 ha so với hiện trạng năm 2010 (151,37 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 của thành phố là 645,97 ha, giảm 116,34 ha so với hiện trạng năm 2010 (762,31 ha).

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 của thành phố là 0,47 ha, giảm 16,61 ha so với hiện trạng năm 2010 (17,08 ha).

2.2.3. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

* Diện tích hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2020 của thành phố là 17,90 ha, giảm 3.521,87 ha so với hiện trạng năm 2010 (3.539,77 ha).

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các khu đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế thành phố phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khỏe của người dân.

Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

b. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất:

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất, ...

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để, ...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Năm 2020, diện tích tự nhiên thành phố là 30.657,79 ha, cơ cấu sử dụng đất của như sau:

- Đất nông nghiệp: 27.421,13 ha; chiếm 89,44% diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 3.218,77 ha; chiếm 10,50% diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 17,90 ha; chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của thành phố theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa, rau, màu các loại, ...) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư, xây dựng kết cấu hạ tầng, ... nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm canh tác đều tăng. Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu trung tâm xã, phường ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn, không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa. Đất đai trên địa bàn thành phố ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đời sống của nhân dân địa phương.

- Đến nay đã có trên 99,94% diện tích được khai thác và đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, quỹ đất chưa sử dụng còn 0,06% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao ổn định đến người dân cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi, khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn quả, phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Đất nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng nhanh do việc chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả ở những vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã, phường được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,

... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng mạnh góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương.

- Quỹ đất dành cho phát triển giao thông, thủy lợi, cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ, ... được nâng cấp, mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong tỉnh và ngoài tỉnh, là yếu tố thúc đẩy các trục phát triển của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao và công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Trong sử dụng đất, hầu hết diện tích canh tác nông nghiệp của địa phương đã và đang được đầu tư ngày càng cao cho sản xuất, nâng cao được hiệu quả kinh tế cũng như giữ vững đồng thời cải thiện từng bước độ phì nhiêu của đất.

- Nhiều diện tích đất dùng cho các mục đích phi nông nghiệp được đầu tư vốn lớn, xây dựng các khu sản xuất, kinh doanh tập trung đã bước đầu cho thấy có hiệu quả, không những đem lại nguồn thu cho Nhà nước, người đầu tư mà còn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Người dân có tập quán canh tác lúa nước, trồng màu lâu đời đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất. Hiệu quả sử dụng đất đã được người dân chú trọng hơn. Người dân đã chú trọng nghiên cứu, ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống mới thâm canh cân đối, phòng trừ sâu bệnh, ... chính vì vậy năng suất cây trồng ngày càng được nâng cao dù một phần diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp

nhưng an ninh lương thực vẫn đảm bảo, có một phần lương thực, thực phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường.

- Đất đai của các xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay người dân đã trồng 2 vụ, 3 vụ trong một năm. Như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều. Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình trạng sử dụng quá nhiều phân bón, thuốc trừ sâu làm cho đất đai có xu hướng suy thoái làm giảm sức sản xuất.

- Thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục vụ cho việc phát triển Công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Triển khai nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các thành tựu về khoa học môi trường, đặc biệt công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng rộng rãi các chỉ tiêu, tiêu chuẩn môi trường trong việc lựa chọn công nghệ, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, xây dựng và vận dụng các dự án xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Những năm qua, trên địa bàn khu vực thành phố Điện Biên Phủ được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các khu vực sản xuất vật liệu xây dựng; các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; thương mại, dịch vụ, ... cùng với việc giải quyết nhu

cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Một số dự án triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp chưa rõ nét; chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số địa phương chưa mạnh; tăng trưởng trong lĩnh vực chăn nuôi còn chậm.

Dịch vụ thương mại còn nhỏ lẻ, thu hút lao động còn ít. Hoạt động dịch vụ đang chủ yếu là lao động thủ công và đi làm ăn xa, chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ để thu hút lao động nên thu nhập của người dân còn thấp.

Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã, phường còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo, ... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp Luật Đất đai.

Để khắc phục tình trạng trên, cần quan tâm hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất qua số lượng công trình dự án

Theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 208/QĐ - UBND ngày 01/04/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Điện Biên Phủ dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 là 262 công trình, tuy

niên tính đến cuối năm 2015 trên địa bàn thành phố mới thực hiện được 21 công trình, đạt 8,02% về số lượng công trình dự án.

Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Điện Biên Phủ, dự kiến trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ sẽ thực hiện 271 công trình, tuy nhiên tính đến cuối năm 2020 trên địa bàn thành phố mới thực hiện được 51 công trình, đạt 18,82% về số lượng công trình dự án. Một số công trình đã thực hiện được trên địa bàn thành phố như sau:

TT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trường mầm non bản Khá	0,09	Phường Nam Thanh
2	Trường Lương Thế Vinh	3,24	Phường Him Lam
3	Trạm y tế Nam Thanh	0,02	Phường Nam Thanh
4	Mở rộng điểm TĐC khe chít	4,25	Phường Noong Bua
5	Khu nhà ở Tân Thanh	4,13	Phường Tân Thanh
6	Nhà điều hành Điện Lực thành phố	0,06	Phường Him Lam
7	Nhà văn hóa tổ 22 Tân Thanh	0,03	Phường Tân Thanh
8	Đường bê tông tổ 25 Mường Thanh	0,03	Phường Mường Thanh
9	Khu nhà ở Tây sông Nậm Rốm	1,32	Phường Thanh Bình
10	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	0,18	Phường Thanh Trường
11	Trung tâm hành chính Tà Lèng	0,47	Xã Thanh Minh
12	Khu tái định cư Dự án: cải tạo nâng cấp tuyến đường Nà Nhạn - Mường Phăng	0,15	Xã Nà Nhạn
13	Làm đường	0,22	Phường Nam Thanh
14	Cầu qua sông Nậm Rốm C4	0,01	Phường Nam Thanh
15	Nhà Văn Hóa Tổ 2 Noong Bua	0,04	Phường Noong Bua
16	Trường THPT Lương Thế Vinh	0,62	Phường Him Lam
17	Đường Quốc lộ 279 - bản Nà Pen 1, 2, 3	7,50	Xã Nà Nhạn
18	Điểm tái định cư Phiêng Bua	0,47	Phường Noong Bua
19	Trụ sở BCHQS xã Mường Phăng	0,13	Xã Mường Phăng
20	Đường Nội thị phường Thanh Bình	0,54	Phường Thanh Bình
21	Cầu dầm BTCTTL =33m bản Ta Pô	0,10	Phường Thanh Trường
22	Nhà văn hóa tổ 3	0,09	Phường Nam Thanh
23	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp tỉnh Điện Biên	0,11	Phường Mường Thanh
24	Kè bảo vệ trung tâm Hội Nghị - Văn hóa tỉnh Điện Biên	0,18	Phường Mường Thanh
25	Nhà văn hóa tổ 22	0,05	Phường Him Lam

TT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
26	Nhà văn hóa tổ dân phố 2	0,15	Phường Mường Thanh
27	Đường vào trường Cao Đẳng nghề	0,07	Phường Thanh Bình
28	Cầu treo bản Him Lam 2	0,07	Phường Him Lam
29	San tải, giảm bán kính cáp điện các TBA phân khối khu vực thành phố Điện Biên Phủ	0,03	TP Điện biên phủ
30	Bệnh viện đa khoa tư nhân Thăng Long	0,20	Phường Mường Thanh

3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Điện Biên Phủ đến ngày 31/12/2020 như sau:

Bảng 2.4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.744,46	27.421,13	676,67	102,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.879,16	2.664,40	-1.214,76	68,68
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.005,85</i>	<i>1.887,65</i>	<i>-118,20</i>	<i>94,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.661,78	10.245,09	7.583,31	384,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.307,77	598,23	-709,54	45,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.442,90	7.297,40	-3.145,50	69,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.348,00	2.316,05	-2.031,95	53,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.532,45	3.695,74	163,29	104,62
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.532,45</i>	<i>3.328,14</i>	<i>-204,31</i>	<i>94,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	528,85	600,25	71,40	113,50
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,46	3,98	-2,48	61,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.914,75	3.218,77	-695,98	82,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	583,39	505,13	-78,26	86,58
2.2	Đất an ninh	CAN	447,36	133,44	-313,93	29,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	101,19	42,00	-59,19	41,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,82	7,37	-5,45	57,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,97	5,07	3,10	257,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.363,79	949,17	-414,62	69,60
-	Đất giao thông	DGT	682,02	488,69	-193,33	71,65
-	Đất thủy lợi	DTL	193,46	81,16	-112,30	41,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	50,26	9,66	-40,60	19,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,00	14,24	-18,76	43,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,83	64,90	2,07	103,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,60	7,59	-0,01	99,90
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37,95	41,60	3,65	109,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,69	5,93	0,24	104,21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	169,42	170,31	0,89	100,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,11	5,02	-11,09	31,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,38	53,99	-21,39	71,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,11	0,10	-0,01	90,42
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,42	2,23	-0,19	92,22
-	Đất chợ	DCH	3,82	3,74	-0,08	97,92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,37	4,40	-2,97	59,74
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	6,57	6,57	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	255,62	276,53	20,91	108,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	375,58	395,70	20,12	105,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,14	24,10	1,96	108,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,89	7,58	-14,31	34,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	169,22	215,27	46,05	127,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	552,07	645,97	93,90	117,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34	0,47	0,13	137,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,43	17,90	-19,53	47,83

3.2.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp được UBND tỉnh duyệt đến năm 2020 là 27.421,13 ha, cao hơn 676,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (26.744,46 ha), đạt 102,53% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

* **Đất trồng lúa:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.879,16 ha, kết quả thực hiện được 2.664,40 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.214,76 ha, đạt 68,68% (trong đó đất chuyên trồng lúa nước thấp hơn quy hoạch là 118,20 ha). Nguyên nhân: trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất trồng lúa.

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.661,78 ha, kết quả thực hiện được 10.245,09 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 7.583,31 ha, đạt 384,90%. Nguyên nhân:

- Theo quy hoạch được duyệt dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 sẽ chuyển 674,74 ha đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án, tuy nhiên trong giai đoạn này trên địa bàn thành phố mới chuyển được 146,60 ha đất trồng cây hàng năm khác do các công trình dự án có thu hồi đất trồng cây hàng năm khác thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu 2;
- + Thao trường huấn luyện xã Mường Phăng;
- + Dự án Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4 thành phố Điện Biên Phủ;
- + Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT; ...

- Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất trồng cây hàng năm khác.

* ***Đất trồng cây lâu năm***: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.307,77 ha, kết quả thực hiện được 598,23 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 709,54 ha, đạt 45,74%. Nguyên nhân: trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất trồng cây lâu năm.

* ***Đất rừng phòng hộ***: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.442,90 ha, kết quả thực hiện được 7.297,40 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 3.145,50 ha, đạt 69,88%. Nguyên nhân:

- Theo quy hoạch được duyệt dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 sẽ chuyển 262,58 ha đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình dự án, tuy nhiên trong giai đoạn này trên địa bàn thành phố mới chuyển được 8,9 ha đất chưa sử dụng sang để thực hiện các công trình dự án.

- Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát, cập nhật lại diện tích đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

* ***Đất rừng đặc dụng***: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.348,00 ha, kết quả thực hiện được 2.316,05 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 2.031,95 ha, đạt 53,27%.

Nguyên nhân: trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát, cập nhật lại diện tích đất rừng đặc dụng theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

* ***Đất rừng sản xuất***: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.532,45 ha, kết quả thực hiện được 3.695,74 ha, cao hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 163,29 ha, đạt 104,62%. Nguyên nhân:

- Theo quy hoạch được duyệt dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 sẽ chuyển 392,4 ha đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất để thực hiện các công trình dự án, tuy nhiên trong giai đoạn này trên địa bàn thành phố chưa chuyển được đất chưa sử dụng sang để thực hiện các công trình dự án.

- Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát, cập nhật lại diện tích đất rừng sản xuất theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

* ***Đất nuôi trồng thủy sản***: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 528,85 ha, kết quả thực hiện được 600,25 ha, cao hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 71,40 ha, đạt 113,50%. Nguyên nhân: trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

* ***Đất nông nghiệp khác***: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,46 ha, kết quả thực hiện được 3,98 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 2,48 ha, đạt 61,58%. Nguyên nhân: trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất nông nghiệp khác.

Như vậy, đất nông nghiệp thời kỳ 2011-2020 của thành phố cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực tại

chỗ, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển kinh tế trang trại, các loại cây công nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng từ việc khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng sản xuất sản hàng hóa.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được UBND tỉnh duyệt đến năm 2020 là 3.218,77 ha, thấp hơn 695,98 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (3.914,75 ha), đạt 82,22% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo quy hoạch được duyệt dự kiến trong giai đoạn 2011-2020 sẽ chuyển 1.356,45 ha đất nông nghiệp và 188,57 ha đất chưa sử dụng sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án, tuy nhiên trong giai đoạn này trên địa bàn thành phố mới chuyển được 421,66 ha đất nông nghiệp và 7,62 ha đất chưa sử dụng để thực hiện các công trình dự án.

- Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

* ***Đất quốc phòng***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 583,39 ha, kết quả thực hiện được 505,13 ha, đạt 86,58% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 78,26 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất quốc phòng.

* ***Đất an ninh***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 447,36 ha, kết quả thực hiện được 133,44 ha, đạt 29,83% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 313,93 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được như:

- + Mở rộng trụ sở công an phường Nam Thanh;
- + Xây dựng công an phường Noong Bua;
- + Mở rộng trụ sở công an thành phố Điện Biên Phủ;
- + Xây dựng tiểu đoàn cảnh sát cơ động; ...

* ***Đất thương mại, dịch vụ***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 101,19 ha, kết quả thực hiện được 42,00 ha, đạt 41,50% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 59,19 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Cửa hàng xăng dầu xã Mường Phăng;
- + Dự án Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ; phường Mường Thanh;
- + Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, phường Noong Bua;
- + Dự án thương mại nằm thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m; ...

* ***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 12,82 ha, kết quả thực hiện được 7,37 ha, đạt 57,51% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 5,45 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Mở rộng trạm cấp nước nhà máy nước thành phố Điện Biên Phủ;
- + Nhà máy sản xuất chế biến lương thực thực phẩm xã Thanh Minh; ...

* ***Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1,97 ha, kết quả thực hiện được 5,07 ha, đạt 257,46% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 3,10 ha). Nguyên nhân do năm 2019 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó có rà soát lại diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

* ***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.363,79 ha, kết quả thực hiện được 949,17 ha, đạt 69,60% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 414,62 ha. Trong đó:

- *Đất giao thông*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 682,02 ha, kết quả thực hiện được 488,69 ha, đạt 71,65% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 193,33 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Quy hoạch đường vào nghĩa trang C1 phường Thanh Trường;
- + Đường 60 m (thuộc quy hoạch khu đô thị mới phía Đông, thành phố Điện Biên Phủ;
- + Xây dựng tuyến đường từ cầu A1 - Cầu C4;
- + Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên;
- + Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất giao thông.

- *Đất thủy lợi*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 193,46 ha, kết quả thực hiện được 81,16 ha, đạt 41,95% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 112,30 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất thủy lợi.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 50,26 ha, kết quả thực hiện được 9,66 ha, đạt 19,22% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 40,60 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ, phường Thanh Trường; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 33,00 ha, kết quả thực hiện được 14,24 ha, đạt 43,16% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 18,76 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

+ Xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân Thăng Long, phường Mường Thanh; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng cơ sở y tế.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 62,83 ha, kết quả thực hiện được 64,90 ha, đạt 103,29% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 2,07 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 7,60 ha, kết quả thực hiện được 7,59 ha, đạt 99,90% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 0,01 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

- *Đất công trình năng lượng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 37,95 ha, kết quả thực hiện được 41,60 ha, đạt 109,62% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 3,65 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất công trình năng lượng.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,69 ha, kết quả thực hiện được 5,93 ha, đạt 104,21% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 0,24 ha). Nguyên nhân do một

số công trình dự án lấy vào đất công trình bưu chính, viễn thông thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

+ Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 (đường Võ Nguyên Giáp) thuộc phường Nam Thanh;

+ Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, phường Thanh Trường; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 169,42 ha, kết quả thực hiện được 170,31 ha, đạt 100,53% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 0,89 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất có di tích lịch sử - văn hóa thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

+ Xây dựng điểm tái định cư số III;

+ Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên;

+ Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên);

+ Đường vào nghĩa trang C1 Phường Thanh Trường; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 16,11 ha, kết quả thực hiện được 5,02 ha, đạt 31,15% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 11,09 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 75,38 ha, kết quả thực hiện được 53,99 ha, đạt

71,62% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 21,39 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như công trình Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên).

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,11 ha, kết quả thực hiện được 0,10 ha, đạt 90,42% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2,42 ha, kết quả thực hiện được 2,23 ha, đạt 92,22% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 0,19 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội.

- *Đất chợ*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 3,82 ha, kết quả thực hiện được 3,74 ha, đạt 97,92% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 0,08 ha). Nguyên nhân do một số công trình thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như: Mở rộng chợ C13; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất chợ.

* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 7,37 ha, kết quả thực hiện được 4,40 ha, đạt 59,74% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 2,97 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Xây mới nhà văn hóa bản Khá, phường Nam Thanh;
- + Xây mới nhà văn hóa bản Noong Chún, phường Nam Thanh;
- + Xây mới nhà văn hoá bản Loọng Luông 2, xã Mường Phăng; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất sinh hoạt cộng đồng.

* ***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,00 ha, kết quả thực hiện được 6,57 ha, đạt 0,00% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 6,57 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

* ***Đất ở tại nông thôn***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 255,62 ha, kết quả thực hiện được 276,53 ha, đạt 108,18% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 20,91 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất ở tại nông thôn còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành Phố Điện Biên Phủ.

- Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất ở tại nông thôn.

* ***Đất ở tại đô thị***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 375,58 ha, kết quả thực hiện được 395,70 ha, đạt 105,36% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 20,12 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất ở tại đô thị còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành Phố Điện Biên Phủ;
- + Xây dựng tuyến đường từ cầu A1 - cầu C4; ...

- Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất ở tại đô thị.

* ***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 22,14 ha; kết quả thực hiện được 24,10 ha, đạt 108,86% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 1,96 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Đường vào nghĩa trang C1 Phường Thanh Trường;
- + Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 (đường Võ Nguyên Giáp) thuộc phường Nam Thanh;
- + Xây dựng khu tái định cư Him Lam WB;
- + Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên, phường Noong Bua; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan.

* ***Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 21,89 ha, kết quả thực hiện được 7,58 ha, đạt 34,63% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 14,31 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

- + Dự án hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m;
- + Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên, phường Noong Bua;
- + Xây dựng trụ sở làm việc của báo nhân dân tại Điện Biên, phường Him Lam; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

* ***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 169,22 ha, kết quả thực hiện được 215,27 ha, đạt 127,21% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 46,05 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

+ Xây dựng điểm tái định cư số III, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên;

+ Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu 2;

+ Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

* ***Đất có mặt nước chuyên dùng***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 552,07 ha, kết quả thực hiện được 645,97 ha, đạt 117,01% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 93,90 ha). Nguyên nhân do một số công trình dự án lấy vào đất có mặt nước chuyên dùng thực hiện còn chậm tiến độ, chưa thực hiện được do thiếu nguồn vốn như:

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành Phố Điện Biên Phủ;

+ Xây dựng công viên hồ điều hòa, phường Noong Bua; ...

Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

* ***Đất phi nông nghiệp khác***: quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,34 ha, kết quả thực hiện được 0,47 ha, đạt 137,85% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 0,13 ha). Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích đất phi nông nghiệp khác.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng được UBND tỉnh duyệt đến năm 2020 là 37,43 ha, kết quả thực hiện 17,90 ha, thấp hơn 19,53 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, trong đó có rà soát lại diện tích chưa sử dụng.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ đã đạt được những kết quả nhất định, từng bước đưa công tác quản lý sử dụng đất đai đi vào nề nếp, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Những mặt đạt được

Về mặt chỉ tiêu sử dụng đất: có 12 chỉ tiêu đều đạt trên 80% so với quy hoạch được duyệt, trong đó có 10 chỉ tiêu đạt trên 100% so với quy hoạch được duyệt.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng cấp thành phố, ban ngành thuộc thành phố và UBND các xã, phường thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai, ...).

Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch kinh tế lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Điện Biên Phủ thời kỳ 2011-2020, phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Điện Biên Phủ.

3.3.2. Những tồn tại

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, bên cạnh những mặt đạt được, quy hoạch sử dụng đất của thành phố vẫn còn một số tồn tại sau:

Quy hoạch sử dụng đất còn dự báo chưa chính xác, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư, ... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa hợp lý.

- Sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch chưa được chặt chẽ, thiếu tính đồng bộ, do đó một số quy hoạch, kế hoạch có sự mâu thuẫn chồng chéo nhau.

- Việc thực hiện quy hoạch còn chưa tốt:

+ Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

+ Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt tại nhiều địa phương chưa được coi trọng thực hiện.

+ Chưa triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

3.3.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các bộ, ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền địa phương còn lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người nông dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn, ...

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của nắng, nóng, khô hạn, mưa lũ thất thường làm cho người dân có xu

hướng muốn chuyển đổi từ đất trồng lúa sang lập vườn trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao để khai thác tiềm năng đất đai.

* Về chủ quan:

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế; do vậy công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên môi trường cấp xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

- Kinh phí cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được kịp thời và đầy đủ, việc dãn ngân vốn cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn rất chậm và kéo dài.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được xác định cụ thể; một số nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành

duyet trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Trong quá trình lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng tạo sự đồng thuận, đồng bộ giữa các sở, ban ngành, giữa cấp thành phố với cấp xã, phường và các doanh nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND thành phố trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Đối với đất đai sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì các yếu tố, chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi của từng loại cây trồng với từng loại đất là độ phì của đất. Cụ thể nó được thể hiện ở các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn, ... tất cả các yếu tố trên tác động tổng hợp đến cây trồng vật nuôi. Do vậy chúng ta cần có những đánh giá từng loại đất để đề ra các loại cây trồng thích hợp, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo ra các vùng sản xuất hàng hoá nông sản, thủy sản năng suất, chất lượng cao; duy trì và phát triển hợp lý các loại cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của thành phố được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 27.421,13 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Diện tích để khai hoang đất trồng lúa còn rất hạn chế. Tuy nhiên nếu được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ tại các diện tích trồng lúa hiện có; mặt khác đưa vào trồng các giống lúa, ngô, lạc, khoai lang có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Diện tích đất cây lâu năm khá ít nhưng cũng khá thuận lợi để thành phố có thể phát triển vùng cây công nghiệp có giá trị kinh tế và tăng độ che phủ rừng.

- Ngoài diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, thành phố còn có thể khai thác 17,90 ha tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp. Một số diện tích đất có độ dốc thấp có thể đưa vào trồng lúa hoặc các cây hàng năm khác như ngô, khoai, ...

4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của thành phố là 13.309,19 ha, chiếm 43,41% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: 3.695,74 ha đất rừng sản xuất, 2.316,05 đất rừng đặc dụng và 7.297,40 ha đất rừng phòng hộ. Quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp lớn nên trữ lượng rừng của thành phố khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của thành phố trong phát triển kinh tế rừng; đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng).

Hiện trạng còn 17,90 ha đất chưa sử dụng có thể khai thác một phần vào khoanh nuôi, trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân.

4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Ngoài diện tích hiện có, tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của thành phố từ các khu vực có địa hình thấp trũng, ven các sông;

đồng thời tận dụng diện tích đất mặt nước sông để nuôi trồng thủy sản và đánh bắt tự nhiên.

4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác

Tập trung phát triển vùng sản xuất cây rau màu cao cấp, trồng dâu nuôi tằm, tận dụng hết diện tích trồng ngô, cỏ phục vụ chăn nuôi trâu, bò hàng hoá. Khí hậu ẩm áp, diện tích đồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Vì vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nhất là trồng rau màu cao cấp, ngô, cỏ. Khuyến khích trồng rau màu, ngô, cỏ, khoai lang vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để cho trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp.

Để hoạt động trồng trọt tập trung, quy mô lớn cần chủ động trong lựa chọn giống, phòng chống, kiểm soát bệnh ở cây trồng thì trong những năm tới thành phố sẽ có những giải pháp, chính sách, hướng dẫn người dân trồng và chăm sóc các loại cây trồng để đạt được chất lượng cây giống tốt và sản lượng cao.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Với đặc điểm là trung tâm chính trị, hành chính và kinh tế - xã hội, thành phố của lịch sử xây dựng bảo vệ tổ quốc của tỉnh, của vùng Tây Bắc nên tiềm năng phát triển đất phi nông nghiệp có tính khả thi cao. Vì vậy, cần khai thác tối đa khả năng diện tích quỹ đất để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thể hiện rõ nét thành phố trung tâm.

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp

Những lĩnh vực công nghiệp đã được xác định có triển vọng của thành phố trong thời kỳ tới là: Công nghiệp chế biến nông - lâm sản; công nghiệp lắp ráp, công nghiệp vật liệu xây dựng, ...

- Về công nghiệp chế biến nông - lâm sản: Quỹ đất đai cho sản xuất nông lâm nghiệp phân bố trên khắp thành phố. Do đó có thể phát triển công nghiệp chế biến ở trên địa bàn thành phố. Địa bàn phát triển công nghiệp chế biến thuận lợi nhất là ở xã Thanh Minh, xã Tà Lèng là các điểm tập kết sản phẩm nông lâm nghiệp thuận lợi của thành phố cũng như thu hút nguồn nông sản của các huyện giáp ranh. Điều kiện giao thương với các vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm

rất thuận lợi. Các hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc đã cơ bản được đầu tư xây dựng. Đặc điểm địa hình địa chất, khả năng bố trí đất đai thuận lợi và nguồn lao động dồi dào.

- Công nghiệp lắp ráp: Là thành phố trung tâm của tỉnh nhưng lại cách xa các trung tâm công nghiệp chế tạo, công nghiệp khai thác khoáng sản, nên khả năng phát triển các nhà máy công nghiệp trên là không khả thi. Công nghiệp lắp ráp các sản phẩm chế tạo trong nước là phù hợp với điều kiện của địa phương, các sản phẩm được lắp ráp trên địa bàn có thể cung cấp các máy móc, sản phẩm lắp ráp cho thị trường tại chỗ.

- Vật liệu xây dựng: Các mỏ đá có trữ lượng khá lớn nhưng trong những năm tới việc khai thác chỉ được xác định là khai thác để đảm bảo đáp ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trên địa bàn, chất lượng tốt, hiện đang khai thác xây dựng đường giao thông, thủy lợi, xây dựng dân dụng, ...

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, sản xuất phi nông nghiệp

Tiềm năng đất đai để phát triển trong những ngành này là rất lớn thể hiện rõ trong cơ cấu kinh tế ngành Thương mại - dịch vụ chiếm 63,91%. Xác định được tiềm năng về phát triển khai thác các quần thể di tích lịch sử cách mạng: Đồi A1, đồi C1-C2, Bảo tàng chiến thắng Điện Biên, Trung tâm tập đoàn cứ điểm Điện Biên phủ có hầm Virôt - Cầu Mừng Thanh và hầm Đờ Cát, ... kết hợp với du lịch sinh thái: Hồ Huổi Phạ - sinh thái ASIAN, bản văn hóa Him Lam, bản văn hóa Noong Bua. Mở rộng có tính kết nối du lịch với di tích lịch sử văn hóa các dân tộc bên ngoài thành phố như: Văn bia đá Lê Lợi, khu dinh thự Đèo Văn Long, nhà tù Lai Châu, ...

Với định hướng quy hoạch phát triển ngành thương mại - dịch vụ và du lịch của tỉnh Điện Biên thì thành phố Điện Biên Phủ được xác định là trung tâm của sự phát triển, trong những năm tới việc quy hoạch phân bổ quỹ đất đai cho phát triển là một trong những ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế.

4.2.3. Tiềm năng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

Thành phố Điện Biên Phủ được hình thành trên nền địa chất tốt, đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn cho xây dựng các công trình xây dựng phát triển đô thị và quy hoạch hệ thống các khu dân cư nông thôn.

- Khu dân cư đô thị, khu nội thị theo quy hoạch chung xây dựng thành thành phố, tồn tại hai loại hình khu dân cư một là thôn bản đô thị hóa đảm bảo duy trì phát triển văn hóa bản sắc của dân tộc của thôn bản, hai là các khu đô thị quy hoạch mới hình thành khu phố mới đáp ứng nhu cầu đất ở tại đô thị. Tiềm năng phát triển đất đô thị của thành phố là khá lớn.

- Đất khu dân cư nông thôn chỉ có quy hoạch thành những điểm dân cư, đất ở dân cư hiện trạng được hình thành trong nhiều năm được nhân dân khai thác sử dụng theo tập quán sinh sống của dân tộc mình nhưng nhìn chung đều có đặc điểm chung là đất ở luôn gắn liền với đất sản xuất nông nghiệp. Đất ở nông thôn phát triển trong kỳ quy hoạch chủ yếu là mở rộng những điểm dân cư hiện trạng và quy hoạch thêm các điểm mới theo quy hoạch phát triển trung tâm xã.

Nhìn chung tiềm năng đất đai để phát triển đô thị và khu dân cư trên địa bàn thành phố thị cần được thực hiện có quy mô và tính toán để khai thác quỹ đất, tính yếu tố thiên tai ảnh hưởng đến việc xây dựng, tính khả thi từng hạng mục công trình để phát triển thành phố Điện Biên Phủ thành đô thị đẹp về mỹ quan - hiệu quả về quỹ đất và phù hợp với điều kiện tự nhiên.

4.2.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng

Là thành phố có quỹ đất nông nghiệp lớn, mật độ dân cư và mật độ xây dựng còn thấp nên quỹ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật là rất lớn, do địa hình phức tạp nên chi phí cho xây dựng công trình lớn. Do đó phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất lúa cho năng suất cao. Tuy nhiên do địa hình phức tạp nên thời gian tới việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác vào cho xây dựng công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội là hoàn toàn khả thi phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ theo từng thời kỳ.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1 Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Triển khai thực hiện hiệu quả các đề án phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2025 của thành phố. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt sự chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo chính sách an sinh xã hội thời kỳ 2021-2025.

- Phát huy nội lực, tập trung vốn đầu tư cho phát triển kinh tế. Sử dụng hiệu quả sự đầu tư hỗ trợ của Trung ương, của Tỉnh; thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng mới các điểm dịch vụ thương mại. Tăng cường vận động các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp các khách sạn nhà hàng, khu vui chơi giải trí; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ nhu cầu thị trường.

- Duy trì đảm bảo diện tích và sản lượng lương thực, khuyến khích áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất; nâng cao năng suất, hiệu quả cây trồng, vật nuôi; chủ động phòng chống dịch bệnh; tạo việc làm cho người lao động và giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

- Quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; xây dựng và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và thành phố; nâng cao mức hưởng thụ văn hóa tinh thần cho nhân dân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội đối với người có công, thương binh, gia đình liệt sỹ; chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, xóa đói giảm nghèo.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh. Duy trì mối quan hệ hợp tác với các thành phố, thị xã kết nghĩa, với thành phố Luông Pha Băng, huyện Mường Khoa, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; huyện Kim Bình, huyện Giang Thanh, tỉnh Vân Nam Trung Quốc theo biên bản ghi nhớ đã ký kết.

1.1.2 Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện rõ rệt cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế phát triển vùng sản xuất nông nghiệp; phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Một trong những mục tiêu tổng quát của thành phố Điện Biên Phủ nhiệm kỳ tới là phấn đấu từng bước trở thành thành phố mạnh về kinh tế, văn hóa xã hội phát triển, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

- Xây dựng và triển khai thực hiện đề án phát triển thành phố Điện Biên Phủ theo hướng thương mại, dịch vụ trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phát huy nội lực, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển bền vững; đảm bảo tăng trưởng hợp lý, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh qua các năm trong thời kỳ 2021-2030; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Với những điều kiện đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Điện Biên Phủ cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

a. Khai thác triệt để quỹ đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong thời kỳ tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, ...

b. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng, ... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất cho phát triển cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa 2 vụ và đất rừng phòng hộ.

c. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp, ... Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn thành phố.

d. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng tổ chức các không gian chức năng

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu riêng của từng khu. Với thành phố Điện Biên Phủ có định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

- Đối với khu vực chuyên trồng lúa nước: Vấn đề an ninh lương thực của các khu vực chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Việc sử dụng

đất lấy vào loại đất này cần được hạn chế. Có biện pháp để bảo vệ quỹ đất và mở rộng quy mô khu vực chức năng này.

- Đối với khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Cần mở rộng các khu vực này với những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường để đưa vào phát triển. Diện tích khu vực cần cần kết hợp hoặc thay thế các khu rừng sản xuất có hiệu quả kinh tế thấp.

- Đối với khu vực rừng phòng hộ: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường. Đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ.

- Đối với khu vực rừng sản xuất: Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

- Đối với khu, cụm công nghiệp, làng nghề: Định hướng sử dụng đất ở những khu vực này cần được tính toán để đảm bảo về giao thông, địa hình nhưng phải đảm bảo về môi trường sinh thái. Tránh việc sử dụng đất xây dựng khu, cụm công nghiệp, làng nghề lấy vào quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng hiệu quả và quỹ đất dân đang định cư ổn định.

- Đối với khu du lịch, khu đô thị, thương mại, dịch vụ: Định hướng sử dụng đất được ưu tiên khai thác hiệu quả sử dụng đất tối đa để phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân nhưng vấn đề khai thác cần đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.2.1. Định hướng khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Mục tiêu phát triển kinh tế, nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển nhanh, bền vững có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh

trên thị trường. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng hiệu quả sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến, ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác thị trường tiêu thụ, tăng khả năng cạnh tranh hàng nông sản; phát triển mạnh kinh tế lâm nghiệp theo hướng làm tốt công tác bảo vệ rừng trồng đi đôi với khai thác, sử dụng rừng hợp lý tài nguyên rừng.

a) Trồng trọt

- Cây lương thực: huy động nguồn lực đầu tư cho công trình thủy lợi, đầu tư mới và kiên cố hóa tuyến kênh đảm bảo nước tưới cho diện tích lúa ruộng. Đưa giống lúa mới, giống lúa chịu hạn vào thâm canh lúa nước, vận động nhân dân thâm canh cây công nghiệp (đậu tương, lạc, dong, riềng, ...). Có biện pháp khắc phục tình trạng thiếu giống, giống kém chất lượng. Khuyến khích tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân mở dịch vụ cung cấp giống cây trồng trên địa bàn thành phố nhằm đa dạng hóa nguồn cung cấp giống. Đẩy mạnh phát triển sản xuất lương thực đảm bảo ổn định về an ninh lương thực trên địa bàn.

- Cây công nghiệp dài ngày: huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế tập trung chăm sóc cây cao su và khai thác mủ cao su.

b) Chăn nuôi

Khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, chăn nuôi trâu bò thịt để đáp ứng nhu cầu thực phẩm tiêu dùng tại thành phố và tạo nguồn hàng hóa ổn định xuất bán ra thị trường trong tỉnh. Định hướng phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2030 như sau:

Đàn trâu, bò: tích cực đầu tư phát triển chăn nuôi để nâng cao tỷ trọng giá trị kinh tế trong tổng sản phẩm nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi trâu bò theo quy mô hộ gia đình. Về lâu dài cần gắn kết việc phát triển quy hoạch bãi chăn thả, chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cỏ phục vụ chăn nuôi gia súc, chuyển đổi mô hình chăn nuôi theo mô hình trang trại, đàn trâu, bò phải được cải tạo để nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm hàng hoá.

Đàn lợn: phát triển chăn nuôi lợn theo hướng hàng hoá tập trung ở quy mô trang trại và phát triển chăn nuôi lợn đặc sản theo các giống lợn ở địa phương, các xã chưa có điều kiện chăn nuôi tập trung, chăn nuôi nhỏ lẻ của hộ gia đình để

cung cấp cho thị trường hàng hóa. Trong những năm tới xác định chăn nuôi lợn theo hướng hàng hóa, dần dần hình thành các trang trại chăn nuôi khép kín để giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Đàn gia cầm: phát triển mô hình chăn nuôi tập trung theo hướng gia trại để thuận lợi cho quản lý, phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Kết hợp nuôi theo hộ gia đình thuận lợi cho việc cung cấp thực phẩm và nâng cao được thu nhập cho các hộ gia đình, đẩy mạnh phát triển đàn gia cầm siêu thịt, siêu trứng theo hướng chăn nuôi công nghiệp.

c) Nuôi trồng thủy sản

Chăn nuôi cá nước ngọt theo hướng đầu tư thâm canh diện tích ao hồ hiện có của các hộ gia đình, kết hợp nuôi cá. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố manh mún, nhỏ lẻ nằm rải rác được nhân dân khai thác để nuôi trồng thủy sản, trong những năm tới cần tăng diện tích và phát triển thành những trang trại tạo ra thế mạnh chăn nuôi của thành phố.

1.3.2.2. Định hướng khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Không ngừng nâng cao chất lượng vốn rừng, tiếp tục thực hiện việc giao đất, giao rừng, chú trọng đầu tư chăm sóc rừng trồng, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và phát triển vốn rừng hiện có đồng thời chăm sóc, bảo vệ rừng. Tiến hành phủ xanh, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng tự nhiên trên diện tích đất trống đồi núi trọc, hoang hoá ở các xã. Phát triển lâm nghiệp một cách bền vững trên cơ sở quy hoạch phát triển 3 loại rừng. Tiến tới năm 2030, đưa lâm nghiệp trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3.2.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ

** Khu thương mại, dịch vụ*

Phát triển dịch vụ thương mại từng bước đảm bảo lưu thông hàng hóa nhanh, thuận tiện, kích thích mạnh sản xuất. Trong đó chú trọng việc tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm hàng hóa tại địa phương, đồng thời cung cấp đầy đủ, kịp thời các vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất hàng hóa và tiêu dùng cho nhân dân nhất là nhân dân vùng cao, vùng xa.

- Tập trung xây dựng Trung tâm thương mại - dịch vụ, đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới các chợ của các xã phường, tăng khả năng giao dịch, trao đổi hàng hóa tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân.

- Tăng cường quản lý, bình ổn giá trên địa bàn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng, nâng cấp các khách sạn, nhà nghỉ, các điểm vui chơi, giải trí. Tiếp tục xây dựng các bản văn hóa du lịch. Tăng cường thu hút đầu tư, hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong và ngoài nước. Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh thực hiện tốt công tác bảo vệ, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các điểm di tích lịch sử; nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; khai thác có hiệu quả khu du lịch Pá Khoang. Mở các tour, tuyến du lịch từ thành phố đi các tỉnh trong và ngoài nước. Quan tâm đầu tư nâng cấp chỉnh trang công viên, các điểm vui chơi giải trí công cộng.

- Khuyến khích các loại hình kinh tế tham gia lĩnh vực vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ đảm bảo an toàn, đáp ứng nhu cầu đi lại và giao lưu, vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

** Khu đô thị*

- Mở rộng quy hoạch phường thành phố Điện Biên Phủ dọc theo bờ kè sông Nậm, các công trình đấu nối các khu đô thị với trung tâm hành chính Noong Bua, tuyến đường nội thị, hạ tầng khu đường 60 m. Tiếp tục hoàn thiện đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị và các công trình phúc lợi đặc biệt là tập trung vào hoàn thiện hệ thống giao thông nội thị, bến xe khách, dự án cấp nước sạch, Trung tâm hội nghị - văn hóa, sân vận động để đáp ứng yêu cầu phát triển của trung tâm kinh tế, chính trị và xã hội của thành phố.

- Tiếp tục thực hiện chương trình phát triển đô thị miền núi phía Bắc bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng thế giới. Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh triển khai thực hiện dự án khu đô thị, trung tâm hành chính tỉnh, nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên và các điểm tái định cư, bến xe khách, ... Quan tâm đầu tư hạ tầng kỹ thuật ở vùng ngoài, bố trí sắp xếp lại một số khu dân cư theo quy hoạch.

- Đối với khu vực đã tồn tại lâu đời, các khu vực bảo tồn (đặc biệt là các di tích lịch sử chiến thắng ĐBP) cần tiến hành: quy hoạch bảo tồn phát huy di

tích, quy hoạch chỉnh trang cải tạo và tái phát triển, ... dựa trên các phân khu kiểm soát phát triển trong phần quy định cụ thể để triển khai ở bước chi tiết và cụ thể hơn làm công cụ quản lý và xây dựng phù hợp với định hướng quy hoạch chung được duyệt.

- Đối với không gian xanh: Tạo một không gian đệm xanh phân tách giữa khu vực đô thị cũ và khu vực đô thị mở rộng của nội thị thành phố. Tạo lập một không gian mở gắn với các hoạt động công cộng, vui chơi giải trí, công viên chuyên đề, cây xanh thể dục thể thao và không gian công cộng mở rộng. Có một hệ thống vành đai xanh chính - vành đai xanh sông Nậm Rốm, Nậm Đương. Các thành phần chức năng trong không gian xanh bao gồm dải cây xanh hướng tuyến theo trục chính; dải cây xanh hướng tuyến theo trục phụ; hành lang xanh dọc sông; vùng cây xanh công viên thể dục thể thao; vùng cây xanh di tích; vùng cây xanh tự nhiên và vùng cây xanh du lịch.

- Tập trung giải quyết, từng bước khắc phục những tồn tại, yếu kém trong công tác quản lý đô thị, nhất là khâu quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng, kiến trúc nhằm xây dựng thành phố ngày càng hiện đại, văn minh, giữ gìn và phát huy các giá trị lịch sử, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc.

- Quản lý chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, độ cao tầng nhà và kiến trúc mặt tiền công trình bảo đảm kiến trúc, cảnh quan đô thị. Vận hành hiệu quả nhà máy thu gom và xử lý nước thải thành phố. Thực hiện quản lý cấp phép xây dựng nhà ở, công trình đúng luật định. Quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tạo quỹ đất đấu giá và bố trí tái định cư để thực hiện các dự án. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng đất nông, lâm nghiệp; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân.

- Thực hiện công tác quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị. Xây dựng kế hoạch đầu tư bảo dưỡng và sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Tiếp tục chỉnh trang đô thị, trồng cây xanh, cây cảnh; bảo đảm điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước trên địa bàn. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải; các điểm vệ sinh công cộng; thu gom rác thải một số điểm công cộng trên địa bàn các xã.

1.3.2.4. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Việc mở rộng và phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn thành phố cần thực hiện dựa trên các quan điểm, mục tiêu sau:

- Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề nông thôn, nhằm phục vụ thị trường tại chỗ và gia công hàng hóa cho các cơ sở ở đô thị và các điểm tiêu thụ công nghiệp, tạo việc làm tại chỗ để tăng thu nhập cho nông dân.

- Quy hoạch sử dụng đất các xã xây dựng các điểm dân cư nông thôn trong phương án quy hoạch sử dụng đất gắn với các tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn thành phố (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng, ...), trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung, có điều kiện phát triển thành trung tâm cụm xã, điểm đầu mối thương mại tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư độc lập mới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng tập trung, giảm chi phí xây dựng mới.

1.3.2.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Thành phố Điện Biên Phủ là thành phố có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp đặc biệt là công nghiệp chế biến và công nghiệp năng lượng. Trong những năm tiếp theo, thành phố vẫn tiếp tục phát huy những ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã có sẵn, hướng tới nền công nghiệp chuyên sâu, đầu tư dây chuyền chế biến các sản phẩm nông nghiệp đặc biệt là cao su để có thể xuất sang các vùng, địa phương khác. Chú trọng tới ngành công nghiệp năng lượng là ngành thế mạnh của thành phố. Tạo chính sách phù hợp thu hút đầu tư, đồng thời phấn đấu phát triển cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng cho công nghiệp phát triển.

- Sản xuất vật liệu xây dựng: Bổ sung ngành sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở nguồn nguyên liệu sẵn có nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trong và ngoài thành phố. Chủ yếu tập trung khai thác sản phẩm đá xây dựng, hình thành từ 2 - 3 cơ sở sản xuất gạch không nung.

- Khai thác khoáng sản: khai thác khoáng sản theo quy hoạch trên cơ sở tăng cường khảo sát, thăm dò, đánh giá trữ lượng. Khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

*** Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:**

- Thu nhập bình quân đạt khoảng 70 triệu đồng/người/năm.
- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 62,27%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 34,57%; Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 3,16%.
- Tổng giá trị thương mại, dịch vụ trên địa bàn đạt 7.690 tỷ đồng; giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đạt 1.570 tỷ đồng; giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản đạt 390 tỷ đồng; giá trị xây dựng cơ bản đạt 2.700 tỷ đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn phấn đấu đạt trên 470 tỷ đồng.
- Duy trì, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng hiện có; phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 43%.
- Phấn đấu được công nhận là đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong lĩnh vực trật tự đô thị, xây dựng và quản lý đất đai. Xử lý đạt trên 90% các vụ việc mới phát sinh thuộc thẩm quyền.
- Tăng cường công tác quản lý, vệ sinh môi trường, chỉnh trang đô thị. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải đạt 95% trở lên.
- Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ III, chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn xóa mù cho mức độ II. 96% trở lên trường học đạt chuẩn quốc gia.
- Trên 95% hộ gia đình, 90% tổ dân phố bản, 98% cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa; 75% tổ dân phố, bản có nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 97%. 100% phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 12%/năm.

- Đảm bảo chính sách an sinh xã hội; phấn đấu giảm còn dưới 2% hộ nghèo; hàng năm hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho trên 2.400 lao động.

- Xây dựng quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; bảo đảm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; kiểm chế sự gia tăng tội phạm, tai, tệ nạn xã hội. Phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch thanh tra hàng năm, tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đạt 85% trở lên đối với các vụ việc mới phát sinh.

- Hàng năm phấn đấu trên 80% tổ chức cơ sở Đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; trên 85% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; mỗi năm kết nạp 70 đảng viên trở lên; trên 50% chính quyền phường, xã và thành phố đạt trong sạch vững mạnh; 80% trở lên tổ chức mặt trận tổ quốc và các đoàn thể thành phố, phường, xã hoàn thành tốt nhiệm vụ. Hàng năm phấn đấu thành lập mới 02 tổ chức đảng trong doanh nghiệp tư nhân.

- 100% cán bộ, công chức thành phố có trình độ đại học, trong đó 5% trở lên trên đại học; 50% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên và được bồi dưỡng kiến thức quan nhà nước tương ứng với ngạch công chức. 95% viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thành phố có trình độ đại học, cao đẳng; 40% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên. 99% viên chức sự nghiệp giáo dục thành phố có trình độ đại học, cao đẳng trở lên; 20% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên. 100% cán bộ, công chức phường, xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó 80% trình độ đại học; 50% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

(Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố Điện Biên Phủ lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025)

*** Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:**

- Thu nhập bình quân đạt khoảng 94,23 triệu đồng/người/năm.

- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 60,63%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 38,33%; Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 1,04%.

- Tổng giá trị thương mại, dịch vụ trên địa bàn đạt 12.833 tỷ đồng; giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 9.452 tỷ đồng; giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản đạt 245,68 tỷ đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn phân đầu đạt trên 839,92 tỷ đồng.

- Duy trì, bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng hiện có; phân đầu tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 46%.

- Phân đầu được công nhận là đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường công tác quản lý, vệ sinh môi trường, chỉnh trang đô thị. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải đạt 100%.

- Duy trì và nâng cao chất lượng thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ III, chưa phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn xóa mù cho mức độ II. 100% trở lên trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 100%. 100% phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Chỉ tiêu quy hoạch phát triển của từng ngành kinh tế cụ thể như sau:

a. Ngành nông, lâm, thủy sản

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp đạt hiệu quả; đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi, quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh rau quả sạch, hoa tươi, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản. Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, hướng tới nông nghiệp sạch và bền vững; xây dựng các chuỗi cung ứng để nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Quản lý tốt quy hoạch 3 loại rừng. Chủ động xây dựng phương án phòng chống, giảm nhẹ thiên tai; phòng chống dịch bệnh nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm. Duy trì diện tích lúa ruộng, sản lượng thủy sản, số lượng gia súc tăng 2 - 3%/năm.

Thực hiện tốt việc bảo vệ và phát triển rừng, chú trọng công tác phòng chống cháy rừng; bảo vệ chăm sóc cây cao su.

Huy động cả hệ thống chính trị tiếp tục tham gia hưởng ứng Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Duy trì và nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở những xã đã đạt chuẩn; chú trọng xây dựng thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu. Tập trung nguồn lực để hoàn thành xây dựng nông thôn mới xã Pá Khoang, ...

b. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, chế biến nông sản.

Quy hoạch, bố trí, sắp xếp phù hợp, xây dựng hạ tầng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường.

c. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường, hỗ trợ khởi nghiệp. Kêu gọi, khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các siêu thị vừa và nhỏ; nâng cấp các chợ hiện có. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực kinh doanh, quản lý thị trường, chống gian lận thương mại.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng, nâng cấp các khách sạn, nhà nghỉ, các điểm vui chơi, giải trí. Tiếp tục xây dựng các bản văn hóa du lịch. Tăng cường thu hút đầu tư, hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong và ngoài nước. Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh thực hiện tốt công tác bảo vệ, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các điểm di tích lịch sử; nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; khai thác có hiệu quả khu du lịch Pá Khoang. Mở các tour, bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ, tuyến du lịch từ thành phố đi các tỉnh trong và ngoài nước. Quan tâm đầu tư nâng cấp chỉnh trang công viên, các điểm vui chơi giải trí công cộng.

Việc phát triển du lịch cộng đồng gắn với kinh tế nông nghiệp là hướng đi cần thiết và quan trọng trong thời gian tới, vừa góp phần đa dạng hóa loại hình du lịch, bảo tồn, khai thác tốt các giá trị văn hóa truyền thống, vừa mang lại

nhiều trải nghiệm hấp dẫn cho du khách. Để làm được điều đó, trước hết cần tập trung ưu tiên phát triển du lịch cộng đồng gắn với kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới một cách đồng bộ; có định hướng phát triển sản phẩm một cách hài hòa, phù hợp với điều kiện địa phương. Đồng thời, khai thác những giá trị nổi trội, khác biệt về vị trí địa lý, địa hình và giá trị văn hóa bản địa của thành phố Điện Biên Phủ để tạo ra sản phẩm du lịch đặc sắc. Ngoài ra cũng cần phát triển tạo những mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống của đồng bào dân tộc gắn với hoạt động du lịch; tăng cường, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ tại các homestay; xây dựng kết nối tour, tuyến của loại hình du lịch nông nghiệp như trồng lúa, trồng hoa, canh tác hoa màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi cá, ... Việc khôi phục và phát triển các nghề truyền thống cũng cần được quan tâm. Điều quan trọng là phải tạo nhiều sản phẩm mới mà vẫn duy trì được bản sắc dân tộc. Cùng với đó cũng cần tăng cường sự liên kết, phối hợp, trao đổi giữa các đơn vị lữ hành, các nhà đầu tư với các cơ quan quản lý Nhà nước và chính quyền địa phương nhằm nhân rộng các mô hình du lịch nông nghiệp hiệu quả.

Tạo điều kiện để phát triển nhanh, đa dạng các ngành dịch vụ, tập trung vào dịch vụ: Vận tải, giáo dục, tài chính - ngân hàng, viễn thông, pháp luật, chăm sóc sức khỏe, giải trí, ... nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ với chất lượng cao, an toàn, đáp ứng mọi nhu cầu của nhân dân, phục vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Theo quy định của Luật Quy hoạch 2017, Luật Đất đai 2013, Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật có liên quan thì một trong những căn cứ để xây dựng chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện là chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh. Tuy nhiên, hiện nay quy hoạch tỉnh đang được lập đồng thời nên căn cứ theo Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định: "Các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn".

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Điện Biên quyết định phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố. Trên cơ sở Quyết định phân bổ của UBND tỉnh, UBND thành phố đã tiến hành rà soát và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn thành phố phù hợp với diện tích đã được phân bổ, kết quả cân đối chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố Điện Biên Phủ với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu tỉnh phân bổ (ha)	Chỉ tiêu thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất							
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	100,00	30.657,79		30.657,79	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.421,13	89,44	26.105,61		26.105,61	85,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.664,40	8,69	2.950,00		2.950,00	9,62
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.887,65	6,16	1.515,89		1.515,90	4,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.245,09	33,42	4.985,85	-46,50	4.939,35	16,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,23	1,95	487,70		487,70	1,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.297,40	23,80	9.442,90		9.442,90	30,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05	7,55	4.436,55		4.436,55	14,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.695,74	12,05	3.285,85	14,17	3.300,02	10,76
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.328,14	10,86	3.300,02		3.300,02	10,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,25	1,96	508,00	32,33	540,33	1,76
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	0,01	8,76		8,76	0,03

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu tinh phân bổ (ha)	Chỉ tiêu thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.218,77	10,50	4.535,49		4.535,49	14,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	505,13	1,65	571,89		571,89	1,87
2.2	Đất an ninh	CAN	133,44	0,44	150,00		150,00	0,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,00	0,14	254,98		254,98	0,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,37	0,02	126,43		126,43	0,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			5,80		5,80	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	0,02	5,00		5,00	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,17	3,10	1.390,47		1.390,47	4,54
-	Đất giao thông	DGT	488,69	1,59	897,43		897,43	2,93
-	Đất thủy lợi	DTL	81,16	0,26	31,00		31,00	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	9,66	0,03	36,33		36,33	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,24	0,05	12,97		12,97	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,90	0,21	78,20		78,20	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,59	0,02	17,23		17,23	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,60	0,14	64,23		64,23	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,93	0,02	4,67		4,67	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	170,31	0,56	176,39		176,39	0,58
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,02	0,02	5,92		5,92	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,99	0,18	60,00		60,00	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10	0,00	0,10		0,10	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,23	0,01	2,00		2,00	0,01
-	Đất chợ	DCH	3,74	0,01	4,00		4,00	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,40	0,01		9,36	9,36	0,03

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu tinh phân bổ (ha)	Chỉ tiêu thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57	0,02	76,91			76,91	0,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,53	0,90	415,00			415,00	1,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395,70	1,29	623,00			623,01	2,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,10	0,08	47,12			47,12	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	0,02	7,53			7,53	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,27	0,70	215,35	-16,25		199,10	0,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	2,11	646,00	6,43		652,43	2,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,00		0,47		0,47	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,90	0,06	16,70			16,70	0,05
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT			2.506,00			2.506	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			10.165,00			10.165,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			13.309,00			13.309,00	
6	Khu du lịch	KDL			176,00			176,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			4.437,00			4.437,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			652,00			652,00	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			165,00			165,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			817,00			817,00	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			433,00			433,00	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			132,00			132,00	

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp:

** Đất trồng lúa*

Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 tăng thêm 684,00 ha.

** Đất trồng cây lâu năm*

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 tăng thêm 18,29 ha.

** Đất rừng phòng hộ*

Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 tăng thêm 2.220,65 ha.

** Đất rừng đặc dụng*

Nhu cầu sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2030 tăng thêm 2.120,50 ha.

** Đất rừng sản xuất*

Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 tăng thêm 488,90 ha.

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 tăng thêm 26,13 ha.

** Đất nông nghiệp khác*

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 tăng thêm 7,33 ha tại xã Pá Khoang.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:

** Đất quốc phòng*

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 tăng thêm 69,46 ha để quy hoạch căn cứ hậu phương, trụ sở Ban chỉ huy quân sự, thao trường huấn luyện các xã, phường, ...

** Đất an ninh*

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 tăng thêm 17,74 ha, tại các xã, phường để quy hoạch trụ sở công an xã, phường, mở rộng trại giam, ... Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ công an tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Công an các địa phương đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an cấp xã, phường.

** Đất thương mại, dịch vụ*

Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 217,88 ha, tại các xã Nà Tấu, xã Pá Khoang, phường Him Lam, Noong Bua, Mường Thanh, ...

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 121,25 ha tại phường Him Lam, phường Nam Thanh, xã Thanh Minh, ...

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 tăng thêm 5,80 ha, tại phường Nam Thanh, phường Noong Bua,...

** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Nhu cầu sử dụng đất của mục đích này đến năm 2030 tăng thêm 568,86 ha, tại các xã, phường trên địa bàn thành phố. Trong đó:

- Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 tăng thêm 484,47 ha.
- Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 tăng thêm 9,49 ha.
- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá đến năm 2030 tăng thêm 26,67 ha tại phường Him Lam, Mường Thanh, Thanh Trường, xã Mường Phăng, Thanh Minh, Pá Khoang, Nà Nhạn, Nà Tấu.
- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 tăng thêm 0,38 ha tại phường Mường Thanh, xã Pá Khoang.
- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 tăng thêm 19,25 ha tại phường Him Lam, phường Thanh Trường, xã Thanh Minh, xã Pá Khoang, ...
- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 tăng thêm 13,32 ha tại xã Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Nhạn, Thanh Minh.
- Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 tăng thêm 22,63 ha tại xã Thanh Minh, Pá Khoang, Nà Nhạn, Nà Tấu.
- Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 tăng thêm 0,74 ha tại xã Pá Khoang, Thanh Minh.

- Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2030 tăng thêm 6,08 ha tại phường Mường Thanh, Thanh Trường, xã Mường Phăng.

- Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 tăng thêm 1,50 ha tại xã Mường Phăng, Nà Nhạn.

- Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 tăng thêm 7,11 ha tại phường Thanh Trường, xã Mường Phăng, Nà Tấu, Pá Khoang, Thanh Minh.

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 tăng thêm 1,95 ha tại phường Thanh Trường.

- Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030 tăng thêm 0,26 ha tại phường Mường Thanh, xã Pá Khoang, Thanh Minh, Nà Nhạn.

** Đất sinh hoạt cộng đồng*

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 tăng thêm 5,19 ha để xây dựng nhà văn hoá thôn, bản tại các xã, phường.

** Đất khu vui chơi giải trí, công cộng*

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí, công cộng đến năm 2030 tăng thêm 70,34 ha tại phường Tân Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, xã Thanh Minh.

** Đất ở tại nông thôn*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 144,44 ha, tại xã Mường Phăng, Nà Nhạn, Nà Tấu, Pá Khoang, Thanh Minh.

** Đất ở tại đô thị*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 263,04 ha tại các phường.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 24,79 ha tại phường Noong Bua, Mường Thanh, Him Lam, Thanh Trường, xã Pá Khoang, Thanh Minh, Nà Nhạn.

*** Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 2,02 ha tại phường Noong Bua, Thanh Bình, Him Lam.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 tăng thêm 30,60 ha tại phường Nam Thanh, Thanh Trường, Thanh Bình, Him Lam, Tân Thanh, Mường Thanh.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 tăng thêm 7,46 ha.

2.2.2.3. Khai thác đất chưa sử dụng:

Với quan điểm khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau, dự kiến đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng của thành phố giảm còn 16,70 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 3.1: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030		Năm 2020		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	100,00	30.657,79	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.105,61	85,15	27.421,13	89,44	-1.315,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.950,00	9,62	2.664,40	8,69	285,60
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.515,90</i>	<i>4,94</i>	<i>1.887,65</i>	<i>6,16</i>	<i>-371,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.939,35	16,11	10.245,09	33,42	-5.305,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	487,70	1,59	598,23	1,95	-110,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.442,90	30,80	7.297,40	23,80	2.145,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.436,55	14,47	2.316,05	7,55	2.120,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.300,02	10,76	3.695,74	12,05	-395,72
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.300,02</i>	<i>10,76</i>	<i>3.328,14</i>	<i>10,86</i>	<i>-28,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	540,33	1,76	600,25	1,96	-59,92
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,76	0,03	3,98	0,01	4,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.535,49	14,79	3.218,77	10,50	1.316,72

Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030		Năm 2020		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	571,89	1,87	505,13	1,65	66,76
2.2	Đất an ninh	CAN	150,00	0,49	133,44	0,44	16,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	254,98	0,83	42,00	0,14	212,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,43	0,41	7,37	0,02	119,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,80	0,02			5,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,00	0,02	5,07	0,02	-0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.390,47	4,54	949,17	3,10	441,30
-	Đất giao thông	DGT	897,43	2,93	488,69	1,59	408,74
-	Đất thủy lợi	DTL	31,00	0,10	81,16	0,26	-50,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	36,33	0,12	9,66	0,03	26,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,97	0,04	14,24	0,05	-1,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,20	0,26	64,90	0,21	13,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,23	0,06	7,59	0,02	9,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	64,23	0,21	41,60	0,14	22,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,67	0,02	5,93	0,02	-1,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	176,39	0,58	170,31	0,56	6,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,92	0,02	5,02	0,02	0,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	0,20	53,99	0,18	6,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10	0,00	0,10	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,00	0,01	2,23	0,01	-0,24
-	Đất chợ	DCH	4,00	0,01	3,74	0,01	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,36	0,03	4,40	0,01	4,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,91	0,25	6,57	0,02	70,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,00	1,35	276,53	0,90	138,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	623,01	2,03	395,70	1,29	227,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,12	0,15	24,10	0,08	23,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,53	0,02	7,58	0,02	-0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,10	0,65	215,27	0,70	-16,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	652,43	2,13	645,97	2,11	6,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,00	0,47	0,00	
3,00	Đất chưa sử dụng	CSD	16,70	0,05	17,90	0,06	-1,20

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 27.421,13 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực giảm 1.315,52 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 1.341,65 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 26.105,61 ha, chiếm 85,15% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	97,74	7	Phường Thanh Trường	135,45
2	Phường Mường Thanh	12,77	8	Xã Mường Phăng	3.191,65
3	Phường Nam Thanh	289,71	9	Xã Nà Nhạn	7.359,38
4	Phường Noong Bua	51,92	10	Xã Nà Tấu	7.111,71
5	Phường Tân Thanh	35,40	11	Xã Pá Khoang	4.417,20
6	Phường Thanh Bình	2,35	12	Xã Thanh Minh	3.400,32
Tổng					26.105,61

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2020 là 2.664,40 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa thực tăng 285,60 ha. Trong đó:

- Tăng 684,00 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Giảm 398,40 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng : 1,09 ha;
- + Đất an ninh : 3,50 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 27,19 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,67 ha;
- + Đất giao thông : 173,44 ha;
- + Đất thủy lợi : 4,81 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 7,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 6,41 ha;

- + Đất công trình năng lượng : 5,92 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 2,84 ha;
- + Đất chợ : 0,06 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,37 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 33,26 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 28,38 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 79,98 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 16,55 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,63 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1,79 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;

+ Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;

+ Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên;...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 2.950,00 ha, chiếm 9,62% diện tích đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 1.515,90 ha, chiếm 4,94% diện tích đất tự nhiên). Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	2,51	7	Phường Thanh Trường	84,81
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	578,25
3	Phường Nam Thanh	67,66	9	Xã Nà Nhạn	738,79
4	Phường Noong Bua	9,84	10	Xã Nà Tấu	788,77
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	336,83
6	Phường Thanh Bình	0,21	12	Xã Thanh Minh	342,33
Tổng					2.950,00

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2020 là 10.245,09 ha; đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 5.305,74 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 5.305,74 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng lúa	: 684,00 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2.188,17 ha;
+ Đất rừng đặc dụng	: 1.612,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 488,90 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 4,34 ha;
+ Đất quốc phòng	: 10,68 ha;
+ Đất an ninh	: 1,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 66,78 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 60,00 ha;
+ Đất giao thông	: 72,36 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,76 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 3,43 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,38 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 3,21 ha;
+ Đất ở cơ sở thể dục thể thao	: 1,39 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 9,52 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,64 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 2,23 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,50 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,83 ha;
+ Đất chợ	: 0,15 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 1,75 ha;

- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,94 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 60,89 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 17,01 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,40 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 11,36 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng;
- + Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;
- + Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B xã Mường Phăng, Nà Tấu; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4.939,35 ha, chiếm 16,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	71,34	7	Phường Thanh Trường	33,45
2	Phường Mường Thanh	10,18	8	Xã Mường Phăng	180,74
3	Phường Nam Thanh	156,36	9	Xã Nà Nhạn	2.413,89
4	Phường Noong Bua	34,47	10	Xã Nà Tấu	613,22
5	Phường Tân Thanh	15,17	11	Xã Pá Khoang	228,20
6	Phường Thanh Bình	2,08	12	Xã Thanh Minh	1.180,24
Tổng					4.939,35

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích năm 2020 là 598,23 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực giảm 110,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 18,29 ha do đất rừng sản xuất chuyển sang.
- Giảm 128,83 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất quốc phòng : 3,29 ha;

+ Đất an ninh	: 10,24 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 6,71 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 4,55 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 1,53 ha;
+ Đất giao thông	: 40,94 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,07 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,74 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,47 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,05 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	: 0,98 ha;
+ Đất chợ	: 0,05 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 1,81 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 3,41 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 9,40 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 31,29 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,13 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 7,36 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành phố Điện Biên Phủ xã Thanh Minh;

+ Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

+ Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 487,70 ha, chiếm 1,59% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	7,11	7	Phường Thanh Trường	10,72
2	Phường Mường Thanh	0,16	8	Xã Mường Phăng	55,13
3	Phường Nam Thanh	16,23	9	Xã Nà Nhạn	54,49
4	Phường Noong Bua	0,00	10	Xã Nà Tấu	102,71
5	Phường Tân Thanh	13,91	11	Xã Pá Khoang	54,34
6	Phường Thanh Bình	0,06	12	Xã Thanh Minh	172,84
Tổng					487,70

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích năm 2020 là 7.297,40 ha; đến năm 2030 đất rừng phòng hộ thực tăng 2.145,50 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 2.220,65 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng sản xuất sang.

Diện tích tăng để Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng, (bao gồm cả khu vực trồng cây mắc ca).

- Giảm 75,15 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng : 48,04 ha;
- + Đất giao thông : 17,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 4,69 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,05 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,21 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 2,72 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,34 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch đất quốc phòng xã Nà Nhạn;

+ Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;

+ Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Điện Biên;

+ Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 9.442,90 ha, chiếm 30,80% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	4,39	7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh	2,33	8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	3.369,06
4	Phường Noong Bua	1,14	10	Xã Nà Tấu	4.719,74
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	34,33
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	1.311,90
Tổng					9.442,90

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2020 là 2.316,05 ha; đến năm 2030 đất rừng đặc dụng thực tăng 2.120,50 ha so với năm 2020.

- Tăng 2.120,50 ha do đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng sản xuất chuyển sang.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 4.436,55 ha, chiếm 14,47% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam		7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	1.983,26
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	181,68
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	2.271,61
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	
Tổng					4.436,55

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2020 là 3.695,74 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất thực giảm 395,72 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 488,90 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 488,90 ha.

Diện tích tăng để Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng tại các xã, phường.

- Giảm 884,62 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 18,29 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 32,48 ha;
+ Đất rừng đặc dụng	: 508,40 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 2,99 ha;
+ Đất quốc phòng	: 3,86 ha;
+ Đất an ninh	: 1,26 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 74,13 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 52,64 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	: 4,20 ha;
+ Đất giao thông	: 64,58 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 4,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 8,26 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 3,77 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,58 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,00 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,00 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 6,21 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,74 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 8,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 19,31 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 58,22 ha;

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 5,87 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,01 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 4,13 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch trụ sở công an phường Noong Bua;
- + Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;
- + Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên và phân mở rộng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên;
- + Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Pá Khoang (bên cạnh Ủy ban xã mới);...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 3.300,02 ha, chiếm 10,76% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	6,95	7	Phường Thanh Trường	0,00
2	Phường Mường Thanh	0,00	8	Xã Mường Phăng	238,86
3	Phường Nam Thanh	45,04	9	Xã Nà Nhạn	467,05
4	Phường Noong Bua	5,55	10	Xã Nà Tấu	852,99
5	Phường Tân Thanh	6,32	11	Xã Pá Khoang	1.351,33
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	325,93
Tổng					3.300,02

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2020 là 600,25 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 59,92 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 26,13 do đất thủy lợi chuyển sang.
- Giảm 86,05 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất quốc phòng : 1,65 ha;
 - + Đất an ninh : 0,71 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 4,63 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,39 ha;

+ Đất giao thông	: 36,83 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 2,88 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,71 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,20 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,13 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,06 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 5,63 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 10,70 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 18,66 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,06 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,18 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,48 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;

+ Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT;

+ Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên;

+ Xây dựng công viên Hồ điều hòa;

+ Xây dựng điểm tái định cư số I, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (Điểm tái định cư mở rộng sân bay số 1 bao gồm: nhà văn hóa 1+2, trường mầm non, trường liên cấp C1-C2, ...); ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 540,33 ha, chiếm 1,76% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	4,18	7	Phường Thanh Trường	6,31
2	Phường Mường Thanh	0,09	8	Xã Mường Phăng	155,41
3	Phường Nam Thanh	4,43	9	Xã Nà Nhạn	134,42
4	Phường Noong Bua	0,91	10	Xã Nà Tấu	34,27
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	133,23
6	Phường Thanh Bình	0,00	12	Xã Thanh Minh	67,09
Tổng					540,33

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2020 là 3,98 ha; đến năm 2030 đất nông nghiệp khác thực tăng 4,78 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 7,33 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 4,34 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2,99 ha.

Diện tích tăng để thực hiện Dự án trồng hoa Anh Đào và du lịch sinh thái Pá Khoang

- Giảm 2,55 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất giao thông : 0,06 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 2,49 ha.

Diện tích giảm để thực hiện công trình, dự án:

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

+ Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 8,76 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	1,27	7	Phường Thanh Trường	0,16
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	7,33
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	
Tổng					8,76

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 3.218,77 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp tăng 1.316,72 ha so với năm 2020, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.535,49 ha, chiếm 14,79% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	514,03	7	Phường Thanh Trường	538,04
2	Phường Mường Thanh	154,78	8	Xã Mường Phăng	282,80
3	Phường Nam Thanh	225,44	9	Xã Nà Nhạn	238,21
4	Phường Noong Bua	276,82	10	Xã Nà Tấu	352,12
5	Phường Tân Thanh	92,10	11	Xã Pá Khoang	1.142,81
6	Phường Thanh Bình	75,77	12	Xã Thanh Minh	642,57
Tổng					4.535,49

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2020 là 505,13 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng thực tăng 66,76 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 69,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 1,09 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 10,68 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,29 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 48,04 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 3,86 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,65 ha;

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,25 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,60 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Căn cứ hậu phương xã Mường Phăng, Nà Tấu;
- + Quy hoạch thao trường bắn của BCHQS thành phố tại xã Thanh Minh;
- + Sân tập giáo dục quốc phòng (giai đoạn II), xã Thanh Minh;
- + Xây dựng khu kỹ thuật tổng hợp bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh, phường Him Lam; ...
- Giảm 2,70 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất giao thông : 2,70 ha.

Diện tích giảm để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 571,89 ha, chiếm 1,87% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	76,93	7	Phường Thanh Trường	9,74
2	Phường Mường Thanh	3,12	8	Xã Mường Phăng	5,20
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	39,25
4	Phường Noong Bua	0,31	10	Xã Nà Tấu	5,39
5	Phường Tân Thanh	0,94	11	Xã Pá Khoang	409,40
6	Phường Thanh Bình	0,15	12	Xã Thanh Minh	21,45
Tổng					571,89

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2020 là 133,44 ha; đến năm 2030 đất an ninh thực tăng 16,57 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 17,74 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 3,50 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,00 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm : 10,24 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,26 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,71 ha;
- + Đất giao thông : 0,22 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,36 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,25 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, phường Nam Thanh;
- + Mở rộng Công an thành phố Điện Biên Phủ, phường Nam Thanh;
- + Cơ sở làm việc khối Cảnh sát, phường Noong Bua;
- + Phòng Kỹ thuật hình sự - Giám định tư pháp, phường Noong Bua;
- + Nhà nghiệp vụ Cảnh sát, phường Nam Thanh; ...
- Giảm 1,17 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất giao thông : 1,17 ha.

Diện tích giảm để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 150,00 ha, chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	2,56	7	Phường Thanh Trường	3,31
2	Phường Mường Thanh	0,56	8	Xã Mường Phăng	0,18
3	Phường Nam Thanh	9,21	9	Xã Nà Nhạn	0,20
4	Phường Noong Bua	5,43	10	Xã Nà Tấu	123,10
5	Phường Tân Thanh	0,10	11	Xã Pá Khoang	4,94
6	Phường Thanh Bình	0,26	12	Xã Thanh Minh	0,16
Tổng					150,00

**** Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích năm 2020 là 42,00 ha; đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ thực tăng 212,98 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 217,88 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 27,19 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 66,78 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 6,71 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 74,13 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,63 ha.
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,09 ha;
+ Đất giao thông	: 7,86 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,57 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,89 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 3,12 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 20,10 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,29 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch Dự án khu đất trung tâm thương mại và nhà ở thương mại phường Mường Thanh;

+ Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

+ Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh;

+ Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành phố Điện Biên Phủ;...

- Giảm 4,90 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng : 0,25 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,00 ha;
- + Đất giao thông : 1,65 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,43 ha;
- + Đất xử tại nông thôn : 0,90 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,66 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên, phường Him Lam;

+ Dự án Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ;

+ Điểm tái định cư thuộc dự án: Cải tạo và nâng cấp Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ;

+ Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 254,98 ha, chiếm 0,83% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	44,59	7	Phường Thanh Trường	19,38
2	Phường Mường Thanh	4,83	8	Xã Mường Phăng	0,22
3	Phường Nam Thanh	7,57	9	Xã Nà Nhạn	0,13
4	Phường Noong Bua	14,32	10	Xã Nà Tấu	0,61
5	Phường Tân Thanh	2,80	11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	3,33	12	Xã Thanh Minh	157,19
Tổng					254,98

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 7,37 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 119,06 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 121,25 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,67 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 60,00 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 4,55 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 52,64 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,39 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,00 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

- + Quy hoạch trạm xử lý nước thành phố Điện Biên Phủ, phường Him Lam;
- + Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phường Him Lam;
- + Quy hoạch khu tiêu thụ công nghiệp chế biến rong riềng xã Nà Tấu.

- Giảm 2,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,09 ha;
+ Đất giao thông	: 0,39 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,36 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,35 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);
- + Điểm tái định cư số 3 dự án nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên (Bổ sung điểm tái định cư C13 mở rộng phường Thanh Trường);
- + Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành phố Điện Biên Phủ; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 126,43 ha, chiếm 0,41% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	9,61	7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh	11,43	9	Xã Nà Nhạn	0,01
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	12,10
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	0,08	12	Xã Thanh Minh	93,20
Tổng					126,43

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 5,80 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 5,80 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm : 1,53 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 4,20 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,07 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Mở đất để khai thác sử dụng làm vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ điểm số 3;

+ Quy hoạch đất ở khu B sau khi sử dụng mỏ đất điểm số 4 để khai thác san lấp mặt bằng;

+ Quy hoạch đất ở khu B sau khi sử dụng mỏ đất điểm số 5 để khai thác san lấp mặt bằng.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 5,80 ha. Diện tích phân bổ tại phường Nam Thanh.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2020 là 5,07 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực giảm 0,07 ha với năm 2020 do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 5,00 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam		7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh	1,33	9	Xã Nà Nhạn	
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	0,50
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	3,17
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	
Tổng					5,00

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2020 là 949,17 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 441,30 ha (tăng 568,86 ha; giảm 127,56 ha) so với năm 2020. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.390,47 ha, chiếm 4,54% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	166,21	7	Phường Thanh Trường	267,90
2	Phường Mường Thanh	77,68	8	Xã Mường Phăng	171,44
3	Phường Nam Thanh	62,13	9	Xã Nà Nhạn	90,76
4	Phường Noong Bua	107,83	10	Xã Nà Tấu	73,82
5	Phường Tân Thanh	40,98	11	Xã Pá Khoang	79,17
6	Phường Thanh Bình	41,92	12	Xã Thanh Minh	210,62
Tổng					1.390,47

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➤ **Đất giao thông**

Diện tích hiện trạng 2020 là 488,69 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 408,74 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 484,47 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 173,44 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 72,36 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 40,94 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 17,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 64,58 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 36,83 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,06 ha;
+ Đất quốc phòng	: 2,70 ha;
+ Đất an ninh	: 1,17 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,65 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,39 ha;
+ Đất thủy lợi	: 12,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,23 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 1,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	: 2,19 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 4,90 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 24,75 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,09 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 25,32 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 1,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,15 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;

+ Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

+ Hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m (bao gồm: tái định cư số 1,2,3 phường Him Lam và Tái định cư Phiêng Bua phường Noong Bua, ...);

+ Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên; ...

- Giảm 75,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,22 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 7,86 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,55 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 4,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,30 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,04 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 13,40 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 11,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 36,39 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,51 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,14 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 1,15 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên;

+ Xây dựng điểm tái định cư số I, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (Điểm tái định cư mở rộng sân bay số 1 bao gồm: nhà văn hóa 1+2, trường mầm non, trường liên cấp C1-C2, ...);

+ Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lúu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

+ Quy hoạch trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh, phường Noong Bua; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 897,43 ha, chiếm 2,93% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	106,73	7	Phường Thanh Trường	236,96
2	Phường Mường Thanh	28,41	8	Xã Mường Phăng	52,21
3	Phường Nam Thanh	45,01	9	Xã Nà Nhạn	48,33
4	Phường Noong Bua	84,68	10	Xã Nà Tấu	46,85
5	Phường Tân Thanh	15,90	11	Xã Pá Khoang	45,70
6	Phường Thanh Bình	31,65	12	Xã Thanh Minh	155,01
Tổng					897,43

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2020 là 81,16 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực giảm 50,16 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 9,49 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 4,81 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,76 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,80 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,15 ha;
- + Đất giao thông : 0,55 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,12 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Nậm Rốm đoạn chảy qua bản Nà Nhạn và bản Huổi Hẹ xã Nà Nhạn;

+ Đường ống cấp nước thô cho nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ từ hồ Nậm Khâu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh;

+ Quy hoạch Thủy lợi ông Di (Phai + Kênh) Xã Mường Phăng;...

- Giảm 59,66 ha do chuyển sang:

- + Đất nuôi trồng thủy sản : 26,13 ha;

- + Đất thương mại, dịch vụ : 2,57 ha;
- + Đất giao thông : 12,47 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 1,76 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,03 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,01 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,92 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,50 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 4,30 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,50 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,02 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,99 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,46 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

+ Đường 60 m (thuộc quy hoạch khu đô thị mới phía Đông, thành phố Điện Biên Phủ;

+ Xây dựng công viên Hồ điều hòa;...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 31,00 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	2,09	7	Phường Thanh Trường	1,45
2	Phường Mường Thanh	1,59	8	Xã Mường Phăng	2,95
3	Phường Nam Thanh	0,45	9	Xã Nà Nhạn	7,85
4	Phường Noong Bua	0,49	10	Xã Nà Tấu	1,55
5	Phường Tân Thanh	0,40	11	Xã Pá Khoang	5,31
6	Phường Thanh Bình	4,64	12	Xã Thanh Minh	2,23
Tổng					31,00

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích hiện trạng 2020 là 9,66 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 26,67 ha so với năm 2020, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 26,67 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 7,34 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,43 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,07 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 4,21 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,88 ha;
+ Đất giao thông	: 4,12 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,76 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,17 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,30 ha.
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,16 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,06 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch trung tâm văn hóa truyền thanh truyền hình thành phố Điện Biên Phủ, phường Him Lam;

+ Quy hoạch làng bản truyền thống Him Lam 2, phường Him Lam;

+ Quy hoạch nhà văn hóa xã Nà Nhạn;

+ Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 36,33 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	6,51	7	Phường Thanh Trường	7,03
2	Phường Mường Thanh	6,21	8	Xã Mường Phăng	0,18
3	Phường Nam Thanh	5,11	9	Xã Nà Nhạn	2,27
4	Phường Noong Bua	4,39	10	Xã Nà Tấu	0,44
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	0,20
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	3,99
Tổng					36,33

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2020 là 14,24 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế thực giảm 1,27 ha so với năm 2020.

- Tăng 0,38 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,38 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

+ Quy hoạch trạm y tế phường Mường Thanh;

+ Quy hoạch trạm y tế xã Pá Khoang.

- Giảm 1,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,17 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,10 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,11 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,17 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Xây dựng công viên Hồ điều hòa;

+ Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);

+ Quy hoạch Cục thống kê tỉnh;

+ Cơ quan thường trú báo Quân đội nhân dân tại Điện Biên;

- + Quy hoạch đất thương mại dịch vụ;
- + Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh;...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 12,97 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	1,64	7	Phường Thanh Trường	0,22
2	Phường Mường Thanh	2,01	8	Xã Mường Phăng	0,22
3	Phường Nam Thanh	0,04	9	Xã Nà Nhạn	0,14
4	Phường Noong Bua	7,79	10	Xã Nà Tấu	0,17
5	Phường Tân Thanh	0,07	11	Xã Pá Khoang	0,27
6	Phường Thanh Bình	0,06	12	Xã Thanh Minh	0,35
Tổng					12,97

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2020 là 64,90 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 13,31 ha so với năm 2020.

- Tăng 19,25 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 3,17 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,21 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,74 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 8,26 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,71 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,43 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,36 ha;
- + Đất giao thông : 0,30 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,26 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,81 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Mở rộng trường tiểu học Him Lam;
- + Quy hoạch trường TH - THCS Thanh Minh ;
- + Cải tạo nâng cấp một số hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Thanh;

+ Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên và phân mở rộng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên,...

- Giảm 5,94 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,36 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- + Đất giao thông : 1,23 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội : 0,97 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,05 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,91 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,27 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ;
- + Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);
- + Điểm tái định cư số 3 dự án nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên (Bổ sung điểm tái định cư C13 mở rộng phường Thanh trường);
- + Dự án Khu đô thị mới hồ Huổi Phạ;
- + Quy hoạch trụ sở làm việc phường Mường Thanh,...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 78,20 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	16,44	7	Phường Thanh Trường	5,07
2	Phường Mường Thanh	6,98	8	Xã Mường Phăng	2,26
3	Phường Nam Thanh	3,51	9	Xã Nà Nhạn	5,27
4	Phường Noong Bua	6,70	10	Xã Nà Tấu	6,12
5	Phường Tân Thanh	7,76	11	Xã Pá Khoang	5,41
6	Phường Thanh Bình	5,29	12	Xã Thanh Minh	7,38
Tổng					78,20

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2020 là 7,59 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 9,64 ha so với năm 2020.

- Tăng 13,32 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 6,41 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,39 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 3,77 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,20 ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 0,55 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

+ Tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên;
+ Quy hoạch sân vận động xã Mường Phăng;
+ Quy hoạch sân vận động xã Pá Khoang;
+ Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Pá Khoang (bên cạnh Ủy ban xã mới),...

- Giảm 3,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 2,89 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,74 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch nhà văn hóa Bản Tà Lèng;
+ Tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên;
+ Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Huổi Phạ;
+ Quy hoạch Dự án khu đất trung tâm thương mại và nhà ở thương mại phường Mường Thanh.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 17,23 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	7,88	7	Phường Thanh Trường	0,08
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	1,15
3	Phường Nam Thanh	4,27	9	Xã Nà Nhạn	2,22
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	0,50
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	1,14
Tổng					17,23

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,60 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng thực tăng 22,63 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 22,63 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 5,92 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 9,52 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,47 ha
- + Đất rừng phòng hộ : 4,69 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,58 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,13 ha;
- + Đất giao thông : 0,04 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,03 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,10 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Điện Biên;
- + Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên;

- + Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên ;
- + San tải, giảm bán kính cấp điện các TBA phân phối và cải tạo lưới điện hạ áp để nâng cao độ ổn định cung cấp điện khu vực Mường Ảng năm 2022,...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 64,23 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	0,64	7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	2,60
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	15,73
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	0,55
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	14,52
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	30,20
Tổng					64,23

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2020 là 5,93 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông thực giảm 1,26 ha so với năm 2020.

- Tăng 0,74 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,64 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 0,05 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

- + Trạm Phát sóng Vinaphone, xã Pá Khoang;
- + Xây dựng trạm PTS (phát sóng VNPT), xã Thanh Minh.

- Giảm 2,00 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 4,67 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	1,06	7	Phường Thanh Trường	0,36
2	Phường Mường Thanh	0,37	8	Xã Mường Phăng	0,37
3	Phường Nam Thanh	0,08	9	Xã Nà Nhạn	0,64
4	Phường Noong Bua	0,10	10	Xã Nà Tấu	0,66
5	Phường Tân Thanh	0,03	11	Xã Pá Khoang	0,78
6	Phường Thanh Bình	0,02	12	Xã Thanh Minh	0,20
Tổng					4,67

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2020 là 170,31 ha; đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 6,08 ha so với năm 2020.

- Tăng 6,08 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 2,84 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,00 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

- + Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp;
- + Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ;
- + Di chuyển bia di tích lịch sử;
- + Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2),...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 176,39 ha, chiếm 0,58% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	18,16	7	Phường Thanh Trường	14,23
2	Phường Mường Thanh	31,43	8	Xã Mường Phăng	94,48
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	0,87
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh	16,03	11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	0,07	12	Xã Thanh Minh	1,11
Tổng					176,39

➤ **Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Để đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, trong kỳ quy hoạch cần xây dựng các bãi thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn toàn thành phố để đảm bảo vệ sinh môi trường. Diện tích năm 2020 là 5,02 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 0,90 ha so với năm 2020 để quy hoạch xây dựng bãi rác tại các xã.

- Tăng 1,50 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 1,00 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải Bản Bua, xã Mường Phăng;

+ Quy hoạch bãi tập kết rác thải xã Nà Nhạn, xã Nà Nhạn.

- Giảm 0,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng : 0,60 ha.

Diện tích giảm để thực hiện dự án: Thao trường huấn luyện thành phố Điện Biên Phủ.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,92 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	0,02	7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	1,00
3	Phường Nam Thanh	0,40	9	Xã Nà Nhạn	0,50
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	4,00
Tổng					5,92

➤ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Diện tích năm 2020 là 53,99 ha; đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 6,01 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 7,11 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,83 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 6,21 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa bản Trung Tâm;

+ Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Thanh Minh;

+ Xây dựng Nghĩa trang thanh niên xung phong;

+ Nhà cử hành tang lễ.

- Giảm 1,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 1,00 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,10 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

+ Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên;

+ Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Huổi Phạ;

+ Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Noong Bua B;

+ Tổ hợp đô thị, du lịch, vui chơi giải trí khu vực hồ Pá Khoang.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 60,00 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	4,59	7	Phường Thanh Trường	0,12
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	13,89
3	Phường Nam Thanh	2,82	9	Xã Nà Nhạn	6,94
4	Phường Noong Bua	2,85	10	Xã Nà Tấu	17,28
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	6,49
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	5,02
Tổng					60,00

➤ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Diện tích năm 2020 là 0,10 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 0,10 ha. Diện tích phân bổ tại phường Mường Thanh.

➤ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Diện tích năm 2020 là 2,23 ha; đến năm 2030 đất cơ sở dịch vụ về xã hội thực giảm 0,24 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 1,95 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,98 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,97 ha.

Diện tích tăng để Xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ.

- Giảm 2,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 2,19 ha.

Diện tích giảm để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 2,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại phường Thanh Trường.

➤ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2020 là 3,74 ha; đến năm 2030 đất chợ thực tăng 0,26 ha so với năm 2020.

- Tăng 0,26 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,06 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,15 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

- + Quy hoạch chợ xã Pá Khoang;
- + Quy hoạch chợ Nà Nghè, xã Thanh Minh;
- + Quy hoạch chợ đầu mối, xã Nà Nhạn;
- + Nâng cấp cải tạo chợ C13 phường Thanh Trường;
- + Quy hoạch chợ Mường Thanh;
- + Chợ tạm Mường Thanh.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 4,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	0,45	7	Phường Thanh Trường	0,39
2	Phường Mường Thanh	0,58	8	Xã Mường Phăng	0,12
3	Phường Nam Thanh	0,45	9	Xã Nà Nhạn	
4	Phường Noong Bua	0,83	10	Xã Nà Tấu	0,20
5	Phường Tân Thanh	0,79	11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	0,19	12	Xã Thanh Minh	
Tổng					4,00

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích năm 2020 là 4,40 ha; đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng thực tăng 4,96 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 5,19 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,37 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,75 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,81 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 0,21 ha;

+ Đất rừng sản xuất	: 0,74 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,06 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,01 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,13 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch nhà văn hóa Bản Xôm, xã Nà Tấu;
- + Quy hoạch nhà văn hóa Bản Sáng, xã Pá Khoang;
- + Quy hoạch nhà văn hóa bản Huổi Lơi, xã Thanh Minh;
- + Quy hoạch nhà văn hóa bản Pá Khôm, xã Nà Nhạn;
- + Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 13 cũ),...

- Giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,08 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

+ Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT;

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm tái định cư tổ dân phố 14, Phường Thanh Bình; ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 9,36 ha, chiếm 0,03 % diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	1,02	7	Phường Thanh Trường	0,67
2	Phường Mường Thanh	0,46	8	Xã Mường Phăng	1,68
3	Phường Nam Thanh	0,80	9	Xã Nà Nhạn	0,65
4	Phường Noong Bua	0,43	10	Xã Nà Tấu	0,84
5	Phường Tân Thanh	0,62	11	Xã Pá Khoang	0,72
6	Phường Thanh Bình	0,10	12	Xã Thanh Minh	1,37
Tổng					9,36

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích năm 2020 là 6,57 ha; đến năm 2030 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 70,34 ha so với năm 2020.

- Tăng 70,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 33,26 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,94 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,41 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 8,20 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 5,63 ha;
- + Đất giao thông : 13,40 ha;
- + Đất thủy lợi : 2,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,37 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,12 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình, dự án:

- + Quy hoạch khu vui chơi giải trí tổ dân phố 7;
- + Quy hoạch khu vui chơi sinh hoạt dân tộc Sen Mường ;
- + Quy hoạch đất công viên cây cảnh giáp nhà máy nước;
- + Công viên cảnh quan phường Tân Thanh;
- + Xây dựng công viên Hồ điều hòa,...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 76,91 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	10,68	7	Phường Thanh Trường	39,05
2	Phường Mường Thanh	0,54	8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh	6,69	9	Xã Nà Nhạn	0,20
4	Phường Noong Bua	12,20	10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh	2,42	11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	5,12
Tổng					76,91

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2020 là 276,53 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 138,47 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 144,44 ha do bổ sung quy hoạch đất ở mới và sắp xếp ổn định dân cư tại các xã. Diện tích tăng lên do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 28,38 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 60,89 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 9,40 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2,72 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 19,31 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 10,70 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,90 ha;
+ Đất giao thông	: 11,06 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,50 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,08 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch đất ở Bản Bua, xã Mường Phăng;
- + Khu tái định cư trung tâm đầu cầu Khua Luống, xã Nà Tấu;

+ Quy hoạch chuyển mục đích đất ở bản Co Thón, xã Pá Khoang;
+ Quy hoạch đất ở dọc trục đường liên bản Púng Tôm đi Phiêng Lơi, xã Thanh Minh,...

- Giảm 5,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,34 ha;
- + Đất giao thông : 4,90 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,26 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,02 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch đất ở bản Phiêng Lơi;
- + Quy hoạch dân cư khu bến xe Thanh Minh ;
- + Dự án Khu đô thị mới hồ Huổi Phạ;
- + Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thanh Minh;
- + Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu,...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 415,00 ha, chiếm 1,35% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam		7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh		8	Xã Mường Phăng	81,87
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	54,44
4	Phường Noong Bua		10	Xã Nà Tấu	107,90
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	41,75
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	129,04
Tổng					415,00

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2020 là 395,70 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 227,31 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 263,04 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 79,98 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 17,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 31,29 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 2,34 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 58,22 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 18,66 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 2,49 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,66 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,35 ha;
+ Đất giao thông	: 36,39 ha;
+ Đất thủy lợi	: 4,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 1,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 2,91 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,74 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 1,50 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,20 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 2,07 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 1,27 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,46 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Dự án Khu đô thị mới Nam Thanh A;
- + Khu đô thị mới và dịch vụ thương mại Nam Thanh B;
- + Khu đô thị mới tổ 14 phường Him Lam;

+ Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái – Khe Chít,...

- Giảm 35,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,25 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 3,12 ha;
+ Đất giao thông	: 24,75 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,81 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,55 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,01 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 2,37 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,22 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 3,34 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

+ Hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m (bao gồm: tái định cư số 1,2,3 phường Him Lam và Tái định cư Phiêng Bua phường Noong Bua,...);

+ Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên;

+ Quy hoạch nhà văn hóa bản Co Cáng;

+ Bảo tàng tỉnh Điện Biên (mở rộng);

+ Quy hoạch trường mầm non Hoa Mai,...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 623,01 ha, chiếm 2,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	144,30	7	Phường Thanh Trường	174,54
2	Phường Mường Thanh	46,64	8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh	103,96	9	Xã Nà Nhạn	
4	Phường Noong Bua	98,68	10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh	36,89	11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	17,98	12	Xã Thanh Minh	
Tổng					623,01

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2020 là 24,10 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 23,02 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 24,79 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 16,55 ha
- + Đất rừng sản xuất : 5,87 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,06 ha;
- + Đất giao thông : 0,51 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,27 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,01 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Trụ sở làm việc khu hành chính, chính trị tập trung tỉnh Điện Biên;
- + Quy hoạch trụ sở làm việc phường Mường Thanh;
- + Mở rộng trụ sở ủy ban nhân dân phường Thanh Trường;
- + Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, ...

- Giảm 1,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,20 ha;
- + Đất giao thông : 0,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,16 ha;

- + Đất ở tại đô thị : 1,20 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,12 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch Hội trường Ủy ban nhân dân xã Thanh Minh;
- + Bảo tàng tỉnh Điện Biên (mở rộng);
- + Dự án Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ;
- + Xây mới trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng;
- + Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh, ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 47,12 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	1,51	7	Phường Thanh Trường	0,70
2	Phường Mường Thanh	8,02	8	Xã Mường Phăng	0,35
3	Phường Nam Thanh	0,93	9	Xã Nà Nhạn	2,31
4	Phường Noong Bua	27,69	10	Xã Nà Tấu	0,33
5	Phường Tân Thanh	1,33	11	Xã Pá Khoang	1,21
6	Phường Thanh Bình	1,75	12	Xã Thanh Minh	0,98
Tổng					47,12

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2020 là 7,58 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực giảm 0,05 ha so với năm 2020.

- Tăng 2,02 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,63 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,40 ha
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,13 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,01 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,18 ha;

- + Đất giao thông : 0,14 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,17 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,22 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,12 ha.

Diện tích tăng để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- + Xây dựng tòa nhà làm việc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng;
- + Trụ sở văn phòng Asian;
- + Xây mới trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại tỉnh Điện Biên,...

- Giảm 2,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại đô thị : 2,07 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường;
- + Quy hoạch Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- + Xây dựng tòa nhà làm việc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng,...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 7,53 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	2,31	7	Phường Thanh Trường	2,22
2	Phường Mường Thanh	0,58	8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	0,05
4	Phường Noong Bua	2,15	10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	0,18	12	Xã Thanh Minh	0,04
Tổng					7,53

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Diện tích năm 2020 là 215,27 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 16,17 ha so với năm 2020.

- Tăng 30,60 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 1,79 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 11,36 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 7,36 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 4,13 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,48 ha;
+ Đất giao thông	: 1,15 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,99 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 3,34 ha.

Diện tích tăng để thực hiện Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên.

- Giảm 46,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 20,10 ha;
+ Đất giao thông	: 25,32 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,08 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,27 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Kè bảo vệ dọc sông Nậm Rốm;
- + Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;
- + Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT;
- + Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng

không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa, ...);

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư giá quyền sử dụng đất tại điểm tái định cư tổ dân phố 14, Phường Thanh Bình;

+ Xây dựng điểm tái định cư số III, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa, ...); ...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 199,10 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	26,18	7	Phường Thanh Trường	16,65
2	Phường Mường Thanh	11,16	8	Xã Mường Phăng	5,55
3	Phường Nam Thanh	15,52	9	Xã Nà Nhạn	50,21
4	Phường Noong Bua	1,95	10	Xã Nà Tấu	27,53
5	Phường Tân Thanh	6,01	11	Xã Pá Khoang	5,19
6	Phường Thanh Bình	9,76	12	Xã Thanh Minh	23,39
Tổng					199,10

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích năm 2020 là 645,97 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 6,46 ha so với năm 2020.

- Tăng 7,46 ha do đất thủy lợi chuyển sang.
- Giảm 1,00 ha do chuyển sang đất giao thông

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 652,43 ha, chiếm 2,13% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	28,13	7	Phường Thanh Trường	3,87
2	Phường Mường Thanh	1,15	8	Xã Mường Phăng	16,30
3	Phường Nam Thanh		9	Xã Nà Nhạn	
4	Phường Noong Bua	5,73	10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	597,25
6	Phường Thanh Bình		12	Xã Thanh Minh	
Tổng					652,43

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2020 là 0,47 ha; đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác không có biến động so với năm 2020.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,47 ha. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam		7	Phường Thanh Trường	
2	Phường Mường Thanh	0,03	8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh	0,06	9	Xã Nà Nhạn	
4	Phường Noong Bua	0,11	10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	0,26	12	Xã Thanh Minh	
Tổng					0,47

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 là 17,90 ha. Đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 1,20 ha so với năm 2020. Do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,29 ha;
- + Đất giao thông : 0,15 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,13 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,46 ha.

Diện tích giảm để thực hiện một số công trình, dự án:

- + Quy hoạch đường bê tông nội bản Tà Lèng;
- + Nhà văn hóa tổ dân phố số 3 trong khu tái định cư Khe Chít;
- + Quy hoạch nhà văn hóa tổ 11;
- + Quy hoạch đất ở dọc trục đường liên bản Púng Tôm đi Pa Pôm;
- + Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...),...

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 16,70 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường Him Lam	0,69	7	Phường Thanh Trường	0,06
2	Phường Mường Thanh	0,56	8	Xã Mường Phăng	
3	Phường Nam Thanh	0,06	9	Xã Nà Nhạn	2,00
4	Phường Noong Bua	1,91	10	Xã Nà Tấu	
5	Phường Tân Thanh		11	Xã Pá Khoang	
6	Phường Thanh Bình	0,04	12	Xã Thanh Minh	11,39
Tổng					16,70

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.341,65 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 398,40 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 328,22 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 128,83 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 75,15 ha;
- Đất rừng sản xuất: 322,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 86,05 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 2,55 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 21,28 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng: 21,28 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 65,63 ha.

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 1,20 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,29 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,21 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng diện tích 0,13 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 0,12 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,46 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 2.506 ha, chiếm 8,17% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 10.165,00 ha, chiếm 33,16% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 13.309,00 ha, chiếm 43,41% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.4. Khu du lịch

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 176,00 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 4.437,00 ha, chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 652,00 ha, chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.7. Khu thương mại - dịch vụ

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 165,00 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.8. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 817,00 ha, chiếm 2,66% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 433,00 ha, chiếm 1,41% tổng diện tích tự nhiên.

2.3.10. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 132,00 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Các nguồn thu từ đất đóng góp quan trọng vào nguồn thu của thành phố Điện Biên Phủ. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung. Đồng thời là căn cứ pháp lý quan trọng để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ thông qua các danh mục dự án, công trình sử dụng đất lúa theo Nghị định 35/NĐ-CP.

Phương án quy hoạch sử dụng đất tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cân đối quỹ đất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là cân đối sử dụng linh hoạt đất lúa, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản gắn với lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới.

Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp được cân đối trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, nhu cầu sử dụng đất các công trình dự án trọng điểm Quốc gia, của tỉnh Điện Biên trên địa bàn thành phố, đồng thời cân đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn thành phố. Phương án quy hoạch đã rà soát kỹ, phân bổ lại nhu cầu đất cho các dự án trọng điểm: cụm công nghiệp, khu đô thị, điểm dân cư, khu đất dịch vụ - sản xuất kinh doanh tập trung để đảm bảo sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí đất đai. Vì đây chính là các nguồn thu chủ yếu từ đất đai trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất trồng lúa của thành phố Điện Biên Phủ sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030 là 2.950,00 ha, trong đó diện tích trồng lúa 2 vụ là 1.515,90 ha. Như vậy đến năm 2030 thành phố Điện Biên Phủ vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2030 toàn thành phố Điện Biên Phủ có 4.939,35 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, rau màu các loại. So với diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 2.664,40 ha, năm 2030 có giảm diện tích đất nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng thông qua chỉ số về bình quân lương thực của người dân trên một năm. Tổng sản lượng lương thực năm 2020 đạt 7.000,83 tấn, giảm 569,8 tấn so với năm 2015 (7.570,63 tấn). Tuy nhiên sản lượng cây lương thực luôn đạt và vượt kế hoạch giao hàng năm từ 2,47-8,76%; năng suất lúa tăng 3,8% (năng suất lúa ruộng bình quân năm 2018: 64,7 tạ/ha, năm 2017: 62,53 tạ/ha, năm 2016:62,32 tạ/ha); năng suất ngô tăng 15% (năm 2016 năng suất ngô là 30,39 tạ/ha; năng suất ngô năm 2018 là 34,97 tạ/ha). Như vậy bình quân lương thực đầu người tăng đều qua các năm và đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư.

- Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

Việc chuyển đổi 1.341,65 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có 398,40 ha đất trồng lúa; 328,22 ha đất trồng cây hàng năm khác; 128,83 ha đất trồng cây lâu năm; 322,46 ha đất rừng sản xuất; 75,15 ha rừng phòng hộ; 86,05 ha đất nuôi trồng thủy sản; 2,55 ha đất nông nghiệp khác sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi.

Để khắc phục vấn đề này thành phố đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Trong kỳ quy hoạch có giảm về diện tích đất sản xuất nông nghiệp dẫn đến tình trạng thiếu việc làm ở một số bộ phận nông dân. Tuy nhiên với cơ chế, chính sách của tỉnh Điện Biên người dân đã có những định hướng việc làm mới. Một số hộ dân chuyển hướng kinh doanh buôn bán quy mô hộ gia đình như: buôn bán vật liệu xây dựng, dụng cụ sản xuất, cửa hàng tạp hoá, ...

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các trung tâm cụm xã, phường, dành

đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ, ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, ... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn thành phố.

Dự kiến trong thời kỳ 2021-2030, sẽ bố trí đầy đủ đất ở cho người dân đô thị với tổng diện tích đất ở tại nông thôn là 415,00 ha, tại đô thị là 623,01 ha, bố trí tăng thêm 568,86 ha đất phát triển hạ tầng nhằm tạo quỹ đất bổ sung để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Trong kỳ quy hoạch tới có các hạng mục công trình: Xây dựng đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại chiến dịch Điện Biên Phủ; Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu trung tâm tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ; Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, ... Hệ thống hạ tầng ở các vùng lân cận cũng được đầu tư nâng cấp, mở rộng như: mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, đường điện. Đồng thời tạo động lực cho phát triển dịch vụ tại địa bàn thành phố và tạo tiền đề để thu hút khách đến tham quan, du lịch.

Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo

khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, trồng cây lâu năm, ... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp của thành phố chiếm là 17.179,47 ha góp phần nâng độ che phủ rừng của thành phố, cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới, bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học.

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn thành phố để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm giảm thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ nghiêm rừng đầu nguồn, khu vực rừng có độ dốc trên 25°, nâng cao độ che phủ của rừng; nhằm bảo vệ các hồ đập và nguồn sinh thủy, điều tiết và cung cấp nước ổn định cho các vùng hạ du.

- Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v... gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà đầu tư. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển toàn thành phố với các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông; có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng đồng thời với phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đặc biệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phải tính toán phân bổ quỹ

đất đai đảm bảo nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen; xây dựng chỉnh trang các đô thị, điểm dân cư, các cơ sở sản xuất, nghĩa trang, nghĩa địa; đồng thời đảm bảo quỹ đất phù hợp cho việc thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cũng như chất thải trong sinh hoạt.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu khai thác khoáng sản, các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác, ..., nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Tăng cường bồi dưỡng trình độ cán bộ quản lý nhà nước, đảm bảo đủ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp thành phố và cán bộ địa chính xã, phường đáp ứng yêu cầu về đổi mới của ngành và hội nhập quốc tế.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất. Có cơ chế cụ thể hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp chuyển sang các ngành nghề khác.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

UBND thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với các ban ngành thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Giải pháp về đầu tư; Giải pháp về chính sách; Giải pháp về tổ chức thực hiện và giải pháp về thực hiện cho một số loại đất.

**** Giải pháp về đầu tư***

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Ngoài nguồn vốn từ ngân sách, cần tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông, thủy lợi nội đồng, ... trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có chính sách ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận, ...

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

**** Giải pháp về chính sách***

- Chính sách ưu đãi: Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gốm sứ, vật liệu xây dựng, ... Giá thuê đất ưu đãi đầu tư tại các khu vực khuyến khích kêu gọi đầu tư; xây dựng quy trình và chính sách về đền bù hợp lý để việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng và thuận tiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án. Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, ...

- Chính sách tạo nguồn vốn từ đất: Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải dành một phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu, ... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời.

- Xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi: Giảm thiểu những trở ngại trong quản lý hành chính; khuyến khích phát triển các khu vực tư nhân; công khai, công bố các dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất ; xây dựng ban hành công khai quy trình thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, đến hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời đưa nội dung, nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án quy hoạch.

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai.

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình trong quy hoạch. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai.

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thành phố theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở.

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình.

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, ...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán.

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

**** Giải pháp về tổ chức thực hiện***

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, phường.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành.

**** Giải pháp về thực hiện cho một số loại đất***

- Đối với đất nông nghiệp:

+ Cần có các giải pháp bảo vệ (hạn chế chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất lúa 2 vụ), đồng thời tăng cường đầu tư thủy lợi mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và tăng hệ số sử dụng đất, nhằm bù lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị chuyển vào các mục đích khác.

+ Tăng cường đầu tư trồng và khoanh nuôi rừng, nhất là rừng đầu nguồn nhằm bảo vệ nguồn nước và giữ gìn hệ sinh thái môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Đất ở: Việc phát triển mở rộng đất ở phải được gắn với mục tiêu hiện đại hoá nông thôn và đô thị hoá. Vì vậy, phải bố trí đất ở theo đúng kế hoạch, quy hoạch các khu dân cư tập trung, tránh mở rộng đất dân cư tự phát và phân tán.

+ Đất phát triển hạ tầng: Phát triển mở rộng đất hạ tầng đi đôi với phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, khu đô thị, khu dân cư, v.v... phát huy hiệu quả và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và ổn định.

IV. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao.

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai 2011, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

Trên cơ sở xác định nhu cầu các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố, xác định diện tích chuyển mục đích từng loại đất, biến động đất đai trong kỳ quy hoạch, xác định chỉ tiêu sử dụng đất, lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, xác định vị trí công trình dự án trên bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường. Kết quả quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Điện Biên Phủ như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 30.657,79 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 26.105,61 ha, chiếm 85,15% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 4.535,49 ha, chiếm 14,79% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 16,70 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng thôn, bản, của các ngành, các xã, phường trong thành phố, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND thành phố đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội đúng hướng, ổn định và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

II. Kiến nghị

Đề đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời kỳ mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ kính đề nghị:

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt đề phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ có hiệu lực thực hiện.

Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch được thực hiện.

Đề nghị UBND tỉnh Điện Biên dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố đúng với tiềm năng vốn có.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 - 2030 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng các khu chức năng thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021- 2030) thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Him Lam	Phường Mường Thanh	Phường Nam Thanh	Phường Noong Bua	Phường Tân Thanh	Phường Thanh Bình	Phường Thanh Trường	Xã Mường Phăng	Xã Nà Nhạn	Xã Nà Tấu	Xã Pá Khoang	Xã Thanh Minh
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	612,46	168,11	515,22	330,64	127,49	78,16	673,55	3.474,45	7.599,60	7.463,83	5.560,01	4.054,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.421,13	233,64	22,37	387,95	181,18	44,87	13,53	421,74	3.254,30	7.409,55	7.211,28	4.443,99	3.796,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.664,40	35,07		108,95	48,51		2,02	282,56	600,92	531,05	583,34	338,37	133,61
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.887,65	34,98		92,29	48,51		2,02	282,56	470,53	184,26	417,63	242,07	112,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.245,09	104,50	16,13	172,36	48,22	15,31	10,58	48,10	872,81	3.537,20	2.178,23	1.247,75	1.993,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,23	17,34	1,31	31,81	7,42	4,32	0,18	52,66	58,23	55,59	118,21	54,89	196,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.297,40	7,10	2,33		1,22					2.695,71	3.474,94	25,96	1.090,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05								849,36			1.466,69	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.695,74	42,98	2,51	61,85	62,45	25,24		9,22	712,82	477,42	820,25	1.176,45	304,53
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.328,14	34,07		57,02	27,15	6,51			705,94	437,49	688,13	1.106,00	265,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,25	25,37	0,09	12,98	13,37		0,75	26,50	160,17	112,57	36,30	133,87	78,29
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	1,27						2,71					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.218,77	378,00	145,18	127,20	146,52	82,63	64,59	251,75	220,15	188,04	252,55	1.116,02	246,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	505,13	75,68	2,92		0,31	0,94	1,50	11,09		0,03	4,65	408,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	133,44	2,06	0,31	4,33	2,97	0,10	0,85	3,89			114,19	4,74	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,00	26,93	2,13	1,07	0,30	2,80	2,80	4,72	0,05	0,13	0,52		0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,37	5,41		0,78			0,08	0,29		0,37	0,10		0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07			1,40							0,50	3,17	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	949,17	110,85	79,22	45,81	70,49	39,97	25,44	120,85	141,53	96,61	48,25	58,54	111,61
-	Đất giao thông	DGT	488,69	61,54	27,44	32,93	48,15	15,80	18,19	82,97	33,86	33,35	26,40	29,31	78,76
-	Đất thủy lợi	DTL	81,16	6,44	1,73	5,50	4,66	0,49	1,39	9,21	3,01	35,36	2,05	7,31	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	9,66	0,38	5,91		0,35			1,96		0,87	0,19		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,24	2,76	2,01	0,04	8,06	0,07	0,06	0,37	0,22	0,14	0,17		0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,90	10,80	6,76	2,83	6,70	6,76	5,51	7,77	1,64	2,82	6,12	3,91	3,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,59	3,01	2,89	0,77				0,08		0,46			0,39
-	Đất công trình năng lượng	DNL	41,60	0,64								14,66	0,01	11,38	14,91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,93	2,06	0,37	0,08	0,10	0,03	0,02	0,86	0,37	1,14	0,66	0,14	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	170,31	18,16	31,43			16,03	0,07	14,22	88,42	0,87			1,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,02	0,02		0,40									4,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,99	4,59		2,82	1,65			1,05	13,89	6,94	12,44	6,49	4,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10		0,10										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,23							2,23					
-	Đất chợ	DCH	3,74	0,45	0,58	0,45	0,83	0,79	0,19	0,12	0,12		0,20		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,40	0,75	0,27	0,41	0,43	0,52	0,21	0,70	0,30				0,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57	3,08	0,07	1,37	1,36	0,68							0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,53								57,61	39,82	56,35	39,51	83,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	395,70	96,16	42,76	65,04	56,71	34,69	22,76	77,58					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,10	1,50	9,15	0,93	5,86	1,33	1,77	0,66	0,35	0,81	0,33	0,54	0,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	2,30	0,66		0,32			4,21		0,05			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,27	24,15	6,49	6,00	1,95	1,60	8,92	27,77	5,59	50,22	27,66	6,26	48,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	29,13	1,15		5,73				14,71			595,25	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47		0,03	0,06	0,11		0,26						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,90	0,82	0,56	0,06	2,94		0,04	0,06		2,00			11,43

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.744,46	27.421,13	676,67	102,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.879,16	2.664,40	-1.214,76	68,68
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.005,85	1.887,65	-118,20	94,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.661,78	10.245,09	7.583,31	384,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.307,77	598,23	-709,54	45,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.442,90	7.297,40	-3.145,50	69,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.348,00	2.316,05	-2.031,95	53,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.532,45	3.695,74	163,29	104,62
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.532,45	3.328,14	-204,31	94,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	528,85	600,25	71,40	113,50
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,46	3,98	-2,48	61,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.914,75	3.218,77	-695,98	82,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	583,39	505,13	-78,26	86,58
2.2	Đất an ninh	CAN	447,36	133,44	-313,93	29,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	101,19	42,00	-59,19	41,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,82	7,37	-5,45	57,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,97	5,07	3,10	257,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.363,79	949,17	-414,62	69,60
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	682,02	488,69	-193,33	71,65
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	193,46	81,16	-112,30	41,95
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	50,26	9,66	-40,60	19,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	33,00	14,24	-18,76	43,16
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	62,83	64,90	2,07	103,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	7,60	7,59	-0,01	99,90
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	37,95	41,60	3,65	109,62
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	5,69	5,93	0,24	104,21
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	169,42	170,31	0,89	100,53
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	16,11	5,02	-11,09	31,15
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON				
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	75,38	53,99	-21,39	71,62
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0,11	0,10	-0,01	90,42
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	2,42	2,23	-0,19	92,22
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	3,82	3,74	-0,08	97,92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,37	4,40	-2,97	59,74
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	6,57	6,57	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	255,62	276,53	20,91	108,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	375,58	395,70	20,12	105,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,14	24,10	1,96	108,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,89	7,58	-14,31	34,63
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	169,22	215,27	46,05	127,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	552,07	645,97	93,90	117,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34	0,47	0,13	137,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	37,43	17,90	-19,53	47,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tính phân bổ	Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Cơ cấu (%)
						Phường Him Lam	Phường Mường Thanh	Phường Nam Thanh	Phường Noong Bua	Phường Tân Thanh	Phường Thanh Bình	Phường Thanh Trường	Xã Mường Phăng	Xã Nà Nhạn	Xã Nà Tấu	Xã Pá Khoang	Xã Thanh Minh	
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất																	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79		30.657,79	612,46	168,11	515,22	330,64	127,49	78,16	673,55	3.474,45	7.599,60	7.463,83	5.560,01	4.054,28	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.105,61		26.105,61	97,74	12,77	289,71	51,92	35,40	2,35	135,45	3.191,65	7.359,38	7.111,71	4.417,20	3.400,32	85,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.950,00		2.950,00	2,51		67,66	9,84		0,21	84,81	578,25	738,79	788,77	336,83	342,33	9,62
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.515,89		1.515,90	2,42		53,40	9,84		0,21	84,81	452,84	171,99	405,32	240,65	94,41	4,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.985,85	-46,50	4.939,35	71,34	10,18	156,36	34,47	15,17	2,08	156,35	180,74	2.413,89	613,22	228,20	1.180,24	16,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	487,70		487,70	7,11	0,16	16,23	0,00	13,91	0,06	10,72	55,13	54,49	102,71	54,34	172,84	1,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.442,90		9.442,90	4,39	2,33		1,14					3.369,06	4.719,74	34,33	1.311,90	30,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.436,55		4.436,55								1.983,26	181,68		2.271,61		14,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	3.285,85	14,17	3.300,02	6,95	0,00	45,04	5,55	6,32		0,00	238,86	467,05	852,99	1.351,33	325,93	10,76
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.300,02		3.300,02	6,95		45,04	5,55	6,31			238,86	467,05	853,00	1.351,33	325,93	10,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	508,00	32,33	540,33	4,18	0,09	4,43	0,91		0,00	6,31	155,41	134,42	34,27	133,23	67,09	1,76
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,76	0,00	8,76	1,27						0,16				7,33		0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.535,49		4.535,49	514,03	154,78	225,44	276,82	92,10	75,77	538,04	282,80	238,21	352,12	1.142,81	642,57	14,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	571,89	0,00	571,89	76,93	3,12		0,31	0,94	0,15	9,74	5,20	39,25	5,39	409,40	21,45	1,87
2.2	Đất an ninh	CAN	150,00		150,00	2,56	0,56	9,21	5,43			0,26	3,31	0,18	0,20	123,10	4,94	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	254,98		254,98	44,59	4,83	7,57	14,32	2,80	3,33	19,38	0,22	0,13	0,61		157,19	0,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,43		126,43	9,61		11,43				0,08		0,01	12,10		93,20	0,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,80		5,80			5,80										0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,00		5,00			1,33							0,50	3,17		0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.390,47		1.390,47	166,21	77,68	62,13	107,83	40,98	41,92	267,90	171,44	90,76	73,82	79,17	210,62	4,54
-	Đất giao thông	DGT	897,43		897,43	106,73	28,41	45,01	84,68	15,90	31,65	236,96	52,21	48,33	46,85	45,70	155,01	2,93
-	Đất thủy lợi	DTL	31,00		31,00	2,09	1,59	0,45	0,49	0,40	4,64	1,45	2,95	7,85	1,55	5,31	2,23	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,33		36,33	6,51	6,21	5,11	4,39			7,03	0,18	2,27	0,44	0,20	3,99	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,97		12,97	1,64	2,01	0,04	7,79	0,07	0,06	0,22	0,22	0,14	0,17	0,27	0,35	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,20		78,20	16,44	6,98	3,51	6,70	7,76	5,29	5,07	2,26	5,27	6,12	5,41	7,38	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,23		17,23	7,88		4,27				0,08	1,15	2,22		0,50	1,14	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	64,23		64,23	0,64							2,60	15,73	0,55	14,52	30,20	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,67		4,67	1,06	0,37	0,08	0,10	0,03	0,02	0,36	0,37	0,64	0,66	0,78	0,20	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	176,39		176,39	18,16	31,43			16,03	0,07	14,23	94,48	0,87			1,11	0,58
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,92		5,92	0,02		0,40					1,00	0,50			4,00	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00		60,00	4,59		2,82	2,85			0,12	13,89	6,94	17,28	6,49	5,02	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,10		0,10		0,10											0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,00		2,00							2,00						0,01
-	Đất chợ	DCH	4,00		4,00	0,45	0,58	0,45	0,83	0,79	0,19	0,38	0,12		0,20			0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		9,36	9,36	1,02	0,46	0,80	0,43	0,62	0,10	0,67	1,68	0,65	0,84	0,72	1,37	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	76,91		76,91	10,68	0,54	6,69	12,20	2,42		39,05		0,20			5,12	0,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	415,00		415,00								81,87	54,44	107,90	41,75	129,04	1,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	623,00		623,01	144,30	46,64	103,96	98,68	36,89	17,98	174,54						2,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,12		47,12	1,51	8,02	0,93	27,69	1,33	1,75	0,70	0,35	2,31	0,33	1,21	0,98	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TDS	7,53		7,53	2,31	0,58		2,15		0,18	2,22		0,05			0,04	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,35	-16,25	199,10	26,18	11,16	15,52	1,95	6,01	9,76	16,65	5,55	50,21	27,53	5,19	23,39	0,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	646,00	6,43	652,43	28,13	1,15		5,73			3,87	16,30			597,25		2,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,47	0,47			0,06	0,11		0,26							0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,70		16,70	0,69	0,56	0,06	1,91		0,04	0,06		2,00			11,39	0,05
II	Khu chức năng																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	2.506,00		2.506	612,46	168,11	515,22	330,64	127,49	78,16	673,55						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.165,00		10.165,00	236,41	80,16	306,39	129,83	65,97	43,34	356,13	1.106,26	3.456,52	1.620,48	818,10	1.945,39	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	13.309,00		13.309,00	11,34	2,33	45,04	6,70	6,32	0,00	2.222,12	2.947,32	4.572,73	2.657,27	837,83		
6	Khu du lịch	KDL	176,00		176,00	18,16	31,43			16,03	0,07	14,23	94,09	0,87			1,11	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	4.437,00		4.437,00								1.983,26	181,68		2.272,06		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	652,00		652,00	149,70	48,11	106,23	102,93	37,70	19,70	187,63						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	165,00		165,00	44,59	4,83	7,57	14,32	2,80	3,33	19,38	0,22	0,13	0,61		67,21	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	817,00		817,00	194,28	52,95	113,81	117,26	40,50	23,							

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn thành phố	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Him Lam	Phường Mường Thanh	Phường Nam Thanh	Phường Noong Bua	Phường Tân Thanh	Phường Thanh Bình	Phường Thanh Trường	Xã Mường Phăng	Xã Nà Nhạn	Xã Nà Tàu	Xã Pá Khoang	Xã Thanh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.341,65	135,90	9,60	98,24	129,27	9,47	11,18	286,29	62,65	76,30	99,57	26,79	396,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	398,40	32,56		41,29	38,67		1,81	197,74	22,67	16,26	19,57	1,54	26,29
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>371,75</i>	<i>32,56</i>		<i>38,89</i>	<i>38,67</i>		<i>1,81</i>	<i>197,74</i>	<i>17,69</i>	<i>12,27</i>	<i>12,31</i>	<i>1,42</i>	<i>18,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	328,22	6,62	5,94	16,00	13,75	0,14	8,50	14,65	24,44	13,38	41,72	10,91	172,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,83	16,10	1,15	15,58	7,42	2,84	0,12	41,94	3,10	1,10	15,51	0,55	23,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	75,15	2,72			0,08					37,54	0,60		34,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	322,46	56,71	2,51	16,81	56,90	6,50		9,22	7,69	3,74	20,15	13,15	129,09
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>201,24</i>	<i>27,12</i>		<i>11,99</i>	<i>21,60</i>	<i>0,20</i>			<i>6,27</i>	<i>0,44</i>	<i>7,98</i>	<i>10,28</i>	<i>115,37</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,05	21,20		8,56	12,45		0,75	20,18	4,76	4,28	2,03	0,64	11,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,55							2,55					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,28	5,86					12,43					2,99	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	21,28	5,86					12,43					2,99	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>2,99</i>											<i>2,99</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	65,63	12,11	4,33	5,41	4,42		1,06	25,26	1,00	0,50	3,08		8,46

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1	Đất an ninh						
1	Tiêu đoàn cảnh sát cơ động	CAN	3,25		3,25	phường Nam Thanh	Bản Khá
2	Mở rộng Công an thành phố Điện Biên Phủ	CAN	0,60		0,60	phường Nam Thanh	Tổ 4
3	Quy hoạch trụ sở công an phường Mường Thanh	CAN	0,12		0,12	phường Mường Thanh	
4	Quy hoạch trụ sở công an phường Noong Bua	CAN	0,16		0,16	phường Noong Bua	Khu phố 6
5	Mở rộng trụ sở công an Phường Nam Thanh	CAN	0,03		0,03	phường Nam Thanh	Tổ 4
6	Quy hoạch trụ sở công an xã Thanh Minh	CAN	0,16		0,16	xã Thanh Minh	Trường tiểu học Thanh Minh
7	Quy hoạch trụ sở công an xã Nà Nhạn	CAN	0,20		0,20	xã Nà Nhạn	Bản Nà Ngám 2
8	Quy hoạch trụ sở công an xã Pá Khoang	CAN	0,20		0,20	xã Pá Khoang	Nằm trên đất trụ sở UBND hiện trạng
9	Quy hoạch trụ sở công an xã Mường Phăng	CAN	0,18		0,18	xã Mường Phăng	
10	Cơ sở làm việc khối Cảnh sát	CAN	2,00		2,00	phường Noong Bua	
11	Nhà nghiệp vụ Cảnh sát	CAN	0,50		0,50	phường Nam Thanh	
12	Phòng Kỹ thuật hình sự - Giám định tư pháp	CAN	0,30		0,30	phường Noong Bua	
13	Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	CAN	0,50		0,50	phường Him Lam	
14	Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	CAN	0,50		0,50	phường Nam Thanh	
1.2	Đất quốc phòng						
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,20		0,20	xã Nà Tấu	bản Tà Cáng
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,30		0,30	xã Nà Nhạn	Bản Nà Ngám
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,20		0,20	xã Mường Phăng	
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,20		0,20	xã Pá Khoang	bản Co Cượm
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	CQP	0,20		0,20	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm
6	Thao trường huấn luyện thành phố Điện Biên Phủ	CQP	4,60		4,60	xã Thanh Minh	
7	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường	CQP	0,20		0,20	phường Mường Thanh	
8	Căn cứ hậu phương	CQP	1.849,00		1.849,00	xã Mường Phăng, xã Nà Tấu	
9	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	32,00		32,00	xã Nà Nhạn	Bản Huổi Hộc
10	Sân tập giáo dục quốc phòng (giai đoạn II)	CQP	0,15		0,15	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm
11	Quy hoạch thao trường bắn của BCHQS thành phố	CQP	22,50	6,00	16,50	xã Thanh Minh	Bản Tân Quang
12	Căn cứ chiến đấu	CQP	70,00		70,00	xã Thanh Minh	Bản Huổi Quang
13	Thao trường huấn luyện xã Pá Khoang	CQP	1,20		1,20	xã Pá Khoang	Bản Há 2
14	Xây dựng khu kỹ thuật tổng hợp bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	CQP	0,25		0,25	phường Him Lam	Tổ 9
15	Thao trường huấn luyện xã Mường Phăng	CQP	5,00		5,00	xã Mường Phăng	Bản Khá
16	Xây dựng công trình Quốc phòng phường Him Lam	CQP	1,00		1,00	phường Him Lam	
17	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	3,63		3,63	xã Nà Tấu	Bản Cang
18	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	3,63		3,63	xã Nà Nhạn	Bản Huổi He
19	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	0,30		0,30	phường Thanh Trường	
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1	Đất giao thông						
1	Đoạn tuyến từ B06 (N2)-B09 giao với đường 60M). (thuộc quy hoạch khu đô thị mới phía Đông, thành phố Điện Biên Phủ)	DGT	4,50		4,50	phường Noong Bua	
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên bản Hồng Lúu - Pá Khóm	DGT	0,60		0,60	xã Nà Tấu, xã Nà Nhạn	
3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà khách Trúc An đến bản Co Cượm	DGT	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Bản Co Cượm
4	Kê và đường giao thông tổ dân phố 1 phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	DGT	0,30		0,30	phường Mường Thanh	
5	Quy hoạch bãi đỗ xe tỉnh Thành phố Điện Biên Phủ	DGT	4,25		4,25	phường Him Lam	
6	Quy hoạch đường mới tổ 2	DGT	0,38		0,38	phường Nam Thanh	Tổ 2
7	Quy hoạch đường giao thông tổ 3	DGT	0,02		0,02	phường Nam Thanh	Tổ 3
8	Quy hoạch đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân phường Nam Thanh	DGT	0,02		0,02	phường Nam Thanh	Tổ 6, 8
9	Mở rộng đường vào bản Ta Pô, Che Phai, Na Púng	DGT	2,00		2,00	phường Thanh Trường	Bản Ta Pô, Che Phai, Na Púng
10	Quy hoạch nâng cấp quốc lộ 12	DGT	0,80		0,80	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 5
11	Quy hoạch mở rộng đường vào nghĩa trang C1 phường Thanh Trường	DGT	1,00		1,00	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 10, 3, 2, 8
12	Quy hoạch đường giáp chợ C13 - 3m	DGT	0,05		0,05	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 10

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
13	Đường giao thông Lọng Luông 2 - Lọng Láy	DGT	0,50		0,50	xã Mường Phăng	Bản Lọng Luông 2 - Lọng Láy
14	Quy hoạch đường giao thông nông thôn	DGT	0,44		0,44	xã Mường Phăng	
15	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang huyện Mường Ảng) đi Long Khâu Cẩm (xã Mường Phăng huyện Điện Biên)	DGT	10,00		10,00	xã Mường Phăng	
16	Mở rộng đường giao thông lên địa phương cũ	DGT	0,10		0,10	xã Mường Phăng	Bản Phăng 2
17	Quy hoạch bãi đỗ xe hàm Đại Tướng	DGT	0,08		0,08	xã Mường Phăng	Bản Phăng 2
18	Quy hoạch đường giao thông nông thôn bản Khá	DGT	0,22		0,22	xã Mường Phăng	Bản Khá
19	Quy hoạch đường nội đồng bản Che Căn	DGT	0,30		0,30	xã Mường Phăng	Bản Che Căn
20	Quy hoạch đường mới từ đường 279b	DGT	0,30		0,30	xã Mường Phăng	
21	Quy hoạch đường nội đồng bản Cang 1	DGT	0,09		0,09	xã Mường Phăng	bản Cang 1
22	Quy hoạch đường nội đồng bản Na phát động bản Tân Bình	DGT	0,26		0,26	xã Mường Phăng	Bản Tân Bình
23	Quy hoạch đường mới, cải tạo đường rẽ vào trại giam Bản Xôm	DGT	2,18		2,18	xã Nà Tấu	Bản Xôm
24	Quy hoạch mở rộng tuyến đường nội bản Hua Tấu	DGT	0,50		0,50	xã Nà Tấu	Bản Hua Luông
25	Quy hoạch mở rộng đường giao thông nội bản Nà Tấu 2	DGT	0,15		0,15	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu 2
26	Quy hoạch đường giao thông từ Nà Cái đến Nà Tấu	DGT	0,33		0,33	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu, Nà Cái
27	Quy hoạch đường giao thông Nà Cái	DGT	0,30		0,30	xã Nà Tấu	Bản Nà Cái
28	Bê tông hóa tuyến đường Trung tâm 2 bản Trung Tâm - Pá Khôm	DGT	0,50		0,50	xã Nà Tấu	Bản Trung tâm
29	Mở tuyến đường mới kết nối từ đường lớn vào Bản Xôm, Nà Láo và cầu qua sông Nậm Rôm (Đường bê tông liên bản Nà Láo đến bản Xôm, xã Nà Tấu)	DGT	0,07		0,07	xã Nà Tấu	Bản Xôm, Bản Nà Láo
30	Đường giao thông nông thôn bản Pá Càng, xã Nà Tấu	DGT	1,20		1,20	xã Nà Tấu	bản Pá Càng
31	Quy hoạch đường bê tông vào nhà văn hóa bản Pá Tra	DGT	0,02		0,02	xã Pá Khoang	Bản Pá Tra
32	Quy hoạch đường lên thôn lên bản Co Cượm	DGT	0,20		0,20	xã Pá Khoang	Bản Co Cượm
33	Quy hoạch đường xuống nội đồng bản Co Cượm	DGT	0,06		0,06	xã Pá Khoang	Bản Co Cượm
34	Mở rộng đường vào bản từ Trường Mầm non vào bản Xôm 3	DGT	0,15		0,15	xã Pá Khoang	Bản Xôm 3
35	Mở rộng các ngõ trong bản Xôm 3 (4 ngõ)	DGT	0,05		0,05	xã Pá Khoang	Bản Xôm 3
36	Mở rộng đường từ ruộng Pá Chá đến nghĩa địa của Bản Há	DGT	0,25		0,25	xã Pá Khoang	Bản Há
37	Quy hoạch đường vào ruộng Púng Quai	DGT	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Bản Há
38	Quy hoạch đường giao thông đoạn từ Tà Lềng đến Trường tiểu học	DGT	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Bản Há
39	Quy hoạch đường giao thông đoạn từ Tà Lềng đến Trường Mầm non Bản Há	DGT	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Bản Há
40	Quy hoạch đường giao thông đoạn từ Tà Lềng đến nhà ông Đình	DGT	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Bản Há
41	Quy hoạch đường giao thông đoạn từ Tà Lềng đến nhà ông Phấn	DGT	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Bản Há
42	Quy hoạch đường giao thông từ Bãi địa đến nhà ông Sơn Yến	DGT	0,54		0,54	xã Pá Khoang	Bản Xôm
43	Quy hoạch đường giao thông nội đồng từ nhà ông Lò Văn Thoan thẳng đến ruộng Phường Pi	DGT	0,45		0,45	xã Pá Khoang	Bản Xôm
44	Quy hoạch đường giao thông cầu dài 30m từ đầu bản suối Tát Mạt đi khu kinh tế	DGT	0,60		0,60	xã Pá Khoang	Bản Xôm
45	Quy hoạch đường bê tông Bản Xôm	DGT	0,45		0,45	xã Pá Khoang	Bản Xôm
46	Quy hoạch đường giao thông từ nhà ông Sơn Yến đến lán ao nhà ông Ôn	DGT	0,25		0,25	xã Pá Khoang	Bản Xôm
47	Quy hoạch đường giao thông bê tông từ nhà anh Soan đến ngã 3 Pú Nhi	DGT	0,16		0,16	xã Pá Khoang	Bản Sáng
48	Quy hoạch đường nội đồng từ cổng nhà bà Miêng đến ao chú Biên mai (nhu cầu đường bê tông)	DGT	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Bản Sáng
49	Quy hoạch đường nội đồng từ ngã ba Bản cho đến Nà Lông	DGT	1,20		1,20	xã Pá Khoang	Bản Co Thón
50	Quy hoạch đường nội đồng từ cầu Co Thón đến lán ông Hạnh	DGT	0,60		0,60	xã Pá Khoang	Bản Co Thón
51	Quy hoạch đường giao thông đi ruộng Nà Kề	DGT	0,18		0,18	xã Pá Khoang	Bản Co Thón
52	Quy hoạch đường giao thông nội đồng từ nhà ông Đoàn đến nhà ao ông Sô	DGT	1,05		1,05	xã Pá Khoang	Bản Bó
53	Quy hoạch đường giao thông nội đồng từ ngã ba nghĩa địa đến nhà ao ông Lưu	DGT	0,35		0,35	xã Pá Khoang	Bản Bó
54	Quy hoạch đường giao thông nội đồng từ nhà ông Lương Văn Hoa vòng ra bãi nghĩa địa Bản Vang Trong, đường từ nhà ông Lò Văn Tươi (khu Co Mông) vòng ra nhà ông Vi Văn Pẩy	DGT	1,50		1,50	xã Pá Khoang	Bản Vang

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
55	Quy hoạch đường vào bản từ nhà trường mầm non đến nhà ông Bình	DGT	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Bản Ten
56	Làm đường vào nghĩa địa từ nhà ông Mứn đến nghĩa địa	DGT	0,08		0,08	xã Pá Khoang	Bản Ten
57	Quy hoạch đường vào nhà văn hóa bản Ten	DGT	0,15		0,15	xã Pá Khoang	Bản Ten
58	Quy hoạch đường giao thông liên bản (tuyến đường từ nhà ông Lò Văn Sinh đến nhà ông Lò Văn Thái)	DGT	0,30		0,30	xã Pá Khoang	Bản Kéo
59	Quy hoạch mở rộng đường giao thông nội đồng (tuyến đường từ đầu bản kéo đến khu sản xuất (Tân Đông))	DGT	0,60		0,60	xã Pá Khoang	Bản Kéo
60	Quy hoạch đường giao thông từ bản Kéo sang bản Nghiu	DGT	0,06		0,06	xã Pá Khoang	bản Kéo, bản Nghiu
61	Quy hoạch đường giao thông từ cầu thủy lợi đến Na Lanh	DGT	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Đông Mết 1, Đông Mết 2
62	Quy hoạch đoạn đường nối từ Cầu Pá Poong đến khu Sản xuất Bản Đông Mết	DGT	0,63		0,63	xã Pá Khoang	Đông Mết
63	Quy hoạch đường giao thông nối khu sản xuất Bản Huối Lơi - Pa Khoang	DGT	1,81		1,81	xã Thanh Minh	Bản Huối Lơi
64	Quy hoạch đường bê tông nội đồng tổ dân phố 2 đi bản Tân Quang, nội đồng bản Huối Lơi, xã Thanh Minh	DGT	5,00		5,00	xã Thanh Minh	Bản Tân Quang, Huối Lơi
65	Xây dựng cầu Phiêng Lơi xã Thanh Minh thành phố Điện Biên Phủ	DGT	0,20		0,20	xã Thanh Minh	Bản Phiêng Lơi
66	Quy hoạch đường vào khu sản xuất Cụm Lọng Hóm xã Thanh Minh	DGT	1,55		1,55	xã Thanh Minh	Bản Kê Nênh
67	Quy hoạch đường bê tông nội đồng khu phía 1 bản Kê Nênh, khu sản xuất bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	DGT	1,74		1,74	xã Thanh Minh	Bản Kê Nênh, Nà Nghè
68	Quy hoạch đường bê tông từ Tân Quang - Tà Lèng	DGT	6,38		6,38	xã Thanh Minh	Bản Tân Quang, Tà Lèng
69	Quy hoạch đường bê tông từ Hua Lá - Púng Tôm	DGT	0,45		0,45	xã Thanh Minh	Bản Hua Lá, Púng Tôm
70	Quy hoạch đường bê tông từ Co Cù - Pa Póm	DGT	0,77		0,77	xã Thanh Minh	Bản Co Cù, Pa Póm
71	Quy hoạch đường vào khu sản xuất Huối Lơi, Tân Quang	DGT	0,50		0,50	xã Thanh Minh	Bản Huối Lơi, Tân Quang
72	Quy hoạch đường bê tông nội bản Tà Lèng	DGT	0,39		0,39	xã Thanh Minh	Bản Tà Lèng
73	Quy hoạch đường bê tông nội bản Kê Nênh	DGT	0,43		0,43	xã Thanh Minh	Bản Kê Nênh
74	Quy hoạch đường bê tông nội bản Huối Lơi	DGT	0,69		0,69	xã Thanh Minh	Bản Huối Lơi
75	Đường bê tông nội bản Co Cù	DGT	0,46		0,46	xã Thanh Minh	Bản Co Cù
76	Quy hoạch mở rộng đường tổ 6 phường Him Lam	DGT	0,50		0,50	phường Him Lam	
77	Quy hoạch đường ven sông mở rộng	DGT	0,93		0,93	phường Thanh Bình	sông Nậm Róm
78	Kè bảo vệ dọc sông Nậm Róm	DGT	6,68		6,68	phường Nam Thanh, Mường Thanh, Tân Thanh, Thanh Bình, Thanh Trường, Him Lam, xã Thanh Minh	sông Nậm Róm
79	Cấp phép theo quy hoạch ngành (theo thành phố)	DGT	0,27		0,27	phường Thanh Bình	Tổ 2
80	Quy hoạch đường giao thông tổ 9	DGT	0,30		0,30	phường Him Lam	Tổ 9
81	Quy hoạch đường giao thông từ trường THPT Nà Tàu - Pá Khôm	DGT	1,50		1,50	xã Nà Nhạn	bản Pá Khôm
82	Quy hoạch đường giao thông Huối Hộc - Pá Khôm	DGT	1,20		1,20	xã Nà Nhạn	bản Huối Hộc, Pá Khôm
83	Quy hoạch đường giao thông từ Nà Pen - Huối Chôn	DGT	1,60		1,60	xã Nà Nhạn	bản Nà Pen, Huối Chôn
84	Quy hoạch đường bê tông nội bản Nà Pen	DGT	1,17		1,17	xã Nà Nhạn	
85	Quy hoạch đường giao thông nội đồng Nà Ngám	DGT	1,74		1,74	xã Nà Nhạn	Bản Nà Ngám
86	Quy hoạch đường nội đồng bản Huối Hộc	DGT	0,31		0,31	xã Nà Nhạn	bản Huối Hộc
87	Quy hoạch cầu bê tông bản Nà Nhạn 2	DGT	0,01		0,01	xã Nà Nhạn	bản Nà Nhạn 2
88	Đường bê tông bản Huối Chôn giai đoạn 1	DGT	0,50		0,50	xã Nà Nhạn	
89	Nâng cấp đường vào khu di tích Sớ chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng	DGT	17,02		17,02	xã Pá Khoang, Mường Phăng, Thanh Minh	
90	Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B	DGT	23,82		23,82	xã Mường Phăng, Nà Tàu	
91	Đầu tư xây dựng bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ (Đợt 2)	DGT	0,52		0,52	phường Thanh Trường	tổ dân phố 9
92	Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025)	DGT	201,39	32,27	169,12	phường Thanh Trường, Thanh Bình	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
93	Đường 60 m (thuộc quy hoạch khu đô thị mới phía Đông, thành phố Điện Biên Phủ)	DGT	10,80		10,80	phường Him Lam, Noong Bua	Tổ dân phố 18, 17, 12, 16 (phường Him Lam), Bản phiêng Bua, bản Noong Bua (phường Noong Bua)
94	Xây dựng tuyến đường từ cầu A1 - Cầu C4	DGT	3,34		3,34	phường Mường Thanh, Nam Thanh	
95	Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ	DGT	52,13		52,13	phường Thanh Trường, xã Thanh Minh	
96	Đường ngả về bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tạ Lêng (Bổ sung nút N2 đến nút N20 khu tái định cư...)	DGT	2,50		2,50	phường Him Lam, Noong Bua	
97	Cải tạo nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	DGT	11,20		11,20	xã Thanh Minh	Bản Nà Nghè
98	Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 279 đoạn Điện Biên - Tây Trang, tỉnh Điện Biên (bao gồm tuyến tránh thành phố Điện Biên Phủ và thị trấn Mường Ảng	DGT	17,95		17,95	phường Him Lam, Noong Bua, Nam Thanh	
99	Đường cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03)	DGT	233,77		233,77	xã Thanh Minh, Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu	
100	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên	DGT	39,33		39,33	phường Thanh Trường, Him Lam, Noong Bua, Nam Thanh	
101	Đoạn tránh sân bay nối từ tổ 1,2 với tổ 8 phường Thanh Trường thuộc dự án: Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	DGT	5,64		5,64	phường Thanh Trường	
102	Hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m (bao gồm: tái định cư số 1,2,3 phường Him Lam và Tái định cư Phiêng Bua phường Noong Bua,...)	DGT	21,50		21,50	phường Him Lam, Noong Bua	
103	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị và GPMB phần lõi Khu trung tâm chính trị hành chính	DGT	17,00		17,00	phường Noong Bua	
104	Đường bê tông liên bản Nà Pen lên bản Nậm Khẩu Hú, xã Nà Nhạn	DGT	5,80		5,80	xã Nà Nhạn	Bản Nà Pen và bản Nậm Khẩu Hu
2.2	Đất thủy lợi						
1	Xây dựng hoàn trả Mường Thủy nông theo Quy hoạch (Thuộc quy hoạch khu đô thị mới phía Đông, thành phố Điện Biên Phủ)	DTL	3,70		3,70	phường Noong Bua	
2	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Nậm Rốm đoạn chảy qua bản Nà Nhạn và bản Huổi Hẹ xã Nà Nhạn	DTL	1,50		1,50	xã Nà Nhạn	bản Nà Nhạn 1 + 2, bản Huổi Hẹ
3	Xây dựng mương tiêu thoát nước khu tái định cư Noong Bua (đầu đai lộ 60 đến D6)	DTL	0,79		0,79	phường Noong Bua	khu TĐC Noong Bua
4	Nối tiếp kênh thủy lợi Bản Phăng (kênh EU)	DTL	0,50		0,50	xã Mường Phăng	Bản Phăng
5	Quy hoạch Kênh Phái Hua Ta	DTL	0,04		0,04	xã Mường Phăng	Bản Phăng
6	Quy hoạch Kênh Na Tông	DTL	0,09		0,09	xã Mường Phăng	Bản Cang 1
7	Nối tiếp kênh thủy lợi Nậm Liêng Bản Che Căn	DTL	0,90		0,90	xã Mường Phăng	Bản Che Căn
8	Quy hoạch Thủy lợi ông Di (Phai + Kênh) Xã Mường Phăng	DTL	1,00		1,00	xã Mường Phăng	Bản Cang
9	Kè bảo vệ khu dân cư và lúa 2 vụ bản Đông Mệt 1,2 giai đoạn I, xã Pá Khoang	DTL	0,20		0,20	xã Pá Khoang	bản Đông Mệt 1,2
10	Hệ thống kênh mương tưới tiêu khu vực cánh đồng Púng Tôm	DTL	0,48		0,48	xã Thanh Minh	Bản Búng Tôm
11	Quy hoạch đường nước sạch các bản thuộc địa bàn xã	DTL	0,50		0,50	xã Thanh Minh	Tất cả 12 bản
12	Quy hoạch kiên cố hóa mương nội đồng Nà Nhạn	DTL	0,50		0,50	xã Nà Nhạn	bản Nà Nhạn 1
13	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất bản Tầu Pung, xã Nà Nhạn	DTL	0,10		0,10	xã Nà Nhạn	bản Tầu Púng
14	Đường ống cấp nước thô cho nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ từ hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	DTL	1,10		1,10	xã Thanh Minh	
15	Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ Hồ điều hòa Noong Bua (Sau bệnh viện tỉnh) đến cầu D6 khu tái định cư Noong Bua	DTL	1,90	0,80	1,10	phường Noong Bua	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
16	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ UBND xã Nà Tấu đến bản Xôm	DTL	1,50		1,50	xã Nà Tấu	bản Xôm
17	Kè chống sạt lở đất ở, đất sản xuất khu dân cư Thanh Đông, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ	DTL	0,60		0,60	phường Thanh Trường	thôn Thanh Đông
18	Kè chống sạt lở đất ở, đất sản xuất khu dân cư tổ dân phố 5, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ	DTL	0,35		0,35	phường Thanh Trường	tổ dân phố 5
19	Dự án kè suối Nậm Cọ phường Thanh Trường (bờ trái)	DTL	0,35		0,35	phường Thanh Trường	tổ dân phố 5
20	Kênh tiêu nước thuộc dự án: Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	DTL	1,60		1,60	Phường Thanh Trường	
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
1	Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên	SON	154,40	111,59	42,81	phường Nam Thanh, Thanh Trường, Thanh Bình, Him Lam, Tân Thanh, Mường Thanh	
2.4	Đất công trình năng lượng						
1	Dự án đường dây 220KV Sơn La- Điện Biên (đoạn qua địa phận Thành phố Điện Biên Phủ)	DNL	2,13		2,13	xã Nà Tấu, Nà Nhan, Pá Khoang, Thanh Minh	
2	Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Điện Biên	DNL	8,36		8,36	xã Thanh Minh	
3	Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên	DNL	6,30		6,30	xã Thanh Minh	
4	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	DNL	5,84		5,84	xã Nà Nhan, Pá Khoang, Mường Phăng	
5	San tải, giảm bán kính cấp điện các TBA phân phối và cải tạo lưới điện hạ áp để nâng cao độ ổn định cung cấp điện khu vực Mường Ang năm 2022	DNL	0,01		0,01	xã Nà Tấu	
6	Dự án nhà máy điện gió Intracom	DNL	2.031,00		2.031,00		
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng						
1	Quy hoạch Nhà văn hóa tổ 8	DSH	0,03		0,03	phường Mường Thanh	Tổ 8
2	Quy hoạch Nhà văn hóa tổ 9	DSH	0,04		0,04	phường Mường Thanh	Tổ 9
3	Quy hoạch Nhà văn hóa tổ 2	DSH	0,03		0,03	phường Mường Thanh	Tổ 2
4	Quy hoạch nhà văn hóa bản Co Cáng	DSH	0,07		0,07	phường Nam Thanh	Bản Co Cáng
5	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 8	DSH	0,07		0,07	phường Nam Thanh	Tổ 8
6	Quy hoạch nhà văn hóa bản Khá	DSH	0,05		0,05	phường Nam Thanh	Bản Khá
7	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 7 (thuộc quy hoạch Nam Thanh - Thanh Hưng)	DSH	0,05		0,05	phường Nam Thanh	Tổ 7
8	Quy hoạch nhà văn hóa bản Pa Pe	DSH	0,05		0,05	phường Nam Thanh	bản Pa Pe
9	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tổ 2	DSH	0,02		0,02	phường Nam Thanh	Tổ 2
10	Nhà văn hóa tổ dân phố số 3 trong khu tái định cư Khe Chít	DSH	0,05		0,05	phường Noong Bua	Tổ 3
11	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 2	DSH	0,04		0,04	phường Noong Bua	Tổ 2
12	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 6	DSH	0,02		0,02	phường Tân Thanh	Tổ 6
13	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 10 mới	DSH	0,08		0,08	phường Tân Thanh	Tổ 10
14	Mở rộng nhà văn hóa tổ dân phố 4	DSH	0,15		0,15	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 4
15	Quy hoạch nhà văn hóa và sân thể thao Lọng Luông 1	DSH	0,08		0,08	xã Mường Phăng	Bản Lọng Luông 1
16	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Lọng Nghiu	DSH	0,18		0,18	xã Mường Phăng	Bản Lọng Nghiu
17	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Co Luông	DSH	0,15		0,15	xã Mường Phăng	Bản Lọng Nghiu
18	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Yên 2	DSH	0,15		0,15	xã Mường Phăng	Bản Yên 2
19	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Khẩu Cầm	DSH	0,07		0,07	xã Mường Phăng	Bản Khẩu Cầm
20	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Tân Bình	DSH	0,11		0,11	xã Mường Phăng	Bản Tân Bình
21	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Khá	DSH	0,12		0,12	xã Mường Phăng	Bản Khá
22	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Co Lú	DSH	0,16		0,16	xã Mường Phăng	Bản Co Lú
23	Quy hoạch nhà văn hóa Lọng Luông 2	DSH	0,20		0,20	xã Mường Phăng	Bản Lọng Luông 2
24	Quy hoạch nhà văn hóa Lọng Háy	DSH	0,16		0,16	xã Mường Phăng	Lọng Háy
25	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Cang	DSH	0,06		0,06	xã Nà Tấu	Bản Cang
26	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Lán Yên	DSH	0,07		0,07	xã Nà Tấu	Bản Lán Yên
27	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Xôm	DSH	0,14		0,14	xã Nà Tấu	Bản Xôm
28	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Hua Luông	DSH	0,06		0,06	xã Nà Tấu	Bản Hua Luông
29	Quy hoạch nhà văn hóa bản Hồng Lú	DSH	0,08		0,08	xã Nà Tấu	Bản Hồng Lú
30	Quy hoạch nhà văn hóa Nà Tấu 2	DSH	0,05		0,05	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu 2
31	Quy hoạch nhà văn hóa Nà Tấu 1	DSH	0,10		0,10	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu 1
32	Quy hoạch nhà văn hóa bản Nà Luông	DSH	0,05		0,05	xã Nà Tấu	bản Nà Luông
33	Quy hoạch nhà văn hóa bản Tà Cáng	DSH	0,07		0,07	xã Nà Tấu	bản Tà Cáng
34	Quy hoạch nhà văn hóa bản Phiêng Ban	DSH	0,15		0,15	xã Nà Tấu	bản Phiêng Ban
35	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Nà Cái	DSH	0,07		0,07	xã Nà Tấu	Bản Nà Cái
36	Quy hoạch nhà văn hóa bản Co Cộm	DSH	0,05		0,05	xã Pá Khoang	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
37	Quy hoạch nhà văn hóa bản Co Muông	DSH	0,05		0,05	xã Pá Khoang	
38	Quy hoạch nhà văn hóa Đông Mết 1, xã Pá Khoang	DSH	0,05		0,05	xã Pá Khoang	Đông Mết 1
39	Quy hoạch nhà văn hóa Đông Mết 2	DSH	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Đông Mết 2
40	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Xôm	DSH	0,06		0,06	xã Pá Khoang	Bản Xôm
41	Quy hoạch nhà văn hóa bản Nghju	DSH	0,04		0,04	xã Pá Khoang	Bản Nghju
42	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Há, xã Pá Khoang	DSH	0,14		0,14	xã Pá Khoang	Bản Há
43	Quy hoạch nhà văn hóa bản Ten	DSH	0,04		0,04	xã Pá Khoang	Bản Ten
44	Xây dựng nhà văn hóa bản Co Thôn, xã Pá Khoang	DSH	0,04		0,04	xã Pá Khoang	bản Co Thôn
45	Xây dựng nhà văn hóa bản Xôm 3, xã Pá Khoang	DSH	0,06		0,06	xã Pá Khoang	Bản Xôm 3
46	Quy hoạch nhà văn hóa bản Bản Bó, xã Pá Khoang	DSH	0,50		0,50	xã Pá Khoang	Bản Bó
47	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Sáng, xã Pá Khoang	DSH	0,05		0,05	xã Pá Khoang	Bản Sáng
48	Quy hoạch nhà văn hóa bản Pá Chá, xã Pá Khoang	DSH	0,03		0,03	xã Pá Khoang	Bản Pá Trà
49	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Vang	DSH	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Bản Vang
50	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Kéo	DSH	0,04		0,04	xã Pá Khoang	Bản Kéo
51	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Pú Sung	DSH	0,04		0,04	xã Pá Khoang	Bản Pú Sung
52	Quy hoạch nhà văn hóa bản Púng Tôm	DSH	0,10		0,10	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm
53	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Nà Lôi	DSH	0,10		0,10	xã Thanh Minh	Bản Nà Lôi
54	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 2	DSH	0,03		0,03	xã Thanh Minh	Tổ 2
55	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Tà Lêng	DSH	0,05		0,05	xã Thanh Minh	Bản Tà Lêng
56	Quy hoạch nhà văn hóa Tổ 1	DSH	0,10		0,10	xã Thanh Minh	Tổ 1
57	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Co Cù	DSH	0,02		0,02	xã Thanh Minh	Bản Co Cù
58	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Phiêng Loi	DSH	0,10		0,10	xã Thanh Minh	Bản Phiêng Loi
59	Quy hoạch nhà văn hóa Bản Pa Pôm	DSH	0,05		0,05	xã Thanh Minh	Bản Pa Pôm
60	Quy hoạch nhà văn hóa bản Huồi Loi	DSH	0,05		0,05	xã Thanh Minh	bản Huồi Loi
61	Quy hoạch nhà văn hóa bản Tân Quang	DSH	0,05		0,05	xã Thanh Minh	bản Tân Quang
62	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tổ 9	DSH	0,08		0,08	phường Him Lam	Tổ 9
63	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 5	DSH	0,06		0,06	phường Him Lam	Tổ 5
64	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 11	DSH	0,13		0,13	phường Him Lam	Tổ 11
65	Quy hoạch nhà văn hóa bản Huồi Chôn	DSH	0,40		0,40	xã Nà Nhạn	bản Huồi Chôn
66	Quy hoạch nhà văn hóa bản Pá Khôm	DSH	0,10		0,10	xã Nà Nhạn	bản Pá Khôm
67	Quy hoạch nhà văn hóa bản Huồi Hộc	DSH	0,04		0,04	xã Nà Nhạn	bản Huồi Hộc
68	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa bản Nà Pen 2	DSH	0,11		0,11	xã Nà Nhạn	bản Nà Pen 2
69	Quy hoạch nhà văn hóa bản Noong Chứm	DSH	0,08		0,08	phường Nam Thanh	Bản Noong Chứm
70	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 6 (tổ dân phố 20 cũ)	DSH	0,06		0,06	phường Tân Thanh	Tổ 6
71	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 14 cũ)	DSH	0,03		0,03	phường Tân Thanh	Tổ 5
72	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 5 mới	DSH	0,04		0,04	phường Tân Thanh	Tổ 5
73	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 13 cũ)	DSH	0,04		0,04	phường Mường Thanh	Tổ 5
74	Quy hoạch nhà văn hóa tổ dân phố 1	DSH	0,02		0,02	phường Thanh Bình	Tổ 1
75	Quy hoạch nhà văn hóa cụm Lọng Hóm	DSH	0,04		0,04	xã Thanh Minh	Cụm Lọng Hóm
2.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
1	Quy hoạch trung tâm văn hóa truyền thanh truyền hình thành phố Điện Biên phủ	DVH	1,00		1,00	phường Him Lam	
2	Quy hoạch Nhà truyền thống	DVH	0,18		0,18	xã Mường Phăng	Bản Che Cẩn
3	Quy hoạch Hội trường Ủy ban nhân dân xã Thanh Minh	DVH	0,01		0,01	xã Thanh Minh	Tổ 2
4	Quy hoạch làng bản truyền thống Him Lam 2	DVH	1,40		1,40	phường Him Lam	Bản Him Lam 2
5	Quy hoạch nhà văn hóa xã Pá Khoang	DVH	0,20		0,20	xã Pá Khoang	Bản Co Cươm
6	Quy hoạch nhà văn hóa xã Nà Nhạn	DVH	0,90		0,90	xã Nà Nhạn	Bản Nà Ngám
7	Bảo tàng tỉnh Điện Biên (mở rộng)	DVH	0,50		0,50	phường Mường Thanh	
8	Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ	DVH	1,57		1,57	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 4
9	Quy hoạch nhà văn hóa xã Nầu Tầu	DVH	0,25		0,25	xã Nầu Tầu	Bản Cang
2.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
1	Quy hoạch trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên	DGD	0,15		0,15	phường Him Lam	
2	Quy hoạch trường mầm non Hoa Ban	DGD	0,50		0,50	phường Mường Thanh	Tổ 2
3	Quy hoạch xây dựng trường tiểu học Tô Vĩnh Diện	DGD	1,00		1,00	phường Tân Thanh	Tổ 6
4	Quy hoạch trường TH - THCS Thanh Trường	DGD	1,20		1,20	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 9
5	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học Võ Nguyên Giáp	DGD	0,20		0,20	xã Mường Phăng	Bản Phăng
6	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng	DGD	0,22		0,22	xã Mường Phăng	Bản Lọng Luông
7	Mở rộng trường mầm non xã Mường Phăng	DGD	0,20		0,20	xã Mường Phăng	Bản Lọng Luông
8	Mở rộng trường Tiểu học số 2 xã Pá Khoang	DGD	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Bản Vang
9	Mở rộng trường Mầm non số 2 xã Pá Khoang	DGD	0,20		0,20	xã Pá Khoang	Bản Vang
	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	DGD	0,10		0,10	xã Pá Khoang	
10	Quy hoạch Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	DGD	1,20		1,20	xã Pá Khoang	Bản Co Cươm

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
11	Mở rộng trường tiểu học Hoàng Văn Nô	DGD	0,20		0,20	xã Thanh Minh	Bản Tả Lềng
12	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Thanh Minh	DGD	0,40		0,40	xã Thanh Minh	Tổ 2
13	Quy hoạch trường trung học cơ sở Trần Can	DGD	1,20		1,20	phường Him Lam	tổ 6
14	Quy hoạch trường mầm non số 1 xã Nà Nhạn	DGD	0,70		0,70	xã Nà Nhạn	bản Huồi Hẹ
15	Quy hoạch trường mầm non số 2 và tiểu học số 2 xã Nà Nhạn	DGD	0,63		0,55	xã Nà Nhạn	bản Nà Nhạn 1
16	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn	DGD	0,60		0,60	xã Nà Nhạn	bản Tầu Pung
17	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tả Cánh xã Nà Tầu	DGD	0,88		0,88	xã Nà Tầu	bản Tả Cánh
	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS xã Nà Tầu	DGD	0,20		0,20	xã Nà Tầu	
18	Mở rộng trường mầm non bản Tả Cánh	DGD	0,50		0,50	xã Nà Tầu	bản Tả Cánh
19	Mở rộng trường mầm non Hoa Hồng	DGD	0,19		0,19	Phường Mường Thanh	tổ 9
20	Quy hoạch trường mầm non Hoa Mai	DGD	0,85		0,85	Phường Him Lam	
21	Mở rộng trường tiểu học Bê Văn Đàn	DGD	0,39		0,39	Phường Thanh Bình	
22	Mở rộng trường mầm non Hoa Mơ	DGD	0,33		0,33	Phường Nam Thanh	
23	Mở rộng trường tiểu học Him Lam	DGD	0,20		0,20	Phường Him Lam	
24	Quy hoạch trường TH - THCS Thanh Minh	DGD	1,06		1,06	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm
25	Cải tạo nâng cấp một số hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Thanh	DGD	0,72	0,37	0,35	phường Nam Thanh	Bản Noong Chún - Tổ 5
26	Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên và phần mở rộng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	DGD	1,56		1,56	phường Him Lam, xã Thanh Minh	Bản Him Lam 2
27	Xây dựng hoàn trả trường mầm non Thanh Trường thuộc dự án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	DGD	0,80		0,80	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 3
2.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
1	Tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	DTT	12,05		12,05	phường Him Lam	
2	Quy hoạch sân vận động xã Mường Phăng	DTT	1,15		1,15	xã Mường Phăng	Bản Co Mần
3	Quy hoạch sân vận động xã Pá Khoang	DTT	0,40		0,40	xã Pá Khoang	Bản Co Cượm
4	Xây dựng nhà thi đấu đa năng xã Pá Khoang (bên cạnh Ủy ban xã mới)	DTT	0,10		0,10	xã Pá Khoang	Bản Co Cượm
5	Mở rộng sân thể thao xã Nà Nhạn	DTT	0,23		0,23	xã Nà Nhạn	bản Nà Ngám
6	Quy hoạch sân thể thao xã Thanh Minh	DTT	0,80		0,8	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm
7	Trung tâm thể dục thể thao thành phố	DTT	3,50		3,5	phường Nam Thanh	
2.9	Đất xây dựng cơ sở y tế						
1	Quy hoạch trạm y tế phường Mường Thanh	DYT	0,11		0,11	phường Mường Thanh	
2	Quy hoạch trạm y tế xã Pá Khoang	DYT	0,27		0,27	xã Pá Khoang	
2.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
1	Xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ	DXH	3,37	1,42	1,95	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 6
2.11	Đất chợ						
1	Quy hoạch chợ xã Pá Khoang	DCH	0,30		0,30	xã Pá Khoang	Bản Há
2	Quy hoạch chợ Nà Nghè	DCH	0,77		0,77	xã Thanh Minh	Bản Nà Nghè
3	Quy hoạch chợ đầu mối	DCH	1,23		1,23	xã Nà Nhạn	bản Nà Nhạn 1
4	Nâng cấp cải tạo chợ C13 phường Thanh Trường	DCH	0,40	0,13	0,27	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 10
5	Quy hoạch chợ Mường Thanh	DCH	1,50		1,50	phường Mường Thanh	
6	Chợ tạm Mường Thanh	DCH	0,32		0,32	phường Mường Thanh	Tổ dân phố 9
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
1	Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	DDT	6,00		6,00	xã Mường Phăng	Bản Bản Phăng
2	Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ	DDT	4,98		4,98	phường Mường Thanh	Đội A1, đội F
3	Di chuyển bia di tích lịch sử	DDT	0,01		0,01	phường Thanh Trường	tổ dân phố 3
4	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2)	DDT	3,00		3,00	xã Mường Phăng	
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
1	Quy hoạch khu vui chơi giải trí tổ dân phố 7	DKV	1,00		1,00	phường Tân Thanh	Tổ 7
2	Quy hoạch khu vui chơi Sinh hoạt dân tộc Sen	DKV	1,13		1,13	phường Thanh Trường	Bản Na Púng
3	Quy hoạch đất công viên cây cảnh giáp ma máy	DKV	1,24		1,24	phường Him Lam	Tổ 1
4	Công viên cảnh quan phường Tân Thanh	DKV	0,75		0,75	phường Tân Thanh	
5	Xây dựng công viên Hồ điều hòa	DKV	5,26		5,26	phường Noong Bua	Bản Phiêng Bua
2.14	Đất bãi rác, xử lý chất thải						
1	Quy hoạch bãi thải, xử lý chất thải Bản Bua	DRA	1,00		1,00	xã Mường Phăng	Bản Bua
2	Quy hoạch bãi tập kết rác thải xã Nà Nhạn	DRA	0,50		0,50	xã Nà Nhạn	bản Tầu Pung
2.15	Đất ở tại nông thôn						
1	Quy hoạch đất ở bản Co Luống	ONT	0,81		0,81	xã Mường Phăng	Bản Co Luống
2	Quy hoạch đất ở bản Phăng 2	ONT	3,20		3,20	xã Mường Phăng	Bản Phăng 2
3	Quy hoạch đất ở Bản Tân Bình	ONT	0,62		0,62	xã Mường Phăng	Bản Tân Bình
4	Quy hoạch đất ở bản Khá	ONT	0,04		0,04	xã Mường Phăng	Bản Khá

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Quy hoạch đất ở bản Bua	ONT	0,20		0,20	xã Mường Phăng	Bản Bua
6	Quy hoạch đầu giá đất ở Bản Co Mạn	ONT	2,37		2,37	xã Mường Phăng	Bản Co Mạn
7	Quy hoạch đất ở Bản Bua	ONT	4,60		4,60	xã Mường Phăng	Bản Bua
8	Quy hoạch đất ở Bản Trung tâm	ONT	0,22		0,22	xã Mường Phăng	Bản Trung tâm
9	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,74		0,74	xã Mường Phăng	Bản Bua
10	Quy hoạch đất ở Bản Cang	ONT	3,12		3,12	xã Mường Phăng	Bản Cang
11	Quy hoạch đất ở bản Lọng Luông 1, 2	ONT	0,31		0,31	xã Mường Phăng	Bản Lọng Luông 1, 2
12	Quy hoạch đất ở dọc 2 bên đường từ bản Co Luông - Lọng nghịu	ONT	9,39		9,39	xã Mường Phăng	Bản Lọng Nghịu, Co Luông, Cang 1, 2
13	Khu tái định cư trung tâm đầu cầu Khu Luống	ONT	0,84		0,84	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu 3
14	Quy hoạch khu dân cư bản Hua Ruôm	ONT	4,18		4,18	xã Nà Tấu	Bản Hua Ruôm
15	Quy hoạch đất ở Bản Hua Ruôm	ONT	16,25		16,25	xã Nà Tấu	Bản Hua Ruôm
16	Quy hoạch đất ở bản Tà Cáng	ONT	1,52		1,52	xã Nà Tấu	Bản Tà Cáng
17	Quy hoạch đất ở bản Tà Cáng	ONT	3,30		3,30	xã Nà Tấu	Bản Tà Cáng
18	Quy hoạch đất ở bản Nà Láo	ONT	7,80		7,80	xã Nà Tấu	Bản Nà Láo
19	Quy hoạch đất ở Bản Nà Láo	ONT	3,00		3,00	xã Nà Tấu	Bản Nà Láo
20	Quy hoạch đất ở Bản Tà Cáng	ONT	7,23		7,23	xã Nà Tấu	Bản Tà Cáng
21	Quy hoạch đất ở Bản Phiêng Ban	ONT	0,37		0,37	xã Nà Tấu	Bản Phiêng Ban
22	Quy hoạch đất ở 2 bên đường QL 279	ONT	6,54		6,54	xã Nà Tấu	Bản Phiêng Ban
23	Quy hoạch đất ở dọc tuyến đường QL 279	ONT	2,31		2,31	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu
24	Quy hoạch đất ở Bản Nà Láo	ONT	0,21		0,21	xã Nà Tấu	Bản Nà Láo
25	Quy hoạch đất ở Bản Xôm	ONT	1,74		1,74	xã Nà Tấu	Bản Xôm
26	Quy hoạch đất ở Bản Lán Yên	ONT	0,18		0,18	xã Nà Tấu	Bản Lán Yên
27	Quy hoạch đất ở Bản Na Luông	ONT	1,35		1,35	xã Nà Tấu	Bản Na Luông
28	Quy hoạch khu tái định cư Bản Nà Tấu 3	ONT	4,50		4,50	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu 3
29	Quy hoạch đất ở mới bản Trung Tâm	ONT	1,82		1,82	xã Nà Tấu	Bản Trung Tâm
30	Quy hoạch đất ở bản Nà Tấu, Nà Cái	ONT	11,10		11,10	xã Nà Tấu	Bản Nà Tấu, Bản Nà Cái
31	Đầu giá đất ở Bản Vang	ONT	0,56		0,56	xã Pá Khoang	Bản Vang
32	Quy hoạch chuyển mục đích đất ở bản Đông Mết 1	ONT	0,13		0,13	xã Pá Khoang	Đông Mết 1
33	Quy hoạch chuyển mục đích đất ở bản Co Thôn	ONT	1,84		1,84	xã Pá Khoang	Bản Co Thôn
34	Quy hoạch tái định cư và đầu giá đất ở xã Thanh Minh (Khu vực quy hoạch bến xe cũ)	ONT, DHT, DKV, TMD	30,00		30,00	xã Thanh Minh	
35	Quy hoạch đất ở xã Thanh Minh	ONT	0,90		0,90	xã Thanh Minh	
36	Quy hoạch đất ở bản Phiêng Lơi	ONT	0,59		0,59	xã Thanh Minh	Bản Phiêng Lơi
37	Quy hoạch đất ở bản Phiêng Lơi	ONT	0,71		0,71	xã Thanh Minh	Bản Phiêng Lơi
38	Quy hoạch đất ở bản Tà Lềng	ONT	0,72		0,72	xã Thanh Minh	Bản Tà Lềng
39	Quy hoạch dân cư khu bến xe Thanh Minh	ONT	6,90		6,90	xã Thanh Minh	Phố 1
40	Quy hoạch đất ở dọc trục đường liên bản Púng Tôm đi Pa Pôm	ONT	1,63		1,63	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm, Pa Pôm
41	Quy hoạch đất ở dọc trục đường liên bản Púng Tôm đi Phiêng Lơi	ONT	1,15		1,15	xã Thanh Minh	bản Púng Tôm, Phiêng Lơi
42	Quy hoạch đất ở dọc trục đường Tà Lềng đi Nà Ngâm 1	ONT	0,87		0,87	xã Thanh Minh	bản Nà Ngâm
43	Quy hoạch đất ở bản Tầu Pung	ONT	1,29		1,29	xã Nà Nhận	bản Tầu Pung
44	Quy hoạch đất ở bản Nà Nội 2	ONT	0,94		0,94	xã Nà Nhận	bản Nà Nội 2
45	Quy hoạch đất ở bản Huôi Hẹ	ONT	0,83		0,83	xã Nà Nhận	bản Huôi Hẹ
46	Quy hoạch đất ở bản Huôi Hẹ	ONT	0,08		0,08	xã Nà Nhận	bản Huôi Hẹ
47	Quy hoạch đất ở bản Huôi Hẹ	ONT	0,30		0,30	xã Nà Nhận	bản Huôi Hẹ
48	Quy hoạch đất ở bản Huôi Hẹ	ONT	0,45		0,45	xã Nà Nhận	bản Huôi Hẹ
49	Quy hoạch đất ở bản Nà Ngâm 1	ONT	1,17		1,17	xã Nà Nhận	Nà Ngâm 1
50	Quy hoạch đất ở bản Nà Ngâm 1	ONT	0,60		0,60	xã Nà Nhận	Nà Ngâm 1
51	Quy hoạch đất ở bản Nà Ngâm 1	ONT	0,67		0,67	xã Nà Nhận	Nà Ngâm 1
52	Quy hoạch đất ở bản Pá Khôm	ONT	0,23		0,23	xã Nà Nhận	bản Pá Khôm
53	Quy hoạch đất ở bản Pá Khôm	ONT	1,90		1,90	xã Nà Nhận	bản Pá Khôm
54	Quy hoạch đất ở bản Pá Khôm	ONT	0,13		0,13	xã Nà Nhận	bản Pá Khôm
55	Quy hoạch đất ở bản Pá Khôm	ONT	1,06		1,06	xã Nà Nhận	bản Pá Khôm
56	Quy hoạch đất ở bản Nà Nội 2	ONT	0,80		0,80	xã Nà Nhận	bản Nà Nội 2
57	Quy hoạch đất ở bản Nà Nhận 2	ONT	1,01		1,01	xã Nà Nhận	bản Nà Nhận 2
58	Quy hoạch đất ở bản Nà Nhận 1	ONT	0,78		0,78	xã Nà Nhận	bản Nà Nhận 1
59	Quy hoạch đất ở bản Nà Nhận 1	ONT	2,38		2,38	xã Nà Nhận	bản Nà Nhận 1
60	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại bên đường Thanh Minh - đồi Độc Lập (là dự án khác dự án đường Thanh Minh - đồi Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ)	ONT	8,84		8,84	phường Thanh Trường, xã Thanh Minh	
61	Xây dựng các khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp QL279B tỉnh Điện Biên	ONT	1,18		1,18	xã Mường Phăng, Nà Tấu	Bản Yên I, Bản Trung Tâm, Bản Nà Tấu 5
2.16	Đất ở tại đô thị						

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Dự án Khu đô thị mới Nam Thanh A	ODT, DHT	3,54		3,54	phường Nam Thanh	
2	Khu đô thị mới và dịch vụ thương mại Nam Thanh B	ODT, TMD, DHT, DKV	5,07		5,07	phường Nam Thanh	
3	Khu đô thị mới tổ 14 phường Him Lam	ODT	8,30		8,30	phường Tân Thanh và phường Him Lam	
4	Dự án giải phóng mặt bằng theo Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị mới phía Đông Thành phố Điện Biên Phủ	ONT+TMD	75,20	14,04	61,16	phường Noong Bua, Nam Thanh	
5	Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái – Khe Chít	ODT, DHT	9,28	0,48	8,80	phường Noong Bua	
6	Khu đô thị Mường Thanh A	ODT+TMD	4,90		4,90	phường Mường Thanh	
7	Khu dân cư đô thị tổ 7 phường Him Lam	ODT	3,50		3,50	phường Him Lam	bản Him Lam 1
8	Quy hoạch khu dân cư phía Đông phường Nam Thanh	ODT	10,18		10,18	phường Nam Thanh	bản Co Cáng, bản Khá
9	Dự án Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4 thành phố Điện Biên Phủ	ODT	6,89		6,89	phường Nam Thanh, Mường Thanh	Bản Hoong En, (Phường Nam Thanh), tổ dân phố 2 (phường Mường Thanh)
10	Điểm tái định cư Him Lam WB	ODT	5,42		5,42	phường Him Lam	Tổ 6
11	Điểm tái định cư đường 00m (khu công viên trẻ em)	ODT	0,12		0,12	phường Him Lam	Tổ 11
12	Xây dựng điểm tái định cư số I, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (Điểm tái định cư mở rộng sân bay số 1 bao gồm: nhà văn hóa 1+2, trường mầm non, trường liên cấp C1-C2...)	ODT	12,72		12,72	phường Thanh Trường	Bản Mớ
13	Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...)	ODT	3,17	1,33	1,84	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 10
14	Xây dựng điểm tái định cư số III, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...)	ODT	4,77		4,77	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 5
15	Xây dựng cơ sở hạ tầng ưu đãi giá quyền sử dụng đất tại điểm tái định cư tổ dân phố 14, Phường Thanh Bình	ODT	3,44		3,44	phường Thanh Bình	Tổ dân phố 14
16	Xây dựng cơ sở hạ tầng ưu đãi giá quyền sử dụng đất tại phường Him Lam	ODT	3,32		3,32	phường Him Lam	Tổ 6
17	Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường	ODT	19,53		19,53	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 5
18	Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới, khách sạn và trung tâm thương mại Thanh Trường	ODT	8,95		8,95	phường Thanh Trường	
19	Dự án Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ	ODT	1,35		1,35	phường Mường Thanh	Tổ 7
20	Điểm tái định cư số 3 dự án nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên (Bổ sung điểm tái định cư C13 mở rộng phường Thanh trường)	ODT	3,82		3,82	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 11
21	Điểm tái định cư thuộc dự án: Cải tạo và nâng cấp Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ	ODT	0,01		0,01	phường Him Lam	
22	Dự án giải phóng mặt bằng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan ven sông Nậm Rốm, hồ Ta Pô	ODT+TMD	180,00	45,82	134,18	phường Thanh Trường, Him Lam, Thanh Minh	
23	Khu đô thị sinh thái Him Lam 17	ODT; TMD; DGT	8,10		8,10	phường Him Lam	Tổ 17
24	Quy hoạch tái định cư và đầu giá đất ở phường Nam Thanh	ODT	17,18		17,18	phường Nam Thanh	
25	Khu đô thị mới, dịch vụ thương mại Thanh Trường C	ODT, DHT, TMD	48,47	3,69	44,78	phường Thanh Trường	
26	Khu Đô thị phố Đi bộ - sân bay Mường Thanh	ODT	24,09		24,09	phường Thanh Trường và Thanh Bình	
27	Khu đô thị mới, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao Tây Bắc	ODT, DHT, TMD	48,25	3,82	44,43	phường Thanh Trường	
28	Quy hoạch khu tái định cư khu xí nghiệp gạch	ODT	5,53		5,53	phường Him Lam	Tổ 19
29	Quy hoạch đất ở tuyến trục động lực phường Nam Thanh	ODT	19,00	6,23	12,77	Phường Nam Thanh	
30	Quy hoạch tổng thể mặt bằng điểm tái định cư thực hiện dự án đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm	ODT	3,20		3,20	Phường Nam Thanh	
31	Quy hoạch Khu dân cư đô thị Mường Thanh B	ODT	2,64	0,38	2,26	phường Mường Thanh	
32	Dự án xây dựng khu, điểm tái định cư Khu Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên (NQ 89/NQ-HĐND ngày 02/04/2022)	ODT	10,50		10,50	phường Noong Bua	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
33	Dự án bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết đề đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án khu dân cư đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên (NQ 89 02/04/2022) (theo Quyết định 3341/QĐ-UBND ngày 28/12/2021) (Khu đô thị mới, dịch vụ thương mại Noong Bua A)	ODT	36,36	2,69	33,67	phường Noong Bua	
34	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Huổi Phạ	ODT,DGT,D KV,TMD	72,00	32,56	39,44	phường Him Lam	
35	Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị Noong Bua B	ODT,DGT,D KV,TMD	19,48	5,98	13,50	phường Noong Bua	
36	Dự án Khu đô thị mới hồ Huổi Phạ	TMD, ODT, DKV, DGT	252,00	16,54	235,46	phường Him Lam, Thanh Minh	
37	Khu dân cư Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	ODT	5,12		5,12	phường Nam Thanh, Mường Thanh	
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Trụ sở làm việc khu hành chính, chính trị tập trung tỉnh Điện Biên	TSC	21,90		21,90	phường Noong Bua	
2	Quy hoạch trụ sở làm việc phường Mường Thanh	TSC	0,14		0,14	phường Mường Thanh	Tổ dân phố 1
3	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân phường Thanh Trường	TSC	0,06		0,06	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 10
4	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang	TSC	0,87		0,87	xã Pá Khoang	Bản Co Cượng
5	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thanh Minh	TSC	0,13		0,13	xã Thanh Minh	Tổ 2
6	Quy hoạch khu trung tâm hành chính xã Nà Nhạn	TSC, DTT, DGD, DKV, CQP, DGT	4,53		4,53	xã Nà Nhạn	Bản Nà Ngám
7	Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ	TSC	0,72	0,71	0,01	phường Him Lam	tổ 9
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
1	Quy hoạch Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	DTS	3,50		3,50	phường Noong Bua	P Noong Bua
2	Xây dựng tòa nhà làm việc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	DTS	0,26		0,26	phường Noong Bua	P Noong Bua
3	Trụ sở Văn phòng Asian	DTS	0,18		0,18	phường Thanh Bình	Tổ 16
4	Xây mới trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại tỉnh Điện Biên	DTS	0,03		0,03	phường Him Lam	Tổ 2
5	Trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Điện Biên	DTS	0,62		0,62	phường Noong Bua	
6	Xây mới trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng	DTS	0,20		0,20	phường Noong Bua	Bản Noong Bua
7	Quy hoạch trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh	DTS	0,30		0,30	phường Noong Bua	Bản Noong Bua
8	Quy hoạch Cục thống kê tỉnh	DTS	0,16		0,16	phường Noong Bua	Phố 6
9	Cơ quan thường trú báo Quân đội nhân dân tại Điện Biên	DTS	0,05		0,05	phường Noong Bua	Khu phố 6
2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
1	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa bản Trung Tâm	NTD	4,84		4,84	xã Nà Tấu	bản Trung Tâm
2	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Thanh Minh	NTD	1,00		1,00	xã Thanh Minh	phố 2, bản Púng Tôm
3	Xây dựng Nghĩa trang thanh niên xung phong	NTD	0,07		0,07	phường Thanh Trường	Tổ dân phố 3
4	Nhà cử hành tang lễ	NTD	1,20		1,20	phường Noong Bua	
2.20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Mô đất để khai thác sử dụng làm vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ điểm số 3	SKS	10,25		10,25	phường Nam Thanh	bản Pom Loi
2	Mô khai thác đất san lấp Bản Nà Búng, phường Thanh Trường	SKS	8,22		8,22	phường Thanh Trường	Tổ 7
3	Quy hoạch đất ở khu B sau khi sử dụng mô đất điểm số 4 để khai thác san lấp mặt bằng	SKS	5,94		5,94	phường Noong Bua	khu trung tâm HCCT
4	Quy hoạch đất ở khu B sau khi sử dụng mô đất điểm số 5 để khai thác san lấp mặt bằng	SKS	3,97		3,97	phường Noong Bua	khu Tái định cư khe chít 2
2.21	Đất công trình bưu chính viễn thông						
1	Trạm Phát sóng Vinaphone	DBV	0,64		0,64	xã Pá Khoang	Bản Xôm, Co Cượng, Pá Trá
2	Xây dựng trạm PTS (phát sóng VNPT)	DBV	0,05		0,05	xã Thanh Minh	bản Na Lối
3	Xây dựng trạm PTS (phát sóng VNPT)	DBV	0,05		0,05	xã Thanh Minh	bản Nà Nghè
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
3.1	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Phăng	TMD	0,17		0,17	xã Mường Phăng	Bản Bua
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	TMD	0,86		0,86	phường Noong Bua	
3	Quy hoạch Dự án khu đất trung tâm thương mại và nhà ở thương mại phường Mường Thanh	TMD	2,89		2,89	phường Mường Thanh	

STT	Tên công trình	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm xây dựng (Cấp xã/ phường)	Vị trí (thôn, bản, xóm), xứ đồng
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10		0,10	phường Mường Thanh	
5	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	0,94		0,94	phường Him Lam	tổ 2
6	Khu kinh doanh dịch vụ, thương mại	TMD	0,35		0,35	phường Nam Thanh	Bản Pa Pe
7	Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	TMD	0,09		0,09	xã Nà Tấu	Bản Phiêng Ban
8	Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lừ, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	TMD	8,82		8,82	phường Noong Bua	Bản Hồng Lừ, Bản Pom Loi, Khu phố 2
9	Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	TMD, ODT, DKV, DHT	7,04		7,04	phường Him Lam	
10	Chợ Độc Lập và Khu dân cư đô thị Thanh Trường D	TMD	4,99		4,99	phường Thanh Trường	
11	Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh	TMD	2,00		2,00	phường Mường Thanh	
12	Dự án giải phóng mặt bằng theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí núi Tà Lèng	ONT+TMD	466,30		466,30	xã Thanh Minh	
13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành phố Điện Biên Phủ	TMD	13,12		13,12	xã Thanh Minh	Bản Tân Quang, Tà Lèng, Phố 1
14	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tổ 1	TMD	0,53		0,53	phường Thanh Bình	tổ 1
15	Tổ hợp đô thị, du lịch, vui chơi giải trí khu vực hồ Pá Khoang	TMD, DKV, DGT	345,77		345,77	xã Mường Phăng, Pá Khoang	
3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Quy hoạch tạm xã ty nước tưới phủ Điện Biên	SKC	1,68		1,68	phường Him Lam	Tổ 1
2	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,25		1,25	phường Him Lam	tổ 2
3	Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp dọc đường tránh QL 279	SKC	120,00		120,00	phường Nam Thanh, Him Lam, xã Thanh Minh	
4	Quy hoạch khu tiểu thủ công nghiệp chế biến rong riềng xã Nà Tấu	SKC	12,00		12,00	xã Nà Tấu	
IV	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp						
4.1	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Quy hoạch đất bằng hàng năm khác	HNK	0,45		0,45	xã Pá Khoang	Bản Kéo
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	HNK	3,86		3,86	xã Thanh Minh	Bản Na Loi
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm	HNK	1,50		1,50	xã Thanh Minh	Na Phen
4.2	Đất nông nghiệp khác						
1	Dự án trồng hoa Anh Đào và du lịch sinh thái Pá Khoang	NKH	7,33		7,33	xã Pá Khoang	
4.3	Đấu giá quỹ đất công ích						
1	Đấu thầu đất công ích tại phường Nam Thanh	LUC	2,50		2,50	Phường Nam Thanh	
26	Đấu thầu quỹ đất công ích	LUC	4,95		4,95	phường Thanh Trường	Các tổ, bản
4.3	Đất rừng sản xuất						
1	Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng, (bao gồm cả khu vực trồng cây mắc ca)	RST	479,08		479,08	các xã	
4.5	Đất rừng phòng hộ						
1	Hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng, (bao gồm cả khu vực trồng cây mắc ca)	RPH	2.651,53		2.651,53	các xã	

